

BỘ QUỐC PHÒNG  
CỤC QUÂN Y  
Số: 485/QĐ-QY

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 18 tháng 8 năm 2014

### QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Danh mục kỹ thuật khám bệnh, chữa bệnh  
được thực hiện tại Viện bỏng Lê Hữu Trác/Học viện Quân y

### CỤC TRƯỞNG CỤC QUÂN Y

Căn cứ Quyết định số 152/QĐ-BQP ngày 15 tháng 4 năm 1993 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng ban hành quy chế về nhiệm vụ và tổ chức ngành Quân y;

Căn cứ Quyết định số 108/2005/QĐ-BQP ngày 29 tháng 7 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng về quản lý chuyên môn kỹ thuật, nghiệp vụ Y-Dược đối với các bệnh viện quân đội;

Căn cứ Thông tư số 215/2013/TT-BQP ngày 13 tháng 12 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng về việc Công nhận xếp hạng các đơn vị sự nghiệp y tế trong Quân đội;

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao và khả năng thực tế của Viện bỏng Lê Hữu Trác/Học viện Quân y;

Xét đề nghị của Giám đốc Viện bỏng Lê Hữu Trác/Học viện Quân y và Trưởng phòng Điều trị/Cục Quân y,

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Phê duyệt kèm theo Quyết định này Danh mục 2.350 kỹ thuật khám bệnh, chữa bệnh thực hiện tại Viện bỏng Lê Hữu Trác/Học viện Quân y.

**Điều 2.** Học viện Quân y, Viện bỏng Lê Hữu Trác có trách nhiệm đảm bảo đầy đủ cơ sở vật chất, khả năng chuyên môn để thực hiện tốt các kỹ thuật khám bệnh, chữa bệnh được phê duyệt tại Quyết định này. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Đồng chí Trưởng phòng Điều trị/Cục Quân y; Giám đốc Viện bỏng Lê Hữu Trác/Học viện Quân y và các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. / 7/

Nơi nhận:

- Học viện Quân y;
- Viện bỏng Lê Hữu Trác;
- Lưu: VT, DT; B04.

KT. CỤC TRƯỞNG  
PHÓ CỤC TRƯỞNG



Thiếu tướng Lê Trung Hải

**DANH MỤC KỸ THUẬT**  
**KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH TẠI VIỆN BỎNG LÊ HỮU TRÁC**

(Kèm theo Quyết định số: 1485/QY-ĐT ngày 18 tháng 8 năm 2014 của Cục trưởng Cục Quân y)

| TT của VBQG | TT theo TT 43 | TÊN KỸ THUẬT                                                                   | Ghi chú |
|-------------|---------------|--------------------------------------------------------------------------------|---------|
|             |               | <b>I. Hồi sức cấp cứu và Chống độc</b>                                         |         |
|             |               | <b>A. TUẦN HOÀN</b>                                                            |         |
| 1           | 1             | Theo dõi huyết áp liên tục không xâm nhập tại giường $\leq 8$ giờ              |         |
| 2           | 2             | Ghi điện tim cấp cứu tại giường                                                |         |
| 3           | 3             | Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục $\leq 8$ giờ                     |         |
| 4           | 5             | Làm test phục hồi máu mao mạch                                                 |         |
| 5           | 6             | Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên                                              |         |
| 6           | 7             | Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 01 nòng                                       |         |
| 7           | 8             | Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng                                    |         |
| 8           | 9             | Đặt catheter động mạch                                                         |         |
| 9           | 10            | Chăm sóc catheter tĩnh mạch                                                    |         |
| 10          | 11            | Chăm sóc catheter động mạch                                                    |         |
| 11          | 12            | Đặt đường truyền vào xương (qua đường xương)                                   |         |
| 12          | 13            | Đặt đường truyền vào thể hang                                                  |         |
| 13          | 14            | Đặt catheter động mạch phổi                                                    |         |
| 14          | 15            | Đo áp lực tĩnh mạch trung tâm                                                  |         |
| 15          | 16            | Đo áp lực tĩnh mạch trung tâm liên tục $\leq 8$ giờ                            |         |
| 16          | 17            | Đo áp lực động mạch xâm nhập liên tục $\leq 8$ giờ                             |         |
| 17          | 18            | Siêu âm tim cấp cứu tại giường                                                 |         |
| 18          | 19            | Siêu âm Doppler mạch cấp cứu tại giường                                        |         |
| 19          | 20            | Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu                               |         |
| 20          | 21            | Siêu âm dẫn đường đặt catheter động mạch cấp cứu                               |         |
| 21          | 22            | Siêu âm cấp cứu đánh giá tiền gánh tại giường bệnh ở người bệnh sốc            |         |
| 22          | 23            | Thăm dò huyết động theo phương pháp PICCO                                      |         |
| 23          | 24            | Theo dõi áp lực các buồng tim, áp lực động mạch phổi bất xâm nhập $\leq 8$ giờ |         |
| 24          | 25            | Kỹ thuật đánh giá huyết động cấp cứu không xâm nhập bằng USCOM                 |         |
| 25          | 26            | Đo cung lượng tim bằng phương pháp pha loãng nhiệt qua catheter động mạch phổi |         |
| 26          | 27            | Thăm dò huyết động tại giường bằng phương pháp pha loãng nhiệt                 |         |
| 27          | 28            | Theo dõi SPO <sub>2</sub> liên tục tại giường $\leq 8$ giờ                     |         |
| 28          | 32            | Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu                                               |         |
| 29          | 33            | Đặt máy khử rung tự động                                                       |         |
| 30          | 34            | Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện                 |         |
| 31          | 35            | Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng thuốc                        |         |

|    |     |                                                                                                                 |  |
|----|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|
| 32 | 39  | Hạ huyết áp chỉ huy $\leq 8$ giờ                                                                                |  |
| 33 | 40  | Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm                                                                       |  |
| 34 | 41  | Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu                                                                                  |  |
| 35 | 42  | Đặt dẫn lưu màng ngoài tim cấp cứu bằng catheter qua da                                                         |  |
| 36 | 44  | Dẫn lưu màng ngoài tim cấp cứu $\leq 8$ giờ                                                                     |  |
| 37 | 45  | Dùng thuốc chống đông                                                                                           |  |
| 38 | 47  | Đặt bóng đối xung động mạch chủ                                                                                 |  |
| 39 | 50  | Liệu pháp insulin liều cao điều trị ngộ độc (để nâng huyết áp) $\leq 8$ giờ                                     |  |
| 40 | 51  | Hồi sức chống sốc $\leq 8$ giờ                                                                                  |  |
|    |     | <b>B. HÔ HẤP</b>                                                                                                |  |
| 41 | 52  | Cầm chảy máu ở lỗ mũi sau bằng ống thông có bóng chèn                                                           |  |
| 42 | 53  | Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu                                                                                   |  |
| 43 | 54  | Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút) |  |
| 44 | 55  | Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)    |  |
| 45 | 56  | Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)                   |  |
| 46 | 57  | Thở oxy qua gọng kính ( $\leq 8$ giờ)                                                                           |  |
| 47 | 59  | Thở ô xy qua mặt nạ có túi có hít lại (túi không có van) ( $\leq 8$ giờ)                                        |  |
| 48 | 61  | Thở oxy qua ống chữ T (T-tube) ( $\leq 8$ giờ)                                                                  |  |
| 49 | 62  | Thở oxy dài hạn điều trị suy hô hấp mạn tính $\leq 8$ giờ                                                       |  |
| 50 | 64  | Thủ thuật Heimlich (lấy dị vật đường thở) cho người lớn và trẻ em                                               |  |
| 51 | 65  | Bóp bóng Ambu qua mặt nạ                                                                                        |  |
| 52 | 66  | Đặt ống nội khí quản                                                                                            |  |
| 53 | 69  | Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu                                                                                   |  |
| 54 | 70  | Đặt ống nội khí quản có cửa hút trên bóng chèn (Hi-low EVAC)                                                    |  |
| 55 | 71  | Mở khí quản cấp cứu                                                                                             |  |
| 56 | 73  | Mở khí quản thường quy                                                                                          |  |
| 57 | 75  | Chăm sóc ống nội khí quản (một lần)                                                                             |  |
| 58 | 76  | Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)                                                                               |  |
| 59 | 77  | Thay ống nội khí quản                                                                                           |  |
| 60 | 78  | Rút ống nội khí quản                                                                                            |  |
| 61 | 79  | Rút canuyn khí quản                                                                                             |  |
| 62 | 80  | Thay canuyn mở khí quản                                                                                         |  |
| 63 | 84  | Thăm dò CO2 trong khí thở ra                                                                                    |  |
| 64 | 85  | Vận động trị liệu hô hấp                                                                                        |  |
| 65 | 88  | Làm ẩm đường thở qua máy phun sương mù                                                                          |  |
| 66 | 89  | Đặt canuyn mở khí quản 02 nòng                                                                                  |  |
| 67 | 91  | Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhĩ giáp                                                                    |  |
| 68 | 93  | Chọc hút dịch – khí màng phổi bằng kim hay catheter                                                             |  |
| 69 | 94  | Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp $\leq 8$ giờ                                                                  |  |
| 70 | 96  | Mở màng phổi tối thiểu bằng troca                                                                               |  |
| 71 | 97  | Dẫn lưu màng phổi liên tục $\leq 8$ giờ                                                                         |  |
| 72 | 98  | Chọc hút dịch, khí trung thất                                                                                   |  |
| 73 | 99  | Dẫn lưu trung thất liên tục $\leq 8$ giờ                                                                        |  |
| 74 | 106 | Nội soi khí phế quản cấp cứu                                                                                    |  |
| 75 | 107 | Nội soi phế quản ống mềm chẩn đoán cấp cứu ở người bệnh không thở máy                                           |  |

|     |     |                                                                                 |  |
|-----|-----|---------------------------------------------------------------------------------|--|
| 76  | 108 | Nội soi phế quản ống mềm chẩn đoán cấp cứu ở người bệnh có thở máy              |  |
| 77  | 109 | Nội soi phế quản ống mềm điều trị cấp cứu ở người bệnh không thở máy            |  |
| 78  | 110 | Nội soi phế quản ống mềm điều trị cấp cứu ở người bệnh có thở máy               |  |
| 79  | 111 | Nội soi khí phế quản lấy dị vật                                                 |  |
| 80  | 112 | Bơm rửa phế quản                                                                |  |
| 81  | 113 | Rửa phế quản phế nang                                                           |  |
| 82  | 114 | Rửa phế quản phế nang chọn lọc                                                  |  |
| 83  | 115 | Siêu âm nội soi phế quản ống mềm                                                |  |
| 84  | 116 | Nội soi bơm rửa phế quản cấp cứu lấy bệnh phẩm ở người bệnh thở máy             |  |
| 85  | 117 | Nội soi phế quản cấp cứu để cầm máu ở người bệnh thở máy                        |  |
| 86  | 118 | Nội soi phế quản sinh thiết ở người bệnh thở máy                                |  |
| 87  | 119 | Nội soi phế quản sinh thiết xuyên thành ở người bệnh thở máy                    |  |
| 88  | 120 | Nội soi khí phế quản hút đờm                                                    |  |
| 89  | 122 | Nội soi phế quản và chải phế quản                                               |  |
| 90  | 123 | Nội soi phế quản kết hợp sử dụng ống thông 2 nòng có nút bảo vệ                 |  |
| 91  | 128 | Thông khí nhân tạo không xâm nhập $\leq 8$ giờ                                  |  |
| 92  | 129 | Thông khí nhân tạo CPAP qua van Boussignac $\leq 8$ giờ                         |  |
| 93  | 130 | Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP $\leq 8$ giờ                 |  |
| 94  | 131 | Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP $\leq 8$ giờ                |  |
| 95  | 132 | Thông khí nhân tạo xâm nhập $\leq 8$ giờ                                        |  |
| 96  | 133 | Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức VCV $\leq 8$ giờ                        |  |
| 97  | 134 | Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PCV $\leq 8$ giờ                        |  |
| 98  | 135 | Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức A/C (VCV) $\leq 8$ giờ                  |  |
| 99  | 136 | Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức SIMV $\leq 8$ giờ                       |  |
| 100 | 137 | Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PSV $\leq 8$ giờ                        |  |
| 101 | 138 | Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức CPAP $\leq 8$ giờ                       |  |
| 102 | 139 | Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức APRV $\leq 8$ giờ                       |  |
| 103 | 140 | Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức NAVA $\leq 8$ giờ                       |  |
| 104 | 141 | Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức HFO $\leq 8$ giờ                        |  |
| 105 | 142 | Thông khí nhân tạo kiểu áp lực thể tích với đích thể tích (VCV+ hay MMV+Assure) |  |
| 106 | 143 | Thông khí nhân tạo với khí NO                                                   |  |
| 107 | 144 | Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển                                         |  |
| 108 | 145 | Cải thở máy bằng phương thức SIMV $\leq 8$ giờ                                  |  |
| 109 | 146 | Cải thở máy bằng phương thức PSV $\leq 8$ giờ                                   |  |
| 110 | 147 | Cải thở máy bằng thở T-tube ngắt quãng $\leq 8$ giờ                             |  |
| 111 | 148 | Thủ thuật huy động phế nang 40/40                                               |  |
| 112 | 149 | Thủ thuật huy động phế nang 60/40                                               |  |
| 113 | 150 | Thủ thuật huy động phế nang PCV                                                 |  |
| 114 | 151 | Kỹ thuật thử nghiệm tự thở CPAP                                                 |  |
| 115 | 152 | Kỹ thuật thử nghiệm tự thở bằng T-tube                                          |  |
| 116 | 153 | Thở máy xâm nhập hai phổi độc lập $\leq 8$ giờ                                  |  |
| 117 | 154 | Theo dõi các thông số cơ học phổi $\leq 8$ giờ                                  |  |
| 118 | 155 | Gây mê liên tục kiểm soát người bệnh thở máy $\leq 8$ giờ                       |  |
| 119 | 156 | Điều trị bằng oxy cao áp                                                        |  |
| 120 | 157 | Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn                                 |  |
| 121 | 158 | Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản                                           |  |
| 122 | 159 | Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp nâng cao                                         |  |

|     |     |                                                                                 |  |
|-----|-----|---------------------------------------------------------------------------------|--|
|     |     | <b>C. THẬN - LỌC MÁU</b>                                                        |  |
| 123 | 160 | Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang                                                |  |
| 124 | 161 | Chọc hút nước tiểu trên xương mu                                                |  |
| 125 | 162 | Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ                                   |  |
| 126 | 164 | Thông bàng quang                                                                |  |
| 127 | 165 | Rửa bàng quang lấy máu cục                                                      |  |
| 128 | 166 | Vận động trị liệu bàng quang                                                    |  |
| 129 | 170 | Bài niệu cường bức $\leq 8$ giờ                                                 |  |
| 130 | 171 | Kiểm hóa nước tiểu tăng thải trừ chất độc $\leq 8$ giờ                          |  |
| 131 | 172 | Đặt catheter lọc máu cấp cứu                                                    |  |
| 132 | 173 | Lọc máu cấp cứu (ở người chưa có mở thông động tĩnh mạch)                       |  |
| 133 | 174 | Thận nhân tạo cấp cứu                                                           |  |
| 134 | 175 | Thận nhân tạo thường qui                                                        |  |
| 135 | 176 | Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH)                                                 |  |
| 136 | 177 | Lọc máu liên tục cấp cứu có thẩm tách (CVVHD)                                   |  |
| 137 | 178 | Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh sốc nhiễm khuẩn                  |  |
| 138 | 179 | Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh suy đa tạng                      |  |
| 139 | 181 | Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF)                                     |  |
| 140 | 182 | Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF) cho người bệnh sốc nhiễm khuẩn      |  |
| 141 | 183 | Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF) cho người bệnh suy đa tạng          |  |
| 142 | 185 | Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh ARDS                             |  |
| 143 | 186 | Lọc máu liên tục cấp cứu (SCUF) cho người bệnh quá tải thể tích.                |  |
| 144 | 187 | Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh suy thận cấp do tiêu cơ vân nặng |  |
| 145 | 188 | Lọc màng bụng cấp cứu liên tục                                                  |  |
| 146 | 189 | Lọc và tách huyết tương chọn lọc                                                |  |
| 147 | 190 | Lọc máu hấp phụ với màng lọc đặc biệt trong sốc nhiễm khuẩn                     |  |
| 148 | 191 | Lọc máu hấp phụ bằng quả lọc resin                                              |  |
| 149 | 192 | Thay huyết tương sử dụng huyết tương                                            |  |
| 150 | 193 | Thay huyết tương sử dụng albumin                                                |  |
| 151 | 194 | Lọc huyết tương sử dụng 2 quả lọc                                               |  |
| 152 | 198 | Thay huyết tương trong suy gan cấp                                              |  |
| 153 | 199 | Lọc máu hấp phụ với than hoạt trong ngộ độc cấp                                 |  |
| 154 | 200 | Lọc máu hấp phụ phân tử tái tuần hoàn (gan nhân tạo - MARS)                     |  |
|     |     | <b>D. THẬN KINH</b>                                                             |  |
| 155 | 201 | Soi đáy mắt cấp cứu                                                             |  |
| 156 | 202 | Chọc dịch tủy sống                                                              |  |
| 157 | 211 | Vận động trị liệu cho người bệnh bất động tại giường $\leq 8$ giờ               |  |
| 158 | 213 | Điều trị co giật liên tục $\leq 8$ giờ                                          |  |
| 159 | 214 | Điều trị giãn cơ trong cấp cứu $\leq 8$ giờ                                     |  |
|     |     | <b>D. TIÊU HOÁ</b>                                                              |  |
| 160 | 216 | Đặt ống thông dạ dày                                                            |  |
| 161 | 218 | Rửa dạ dày cấp cứu                                                              |  |
| 162 | 219 | Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín                                   |  |
| 163 | 221 | Thụt tháo                                                                       |  |
| 164 | 222 | Thụt giữ                                                                        |  |
| 165 | 223 | Đặt ống thông hậu môn                                                           |  |

|     |     |                                                                                          |  |
|-----|-----|------------------------------------------------------------------------------------------|--|
| 166 | 224 | Cho ăn qua ống thông dạ dày (một lần)                                                    |  |
| 167 | 225 | Nuôi dưỡng người bệnh qua ống thông dạ dày bằng bơm tay (một lần)                        |  |
| 168 | 226 | Nuôi dưỡng người bệnh qua ống thông hồng tràng $\leq 8$ giờ                              |  |
| 169 | 227 | Nuôi dưỡng người bệnh liên tục bằng máy truyền thức ăn qua ống thông dạ dày $\leq 8$ giờ |  |
| 170 | 228 | Nuôi dưỡng người bệnh qua lỗ mở dạ dày (một lần)                                         |  |
| 171 | 229 | Nuôi dưỡng người bệnh bằng đường truyền tĩnh mạch ngoại biên $\leq 8$ giờ                |  |
| 172 | 230 | Nuôi dưỡng người bệnh bằng đường truyền tĩnh mạch trung tâm $\leq 8$ giờ                 |  |
| 173 | 232 | Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu                                    |  |
| 174 | 233 | Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu có gây mê tĩnh mạch                                     |  |
| 175 | 238 | Đo áp lực ổ bụng                                                                         |  |
| 176 | 239 | Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu                                                        |  |
| 177 | 240 | Chọc dò ổ bụng cấp cứu                                                                   |  |
| 178 | 241 | Dẫn lưu dịch ổ bụng cấp cứu $\leq 8$ giờ                                                 |  |
| 179 | 242 | Rửa màng bụng cấp cứu                                                                    |  |
| 180 | 244 | Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm                                                        |  |
|     |     | <b>E. TOÀN THÂN</b>                                                                      |  |
| 181 | 245 | Cân người bệnh tại giường bằng cân treo hay cân điện tử                                  |  |
| 182 | 246 | Đo lượng nước tiểu 24 giờ                                                                |  |
| 183 | 247 | Hạ thân nhiệt chỉ huy                                                                    |  |
| 184 | 248 | Nâng thân nhiệt chỉ huy                                                                  |  |
| 185 | 250 | Kiểm soát đau trong cấp cứu                                                              |  |
| 186 | 251 | Lấy máu tĩnh mạch, tiêm thuốc tĩnh mạch (một lần chọc kim qua da)                        |  |
| 187 | 252 | Truyền thuốc, dịch tĩnh mạch $\leq 8$ giờ                                                |  |
| 188 | 253 | Lấy máu tĩnh mạch ben                                                                    |  |
| 189 | 254 | Truyền máu và các chế phẩm máu                                                           |  |
| 190 | 255 | Kiểm soát pH máu bằng bicarbonate $\leq 8$ giờ                                           |  |
| 191 | 256 | Điều chỉnh tăng/giảm kali máu bằng thuốc tĩnh mạch                                       |  |
| 192 | 257 | Điều chỉnh tăng/giảm natri máu bằng thuốc tĩnh mạch                                      |  |
| 193 | 258 | Kiểm soát tăng đường huyết chỉ huy $\leq 8$ giờ                                          |  |
| 194 | 259 | Rửa mắt tẩy độc                                                                          |  |
| 195 | 260 | Chăm sóc mắt ở người bệnh hôn mê (một lần)                                               |  |
| 196 | 261 | Vệ sinh răng miệng đặc biệt (một lần)                                                    |  |
| 197 | 262 | Gội đầu cho người bệnh tại giường                                                        |  |
| 198 | 263 | Gội đầu tẩy độc cho người bệnh                                                           |  |
| 199 | 264 | Tắm cho người bệnh tại giường                                                            |  |
| 200 | 265 | Tắm tẩy độc cho người bệnh                                                               |  |
| 201 | 266 | Xoa bóp phòng chống loét                                                                 |  |
| 202 | 267 | Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)                                      |  |
| 203 | 270 | Ga rô hoặc băng ép cầm máu                                                               |  |
| 204 | 272 | Sử dụng than hoạt đa liều cấp cứu ngộ độc $\leq 8$ giờ                                   |  |
| 205 | 274 | Điều trị giải độc ngộ độc rượu cấp                                                       |  |
| 206 | 275 | Băng bó vết thương                                                                       |  |
| 207 | 276 | Cố định tạm thời người bệnh gãy xương                                                    |  |
| 208 | 277 | Cố định cột sống cổ bằng nẹp cứng                                                        |  |
| 209 | 278 | Vận chuyển người bệnh cấp cứu                                                            |  |
| 210 | 279 | Vận chuyển người bệnh chấn thương cột sống thắt lưng                                     |  |
| 211 | 280 | Vận chuyển người bệnh nặng có thở máy                                                    |  |

|     |     |                                                                               |  |
|-----|-----|-------------------------------------------------------------------------------|--|
|     |     | <b>G. XÉT NGHIỆM</b>                                                          |  |
| 212 | 281 | Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)                            |  |
| 213 | 282 | Lấy máu động mạch quay làm xét nghiệm                                         |  |
| 214 | 283 | Lấy máu các động mạch khác xét nghiệm                                         |  |
| 215 | 284 | Định nhóm máu tại giường                                                      |  |
| 216 | 285 | Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường                                          |  |
| 217 | 286 | Đo các chất khí trong máu                                                     |  |
| 218 | 287 | Đo lactat trong máu                                                           |  |
|     |     | <b>H. THĂM DÒ KHÁC</b>                                                        |  |
| 219 | 303 | Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh                                               |  |
| 220 | 304 | Chụp X quang cấp cứu tại giường                                               |  |
|     |     | <b>II. Nội khoa</b>                                                           |  |
|     |     | <b>A. HỒ HẤP</b>                                                              |  |
| 221 | 2   | Bơm rửa khoang màng phổi                                                      |  |
| 222 | 3   | Bơm streptokinase vào khoang màng phổi                                        |  |
| 223 | 7   | Chọc dò dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm                             |  |
| 224 | 8   | Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm                           |  |
| 225 | 9   | Chọc dò dịch màng phổi                                                        |  |
| 226 | 10  | Chọc tháo dịch màng phổi                                                      |  |
| 227 | 11  | Chọc hút khí màng phổi                                                        |  |
| 228 | 12  | Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm                    |  |
| 229 | 26  | Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục                  |  |
| 230 | 29  | Kỹ thuật tập thở cơ hoành                                                     |  |
| 231 | 30  | Kỹ thuật ho khạc đờm bằng khí dung nước muối ưu trương                        |  |
| 232 | 31  | Kỹ thuật vỗ rung dẫn lưu tư thế                                               |  |
| 233 | 36  | Nội soi phế quản dưới gây mê                                                  |  |
| 234 | 43  | Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản                         |  |
| 235 | 48  | Nội soi phế quản chài phế quản chẩn đoán                                      |  |
| 236 | 49  | Nội soi rửa phế quản phế nang chọn lọc                                        |  |
| 237 | 50  | Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm)                               |  |
| 238 | 51  | Nội soi phế quản qua ống nội khí quản                                         |  |
| 239 | 54  | Nội soi phế quản ống mềm ở người bệnh có thở máy                              |  |
| 240 | 61  | Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe                                |  |
| 241 | 62  | Rửa phổi toàn bộ                                                              |  |
| 242 | 63  | Siêu âm màng phổi cấp cứu                                                     |  |
| 243 | 64  | Sinh thiết màng phổi mù                                                       |  |
|     |     | <b>B. TIM MẠCH</b>                                                            |  |
| 244 | 74  | Chọc dò và dẫn lưu màng ngoài tim                                             |  |
| 245 | 85  | Điện tim thường                                                               |  |
| 246 | 112 | Siêu âm Doppler mạch máu                                                      |  |
| 247 | 113 | Siêu âm Doppler tim                                                           |  |
| 248 | 124 | Thăm dò huyết động bằng Swan Ganz                                             |  |
|     |     | <b>C. THẦN KINH</b>                                                           |  |
| 249 | 150 | Hút đờm hầu họng                                                              |  |
| 250 | 152 | Nuôi dưỡng người bệnh liên tục bằng máy, truyền thức ăn qua thực quản, dạ dày |  |
| 251 | 157 | Tắm cho người bệnh trong các bệnh thần kinh tại giường                        |  |
| 252 | 163 | Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN                                 |  |

|     |     |                                                                                                                                                           |  |
|-----|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|
|     |     | <b>D. THẬN TIẾT NIỆU</b>                                                                                                                                  |  |
| 253 | 170 | Chăm sóc và bảo quản catheter tĩnh mạch trung tâm trong lọc máu                                                                                           |  |
| 254 | 171 | Chăm sóc và bảo quản catheter đường hầm có cuff để lọc máu                                                                                                |  |
| 255 | 183 | Đặt catheter tĩnh mạch cảnh để lọc máu cấp cứu                                                                                                            |  |
| 256 | 184 | Đặt catheter hai nòng có cuff, tạo đường hầm để lọc máu                                                                                                   |  |
| 257 | 185 | Đặt catheter hai nòng tĩnh mạch cảnh trong để lọc máu                                                                                                     |  |
| 258 | 186 | Đặt catheter hai nòng tĩnh mạch dưới đòn để lọc máu                                                                                                       |  |
| 259 | 189 | Đặt catheter màng bụng cấp cứu để lọc màng bụng cấp cứu                                                                                                   |  |
| 260 | 196 | Đo áp lực đồ bàng quang thủ công                                                                                                                          |  |
| 261 | 197 | Đo áp lực đồ bàng quang bằng máy                                                                                                                          |  |
| 262 | 200 | Đo áp lực thẩm thấu niệu                                                                                                                                  |  |
| 263 | 201 | Kỹ thuật tạo đường hầm trên cầu nối (AVF) để sử dụng kim đầu tù trong lọc máu (Kỹ thuật Button hole)                                                      |  |
| 264 | 203 | Lọc màng bụng cấp cứu liên tục 24h                                                                                                                        |  |
| 265 | 204 | Lọc màng bụng chu kỳ (CAPD)                                                                                                                               |  |
| 266 | 206 | Lọc màng bụng liên tục 24 h bằng máy                                                                                                                      |  |
| 267 | 209 | Lọc máu bằng kỹ thuật thẩm tách siêu lọc dịch bù trực tiếp từ dịch lọc (Hemodiafiltration Online: HDF-Online) (Hoặc: Thẩm tách siêu lọc máu (HDF-Online)) |  |
| 268 | 211 | Nong niệu đạo và đặt sonde đái                                                                                                                            |  |
| 269 | 233 | Rửa bàng quang                                                                                                                                            |  |
| 270 | 234 | Siêu lọc máu chậm liên tục (SCUF)                                                                                                                         |  |
| 271 | 235 | Siêu lọc máu liên tục cấp cứu (SCUF) cho người bệnh quá tải thể tích.                                                                                     |  |
|     |     | <b>D. TIÊU HÓA</b>                                                                                                                                        |  |
| 272 | 241 | Cho ăn qua ống mở thông dạ dày hoặc hồng tràng (một lần)                                                                                                  |  |
| 273 | 242 | Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm                                                                                                                            |  |
| 274 | 315 | Siêu âm DOPPLER mạch máu khối u gan                                                                                                                       |  |
| 275 | 316 | Siêu âm DOPPLER mạch máu hệ tĩnh mạch cửa hoặc mạch máu ổ bụng                                                                                            |  |
| 276 | 322 | Siêu âm can thiệp - Chọc dịch ổ bụng xét nghiệm                                                                                                           |  |
| 277 | 337 | Thụt thuốc qua đường hậu môn                                                                                                                              |  |
| 278 | 338 | Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng                                                                                                                         |  |
| 279 | 339 | Thụt tháo phân                                                                                                                                            |  |
|     |     | <b>E. CƠ XƯƠNG KHỚP</b>                                                                                                                                   |  |
| 280 | 340 | Chọc hút tế bào cơ bằng kim nhỏ                                                                                                                           |  |
| 281 | 341 | Chọc hút tế bào xương bằng kim nhỏ                                                                                                                        |  |
| 282 | 342 | Chọc hút tế bào phần mềm bằng kim nhỏ                                                                                                                     |  |
| 283 | 343 | Chọc hút tế bào phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm                                                                                                       |  |
| 284 | 344 | Chọc hút tế bào hạch dưới hướng dẫn của siêu âm                                                                                                           |  |
| 285 | 346 | Chọc hút tế bào xương dưới hướng dẫn của siêu âm                                                                                                          |  |
| 286 | 347 | Chọc hút tế bào khối u dưới hướng dẫn của siêu âm                                                                                                         |  |
| 287 | 349 | Hút dịch khớp gối                                                                                                                                         |  |
| 288 | 350 | Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm                                                                                                              |  |
| 289 | 351 | Hút dịch khớp háng                                                                                                                                        |  |
| 290 | 352 | Hút dịch khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm                                                                                                             |  |
| 291 | 353 | Hút dịch khớp khuỷu                                                                                                                                       |  |
| 292 | 354 | Hút dịch khớp khuỷu dưới hướng dẫn của siêu âm                                                                                                            |  |
| 293 | 355 | Hút dịch khớp cổ chân                                                                                                                                     |  |
| 294 | 356 | Hút dịch khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm                                                                                                          |  |

|                                                |     |                                                                                          |  |
|------------------------------------------------|-----|------------------------------------------------------------------------------------------|--|
| 295                                            | 357 | Hút dịch khớp cổ tay                                                                     |  |
| 296                                            | 358 | Hút dịch khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm                                          |  |
| 297                                            | 359 | Hút dịch khớp vai                                                                        |  |
| 298                                            | 360 | Hút dịch khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm                                             |  |
| 299                                            | 361 | Hút nang bao hoạt dịch                                                                   |  |
| 300                                            | 362 | Hút nang bao hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm                                        |  |
| 301                                            | 363 | Hút ổ viêm/ áp xe phần mềm                                                               |  |
| 302                                            | 364 | Hút ổ viêm/ áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm                                    |  |
| 303                                            | 373 | Siêu âm khớp (một vị trí)                                                                |  |
| 304                                            | 374 | Siêu âm phần mềm (một vị trí)                                                            |  |
| 305                                            | 379 | Sinh thiết xương dưới hướng dẫn của siêu âm                                              |  |
| 306                                            | 380 | Sinh thiết da bằng kim chuyên dụng (biopsy punch)                                        |  |
| <b>III. Nhi khoa</b>                           |     |                                                                                          |  |
| <b>I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC</b>         |     |                                                                                          |  |
| <b>A. TUẦN HOÀN</b>                            |     |                                                                                          |  |
| 307                                            | 11  | Thận nhân tạo (ở người đã có mở thông động tĩnh mạch)                                    |  |
| 308                                            | 43  | Siêu âm Doppler mạch máu cấp cứu                                                         |  |
| 309                                            | 46  | Theo dõi huyết áp liên tục tại giường                                                    |  |
| <b>B. HỒ HẤP</b>                               |     |                                                                                          |  |
| 310                                            | 54  | Thở máy với tần số cao (HFO)                                                             |  |
| 311                                            | 69  | Siêu âm màng ngoài tim cấp cứu                                                           |  |
| 312                                            | 82  | Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, Thở BIPAP)                                             |  |
| 313                                            | 100 | Rút catheter khí quản                                                                    |  |
| <b>C. THẬN – LỌC MÁU</b>                       |     |                                                                                          |  |
| 314                                            | 133 | Thông tiểu                                                                               |  |
| <b>E. TOÀN THÂN</b>                            |     |                                                                                          |  |
| Siêu âm đen trắng tại giường bệnh              |     |                                                                                          |  |
| 315                                            | 188 | Siêu âm màu tại giường                                                                   |  |
| 316                                            | 203 | Cầm máu (vết thương chảy máu)                                                            |  |
| 317                                            | 204 | Vận chuyển người bệnh an toàn                                                            |  |
| 318                                            | 209 | Truyền dịch vào tủy xương                                                                |  |
| 319                                            | 210 | Tiêm truyền thuốc                                                                        |  |
| <b>G. XÉT NGHIỆM ĐỘC CHẤT NHANH</b>            |     |                                                                                          |  |
| 320                                            | 270 | Test nhanh phát hiện chất opiats trong nước tiểu                                         |  |
| <b>IV. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG</b>                  |     |                                                                                          |  |
| <b>A. VẬT LÝ TRỊ LIỆU - PHỤC HỒI CHỨC NĂNG</b> |     |                                                                                          |  |
| 321                                            | 699 | Laser chiếu ngoài                                                                        |  |
| 322                                            | 700 | Laser điều trị                                                                           |  |
| 323                                            | 708 | Siêu âm điều trị                                                                         |  |
| 324                                            | 720 | Tập vận động trên người bệnh đang điều trị bong gân dự phòng cứng khớp và co kéo chi thể |  |
| 325                                            | 721 | Tập vận động để phục hồi khả năng vận động của chi thể sau bong                          |  |
| 326                                            | 723 | Điều trị sẹo bong bằng laser He- Ne                                                      |  |
| 327                                            | 724 | Điều trị sẹo bong bằng laser YAC                                                         |  |
| 328                                            | 727 | Điều trị sẹo lồi bằng tiêm corticoid trong sẹo, dưới sẹo                                 |  |
| 329                                            | 744 | Kéo giãn cột sống cổ bằng máy                                                            |  |
| 330                                            | 745 | Kéo giãn cột sống thắt lưng bằng máy                                                     |  |
| 331                                            | 751 | Kỹ năng hòa nhập xã hội                                                                  |  |

|     |     |                                                                       |  |
|-----|-----|-----------------------------------------------------------------------|--|
| 332 | 753 | Ngôn ngữ trị liệu cả ngày                                             |  |
| 333 | 754 | Ngôn ngữ trị liệu nửa ngày                                            |  |
| 334 | 755 | Ngôn ngữ trị liệu theo nhóm 30 phút                                   |  |
| 335 | 759 | Kỹ năng phối hợp tay - mắt                                            |  |
| 336 | 760 | Kỹ năng kiểm soát tư thế                                              |  |
| 337 | 761 | Kỹ năng phối hợp các bộ phận cơ thể                                   |  |
| 338 | 763 | Kỹ năng sử dụng xe lăn                                                |  |
| 339 | 764 | Hoạt động trị liệu cả ngày                                            |  |
| 340 | 765 | Hoạt động trị liệu nửa ngày                                           |  |
| 341 | 766 | Hoạt động trị liệu theo nhóm 30 phút                                  |  |
| 342 | 769 | Hoạt động trị liệu                                                    |  |
| 343 | 770 | Ngôn ngữ trị liệu                                                     |  |
| 344 | 778 | Dẫn lưu tư thế                                                        |  |
| 345 | 781 | Đánh giá nguy cơ loét chân ở người bệnh đái tháo đường                |  |
| 346 | 803 | Vật lý trị liệu hô hấp tại khoa PHCN                                  |  |
| 347 | 807 | Xoa bóp cục bộ bằng tay (60 phút)                                     |  |
| 348 | 808 | Xoa bóp toàn thân bằng tay (60 phút)                                  |  |
| 349 | 809 | Chườm lạnh                                                            |  |
| 350 | 812 | Vỗ rung lồng ngực                                                     |  |
| 351 | 815 | Tập thở                                                               |  |
| 352 | 817 | Sử dụng khung, nạng, gậy trong tập đi                                 |  |
| 353 | 828 | Vật lý trị liệu phòng ngừa các biến chứng do bất động                 |  |
| 354 | 834 | Phục hồi chức năng cho người bệnh mang tay giả                        |  |
| 355 | 837 | Vật lý trị liệu -PHCN cho người bệnh sau chấn thương khớp gối         |  |
| 356 | 838 | Vật lý trị liệu -PHCN viêm quanh khớp vai                             |  |
| 357 | 840 | Vật lý trị liệu -PHCN gãy xương đòn                                   |  |
| 358 | 842 | Vật lý trị liệu -PHCN sau phẫu thuật chi dưới                         |  |
| 359 | 843 | Vật lý trị liệu -PHCN sau phẫu thuật chi trên                         |  |
| 360 | 846 | Phục hồi chức năng vận động người bệnh tai biến mạch máu não          |  |
| 361 | 848 | Vật lý trị liệu -PHCN cho người bệnh gãy thân xương đùi               |  |
| 362 | 849 | Vật lý trị liệu -PHCN gãy cổ xương đùi                                |  |
| 363 | 850 | Vật lý trị liệu -PHCN gãy trên lồi cầu xương cánh tay                 |  |
| 364 | 851 | Vật lý trị liệu -PHCN gãy hai xương cẳng tay                          |  |
| 365 | 852 | Vật lý trị liệu -PHCN gãy đầu dưới xương quay                         |  |
| 366 | 853 | Vật lý trị liệu -PHCN gãy hai xương cẳng chân                         |  |
| 367 | 854 | Vật lý trị liệu -PHCN trong tổn thương thần kinh chày                 |  |
| 368 | 855 | Vật lý trị liệu -PHCN tổn thương tủy sống                             |  |
| 369 | 856 | Vật lý trị liệu -PHCN trong gãy đầu dưới xương đùi                    |  |
| 370 | 857 | Vật lý trị liệu -PHCN sau chấn thương xương chậu                      |  |
| 371 | 858 | Phục hồi chức năng cho người bệnh mang chi giả trên gối               |  |
| 372 | 859 | Phục hồi chức năng cho người bệnh mang chi giả dưới gối               |  |
| 373 | 861 | Phòng ngừa và xử trí loét do đè ép                                    |  |
| 374 | 863 | Vật lý trị liệu -PHCN cho người bệnh chấn thương sọ não               |  |
| 375 | 871 | Tập vận động PHCN cho người bệnh đái tháo đường phòng ngừa biến chứng |  |
| 376 | 872 | Vật lý trị liệu trong viêm tắc động mạch chi dưới                     |  |
| 377 | 873 | Vật lý trị liệu-PHCN người bệnh bỏng                                  |  |
| 378 | 874 | Vật lý trị liệu-PHCN người bệnh vảy da                                |  |
| 379 | 875 | Vật lý trị liệu-PHCN trong giãn tĩnh mạch                             |  |

|     |     |                                                                                        |  |
|-----|-----|----------------------------------------------------------------------------------------|--|
| 380 | 882 | Vật lý trị liệu-PHCN cho người cao tuổi                                                |  |
| 381 | 884 | Xoa bóp bấm huyệt/kéo nắn cột sống, các khớp                                           |  |
| 382 | 885 | Xoa bóp đầu mặt cổ, vai gáy, tay                                                       |  |
| 383 | 886 | Xoa bóp lưng, chân                                                                     |  |
| 384 | 888 | Xoa bóp tại giường bệnh cho người bệnh nội trú các khoa                                |  |
| 385 | 889 | Tập do cứng khớp                                                                       |  |
| 386 | 890 | Tập do liệt ngoại biên người bệnh liệt nửa người, liệt các chi, tổn thương hệ vận động |  |
| 387 | 891 | Tập do liệt thần kinh trung ương                                                       |  |
| 388 | 892 | Tập vận động đoạn chi 30 phút                                                          |  |
| 389 | 893 | Tập vận động đoạn chi 15 phút                                                          |  |
| 390 | 894 | Tập vận động toàn thân 30 phút                                                         |  |
| 391 | 895 | Tập vận động toàn thân 15 phút                                                         |  |
| 392 | 896 | Tập vận động cột sống                                                                  |  |
| 393 | 900 | Tập vận động tại giường                                                                |  |
| 394 | 901 | Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi                                                     |  |
| 395 | 902 | Tập với hệ thống ròng rọc                                                              |  |
| 396 | 904 | Tập với xe lăn                                                                         |  |
| 397 | 905 | Vật lý trị liệu chỉnh hình                                                             |  |
| 398 | 906 | Vật lý trị liệu hô hấp tại giường bệnh                                                 |  |
|     |     | <b>B. LÀM VÀ SỬ DỤNG CÁC DỤNG CỤ TRỢ GIÚP</b>                                          |  |
| 399 | 910 | Chân giả tháo khớp hàng                                                                |  |
| 400 | 912 | Chỉnh hình tư thế cổ sau bằng băng nẹp chỉnh hình                                      |  |
| 401 | 913 | Bó bột chậu lưng không nắn (làm nẹp khớp háng)                                         |  |
| 402 | 914 | Bó bột chậu lưng có nắn (làm nẹp cột sống)                                             |  |
| 403 | 915 | Bó bột ngực chậu lưng chân không nắn (làm nẹp cột sống háng)                           |  |
| 404 | 916 | Bó bột ngực chậu lưng chân có nắn (làm nẹp cột sống háng)                              |  |
| 405 | 917 | Bó bột cẳng bàn tay không nắn (làm nẹp bàn tay)                                        |  |
| 406 | 918 | Bó bột cẳng bàn tay có nắn (làm nẹp bàn tay)                                           |  |
| 407 | 919 | Bó bột cánh cẳng bàn tay không nắn (nẹp bàn tay trên khuỷu)                            |  |
| 408 | 920 | Bó bột cánh cẳng bàn tay có nắn (nẹp bàn tay trên khuỷu)                               |  |
| 409 | 921 | Bó bột mũ phi công không nắn (làm nẹp hộp sọ)                                          |  |
| 410 | 922 | Bó bột mũ phi công có nắn (làm nẹp cổ nhựa)                                            |  |
| 411 | 923 | Bó bột chữ U (làm nẹp khớp háng)                                                       |  |
| 412 | 926 | Nắn bó bột cẳng bàn chân (làm nẹp dưới gối)                                            |  |
| 413 | 927 | Nắn bó bột xương đùi - chậu/cột sống (làm nẹp trên gối)                                |  |
| 414 | 928 | Nắn bó bột cánh - cẳng bàn tay (làm nẹp bàn tay trên khuỷu)                            |  |
| 415 | 933 | Nẹp chỉnh hình dưới mắt cá                                                             |  |
| 416 | 934 | Nẹp chỉnh hình trên mắt cá/dưới gối không khớp                                         |  |
| 417 | 935 | Nẹp chỉnh hình dưới gối có khớp                                                        |  |
| 418 | 936 | Nẹp chỉnh hình trên gối không khớp                                                     |  |
| 419 | 937 | Nẹp chỉnh hình trên gối có khớp                                                        |  |
| 420 | 938 | Nẹp chỉnh hình ụ ngồi – đùi - bàn chân                                                 |  |
| 421 | 939 | Nẹp chỉnh hình khớp háng - đùi - bàn chân                                              |  |
| 422 | 940 | Nẹp tỷ gối xương bánh chè                                                              |  |
| 423 | 943 | Nẹp khớp háng mềm                                                                      |  |
| 424 | 944 | Nẹp khớp háng nhựa                                                                     |  |
| 425 | 945 | Nẹp cổ-bàn tay                                                                         |  |

|     |      |                                                        |  |
|-----|------|--------------------------------------------------------|--|
| 426 | 946  | Nẹp khuỷu tay không khớp                               |  |
| 427 | 947  | Nẹp khuỷu tay có khớp                                  |  |
| 428 | 948  | Nẹp cổ mềm                                             |  |
| 429 | 949  | Nẹp đỡ cột sống cổ                                     |  |
| 430 | 950  | Đai cổ cứng                                            |  |
| 431 | 951  | Nẹp cột sống (áo chỉnh hình cột sống thắt lưng )       |  |
| 432 | 952  | Giày chỉnh hình                                        |  |
| 433 | 957  | Dàn treo các chi                                       |  |
| 434 | 958  | Nẹp trên dưới gối HKFO                                 |  |
| 435 | 959  | Vòng tập khớp vai                                      |  |
| 436 | 960  | Chân giả dưới gối                                      |  |
| 437 | 962  | Nẹp cổ mềm CO                                          |  |
| 438 | 963  | Nẹp khuỷu cổ bàn tay EWHO                              |  |
| 439 | 964  | Nẹp cổ bàn tay WHO                                     |  |
| 440 | 965  | Nẹp trên gối - háng HKFO                               |  |
| 441 | 966  | Nẹp trên gối KAFO                                      |  |
| 442 | 967  | Nẹp bàn cổ chân AFO                                    |  |
| 443 | 968  | Đệm bàn chân FO                                        |  |
| 444 | 969  | Thang tường                                            |  |
| 445 | 970  | Thanh song song                                        |  |
| 446 | 971  | Các dụng cụ giúp thở                                   |  |
| 447 | 972  | Sử dụng nẹp chuyên dụng hạn chế co kéo do sẹo bỏng     |  |
| 448 | 973  | Sử dụng giường treo PHCN ở người bệnh bỏng             |  |
| 449 | 974  | Chỉnh hình tư thế chi thể sau bỏng bằng nẹp chỉnh hình |  |
| 450 | 977  | Khung tập đi                                           |  |
| 451 | 978  | Dụng cụ tập sắp ngửa cổ tay                            |  |
| 452 | 979  | Dụng cụ tập cổ chân                                    |  |
| 453 | 980  | Dụng cụ tập khớp cổ tay                                |  |
| 454 | 981  | Bàn tập mạnh cơ tứ đầu đùi                             |  |
| 455 | 983  | Nạng nách                                              |  |
| 456 | 984  | Nạng khuỷu                                             |  |
| 457 | 985  | Gậy tập                                                |  |
| 458 | 986  | Nẹp khớp gối                                           |  |
| 459 | 987  | Máng đỡ bàn tay                                        |  |
| 460 | 988  | Các dụng cụ tập sự khéo léo của bàn tay                |  |
|     |      | <b>V. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN, CAN THIỆP</b>                 |  |
|     |      | <b>B. TAI - MŨI - HỌNG</b>                             |  |
| 461 | 1002 | Nội soi mũi                                            |  |
|     |      | <b>VII. GÂY MỀ HỒI SỨC</b>                             |  |
| 462 | 1284 | Theo dõi Hb trong phòng mổ                             |  |
| 463 | 1285 | Theo dõi Hct trong phòng mổ                            |  |
| 464 | 1287 | Theo dõi khí máu trong phòng mổ                        |  |
| 465 | 1288 | Theo dõi truyền dịch bằng máy đếm giọt                 |  |
| 466 | 1289 | Theo dõi truyền máu bằng máy đếm giọt                  |  |
| 467 | 1325 | GMHS trên người bệnh béo phì                           |  |
| 468 | 1342 | GMHS trên người giảm chức năng thận hay suy thận       |  |
| 469 | 1343 | GMHS trên người bị suy giảm chức năng gan              |  |
| 470 | 1344 | GMHS trên người bệnh bị sốc, suy thở                   |  |

|     |      |                                                                                                                           |  |
|-----|------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|
| 471 | 1345 | GMHS trên người bệnh bị rối loạn nước điện giải, rối loạn thăng bằng kiềm toan, rối loạn đông máu                         |  |
| 472 | 1346 | GMHS trên người bệnh tiểu đường                                                                                           |  |
| 473 | 1406 | Truyền máu thường quy                                                                                                     |  |
| 474 | 1460 | Thở máy xâm nhập, không xâm nhập với các phương thức khác nhau                                                            |  |
|     |      | <b>VIII. BÔNG</b>                                                                                                         |  |
|     |      | <b>B. CÁC KỸ THUẬT TRONG ĐIỀU TRỊ VẾT THƯƠNG MÃN TÍNH</b>                                                                 |  |
| 475 | 1517 | Ngâm rửa điều trị vết thương mãn tính                                                                                     |  |
|     |      | <b>IX. MẮT</b>                                                                                                            |  |
| 476 | 1658 | Lấy dị vật giác mạc                                                                                                       |  |
| 477 | 1703 | Cắt chỉ khâu da                                                                                                           |  |
|     |      | <b>A. TAI</b>                                                                                                             |  |
| 478 | 2118 | Chọc hút dịch tụ huyết vành tai                                                                                           |  |
| 479 | 2125 | Lấy dáy tai (nút biểu bì)                                                                                                 |  |
|     |      | <b>C. HỌNG – THANH QUẢN</b>                                                                                               |  |
| 480 | 2188 | Đặt nội khí quản khó: Co thắt khí quản, đe dọa ngạt thở                                                                   |  |
|     |      | <b>D. CỔ - MẶT</b>                                                                                                        |  |
| 481 | 2212 | Phẫu thuật tạo hình sống mũi, cánh mũi                                                                                    |  |
| 482 | 2214 | Phẫu thuật chỉnh hình sẹo hẹp lỗ mũi trước                                                                                |  |
| 483 | 2245 | Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ                                                                                      |  |
|     |      | <b>XIII. NỘI KHOA</b>                                                                                                     |  |
| 484 | 2332 | Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm                                                                              |  |
|     |      | <b>D. CƠ – XƯƠNG – KHỚP</b>                                                                                               |  |
| 485 | 2367 | Chọc dịch khớp                                                                                                            |  |
|     |      | <b>E. DỊ ỨNG – MIỄN DỊCH LÂM SÀNG</b>                                                                                     |  |
| 486 | 2379 | Test lấy da với các dị nguyên                                                                                             |  |
| 487 | 2382 | Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc                                                                               |  |
| 488 | 2383 | Test nội bì                                                                                                               |  |
| 489 | 2384 | Test áp (Patch test) với các loại thuốc                                                                                   |  |
|     |      | <b>G. TRUYỀN NHIỄM</b>                                                                                                    |  |
| 490 | 2385 | Lấy bệnh phẩm họng để chẩn đoán các bệnh nhiễm trùng                                                                      |  |
| 491 | 2386 | Lấy bệnh phẩm trực tràng để chẩn đoán các bệnh nhiễm trùng                                                                |  |
|     |      | <b>H. CÁC KỸ THUẬT KHÁC</b>                                                                                               |  |
| 492 | 2387 | Tiêm trong da                                                                                                             |  |
| 493 | 2388 | Tiêm dưới da                                                                                                              |  |
| 494 | 2389 | Tiêm bắp thịt                                                                                                             |  |
| 495 | 2390 | Tiêm tĩnh mạch                                                                                                            |  |
|     |      | <b>XIV. LAO (ngoại lao)</b>                                                                                               |  |
| 496 | 2436 | Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu các khớp ngoại biên                                                                  |  |
|     |      | <b>XV. UNG BUỒU- NHI</b>                                                                                                  |  |
|     |      | <b>A. ĐẦU CỔ</b>                                                                                                          |  |
| 497 | 2449 | Cắt u da vùng mặt, tạo hình.                                                                                              |  |
| 498 | 2456 | Cắt u da đầu lạnh, đường kính dưới 5 cm                                                                                   |  |
|     |      | <b>B. THẦN KINH SỌ NÃO, CỘT SỐNG</b>                                                                                      |  |
|     |      | <b>D. TAI – MŨI – HỌNG</b>                                                                                                |  |
| 499 | 2737 | Cắt ung thư biểu mô vùng mặt + tạo hình vạt da, đóng khuyết da bằng phẫu thuật tạo hình thẩm mỹ đường kính từ 5cm trở lên |  |
| 500 | 2754 | Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy/gai vùng mặt, Phẫu thuật Mohs                                                       |  |

|     |      |                                                                                                                     |  |
|-----|------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|
| 501 | 2755 | Cắt ung thư biểu mô vùng mặt + tạo hình vật da, đóng khuyết da bằng phẫu thuật tạo hình thẩm mỹ đường kính dưới 5cm |  |
| 502 | 2764 | Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy/gai vùng mặt, đóng khuyết da                                                  |  |
|     |      | <b>M. XẠ TRỊ - HÓA TRỊ LIỆU</b>                                                                                     |  |
| 503 | 2815 | Sinh thiết tủy xương                                                                                                |  |
| 504 | 2820 | Siêu âm tim tại giường                                                                                              |  |
|     |      | <b>XVII. TẠO HÌNH THẨM MỸ</b>                                                                                       |  |
|     |      | <b>A. THỦ THUẬT CHĂM SÓC DA ĐIỀU TRỊ VÀ THẨM MỸ</b>                                                                 |  |
| 505 | 2899 | Chăm sóc da điều trị                                                                                                |  |
| 506 | 2900 | Chăm sóc da thẩm mỹ                                                                                                 |  |
| 507 | 2902 | Xông hơi nước, ozôn                                                                                                 |  |
|     |      | <b>B. PHẪU THUẬT THẨM MỸ</b>                                                                                        |  |
|     |      | <b>5. Tai</b>                                                                                                       |  |
| 508 | 2931 | Phẫu thuật tạo hình toàn bộ vành tai                                                                                |  |
| 509 | 2932 | Phẫu thuật tạo hình từng phần vành tai                                                                              |  |
|     |      | <b>7. Bụng</b>                                                                                                      |  |
| 510 | 2944 | Phẫu thuật tạo hình rốn                                                                                             |  |
|     |      | <b>8. Sinh dục</b>                                                                                                  |  |
| 511 | 2948 | Phẫu thuật tạo hình da dương vật trong mất da dương vật                                                             |  |
|     |      | <b>9. Các kỹ thuật chung</b>                                                                                        |  |
| 512 | 2951 | Phẫu thuật tái tạo tổn khuyết da bằng ghép da tự do                                                                 |  |
| 513 | 2952 | Phẫu thuật tái tạo tổn khuyết da bằng vật có cuống                                                                  |  |
| 514 | 2953 | Phẫu thuật tái tạo tổn khuyết da bằng vật tại chỗ                                                                   |  |
| 515 | 2954 | Phẫu thuật tái tạo tổn khuyết da bằng vật hình trụ                                                                  |  |
| 516 | 2957 | Phẫu thuật cắt bỏ nốt ruồi phức tạp                                                                                 |  |
| 517 | 2958 | Tiêm Acid polylactic điều trị teo lớp mỡ dưới da                                                                    |  |
| 518 | 2959 | Tiêm Acid hyaluronic làm đầy nếp nhăn, sẹo lõm                                                                      |  |
| 519 | 2966 | Phẫu thuật cắt bỏ nốt ruồi đơn giản                                                                                 |  |
| 520 | 2973 | Điều trị sẹo lõm bằng chấm TCA                                                                                      |  |
| 521 | 2974 | Điều trị sẹo lõm bằng giải phóng các dải xơ dính                                                                    |  |
|     |      | <b>C. CÁC PHẪU THUẬT TẠO HÌNH VÀ THẨM MỸ ĐIỀU TRỊ DI CHỨNG BỎNG</b>                                                 |  |
| 522 | 2976 | Phẫu thuật tạo hình sau bỏng vùng mặt                                                                               |  |
| 523 | 2977 | Phẫu thuật tạo hình co rút bàn tay sau bỏng                                                                         |  |
| 524 | 2978 | Phẫu thuật tạo hình co rút hệ vận động sau bỏng                                                                     |  |
| 525 | 2979 | Phẫu thuật tạo hình co rút nếp gấp tự nhiên sau bỏng                                                                |  |
| 526 | 2981 | Phẫu thuật cấy ghép tóc, lông mày điều trị di chứng bỏng                                                            |  |
| 527 | 2984 | Lấy túi giãn da, cắt bỏ sẹo bỏng, tạo hình ổ khuyết phần mềm                                                        |  |
|     |      | <b>XVIII. DA LIỄU</b>                                                                                               |  |
|     |      | <b>A. NỘI KHOA DA LIỄU</b>                                                                                          |  |
| 528 | 2993 | Điều trị bệnh da bằng tia tử ngoại từng phần                                                                        |  |
| 529 | 2995 | Điều trị bệnh da bằng tia hồng ngoại từng phần                                                                      |  |
| 530 | 3003 | Điều trị sẹo xấu bằng sóng cao tần                                                                                  |  |
| 531 | 3007 | Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng: Lyell, Stevens-Johnson                                                       |  |
| 532 | 3008 | Điều trị sẹo xấu bằng hóa chất                                                                                      |  |
| 533 | 3009 | Điều trị sẹo lõm bằng tiêm Acid hyaluronic                                                                          |  |
|     |      | <b>B. ĐIỀU TRỊ NGOẠI KHOA DA LIỄU</b>                                                                               |  |
| 534 | 3017 | Tái tạo da mặt bằng Laser                                                                                           |  |

|     |      |                                                                    |  |
|-----|------|--------------------------------------------------------------------|--|
| 535 | 3023 | Thay băng người bệnh chột, loét da dưới 20% diện tích cơ thể       |  |
| 536 | 3024 | Thay băng người bệnh chột, loét da trên 20% diện tích cơ thể       |  |
| 537 | 3025 | Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết dưới 20% diện tích cơ thể |  |
| 538 | 3026 | Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết trên 20% diện tích cơ thể |  |
| 539 | 3027 | Điều trị sẹo xấu bằng Laser                                        |  |
| 540 | 3028 | Điều trị sẹo lõm bằng laser CO2 siêu xung                          |  |
| 541 | 3029 | Cắt các dải xơ dính điều trị sẹo lõm                               |  |
| 542 | 3031 | Chích rạch áp xe nhỏ                                               |  |
| 543 | 3032 | Chích rạch áp xe lớn, dẫn lưu                                      |  |
|     |      | <b>XIX. NGOẠI KHOA</b>                                             |  |
|     |      | <b>A. ĐAU, THÂN KINH SỢ NAO</b>                                    |  |
| 544 | 3082 | Rạch da đầu rộng trong máu tụ dưới da đầu                          |  |
|     |      | <b>B. TIM MẠCH – LỒNG NGỰC</b>                                     |  |
|     |      | <b>3. Động tĩnh mạch</b>                                           |  |
| 545 | 3201 | Khâu phục hồi mạch máu vùng cổ do chấn thương                      |  |
| 546 | 3214 | Khâu vết thương mạch máu chi                                       |  |
| 547 | 3221 | Thắt các động mạch ngoại vi                                        |  |
|     |      | <b>C. TIÊU HÓA – BỤNG</b>                                          |  |
|     |      | <b>5. Bẹn - Bụng</b>                                               |  |
| 548 | 3407 | Phẫu thuật vết thương tầng sinh môn đơn giản                       |  |
|     |      | <b>D. TIẾT NIỆU – SINH DỤC</b>                                     |  |
|     |      | <b>5. Sinh dục</b>                                                 |  |
| 549 | 3594 | Khâu vết thương âm hộ, âm đạo                                      |  |
|     |      | <b>E. CHẤN THƯƠNG – CHỈNH HÌNH</b>                                 |  |
|     |      | <b>2. Vai</b>                                                      |  |
| 550 | 3646 | Cố định nẹp vít gãy trật khớp vai                                  |  |
| 551 | 3648 | Tháo khớp vai                                                      |  |
|     |      | <b>3. Cánh, cẳng tay</b>                                           |  |
| 552 | 3662 | Cố định nẹp vít gãy liên lồi cầu cánh tay                          |  |
| 553 | 3664 | Cố định Kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay                |  |
| 554 | 3665 | Cố định nẹp vít gãy thân xương cánh tay                            |  |
| 555 | 3678 | Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời        |  |
| 556 | 3681 | Tháo khớp khuỷu                                                    |  |
| 557 | 3683 | Tháo khớp cổ tay                                                   |  |
|     |      | <b>4. Bàn, ngón tay</b>                                            |  |
| 558 | 3691 | Phẫu thuật bàn tay cấp cứu có tổn thương phức tạp                  |  |
| 559 | 3692 | Phẫu thuật bàn tay, chỉnh hình phức tạp                            |  |
| 560 | 3698 | Phẫu thuật chuyển gân điều trị cò ngón tay do liệt vận động        |  |
| 561 | 3703 | Găm đinh Kirschner gãy đốt bàn nhiều đốt bàn                       |  |
| 562 | 3704 | Phẫu thuật viêm tấy bàn tay, cả viêm bao hoạt dịch                 |  |
| 563 | 3710 | Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa                                    |  |
| 564 | 3711 | Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay                                 |  |
|     |      | <b>5. Hông - Đùi</b>                                               |  |
| 565 | 3723 | Tháo khớp háng                                                     |  |
| 566 | 3726 | Phẫu thuật cắt cụt đùi                                             |  |
|     |      | <b>6. Khớp gối</b>                                                 |  |
| 567 | 3755 | Tháo khớp gối                                                      |  |
| 568 | 3756 | Chọc hút máu tụ khớp gối, bó bột ống                               |  |

|     |      |                                                                  |  |
|-----|------|------------------------------------------------------------------|--|
|     |      | <b>7. Căng chân</b>                                              |  |
| 569 | 3769 | Phẫu thuật chuyển gân điều trị bàn chân rũ do liệt vận động      |  |
| 570 | 3778 | Găm Kirschner trong gãy mắt cá                                   |  |
|     |      | <b>8. Cổ chân, bàn chân, ngón chân</b>                           |  |
| 571 | 3792 | Tháo một nửa bàn chân trước                                      |  |
| 572 | 3795 | Tháo khớp cổ chân                                                |  |
| 573 | 3796 | Tháo khớp kiểu Pirogoff                                          |  |
| 574 | 3797 | Tháo bỏ các ngón chân                                            |  |
| 575 | 3798 | Tháo đốt bàn                                                     |  |
|     |      | <b>9. Phần mềm (da, cơ, gân, thần kinh)</b>                      |  |
| 576 | 3800 | Phẫu thuật bong lóc da và cơ phức tạp, sâu, rộng sau chấn thương |  |
| 577 | 3802 | Tạo hình các vật da che phủ, vật trượt                           |  |
| 578 | 3808 | Phẫu thuật màng da cổ (Pterygium Colli)                          |  |
| 579 | 3812 | Bơm rửa ổ áp xe khớp (khớp háng, khớp gối ...)                   |  |
| 580 | 3813 | Phẫu thuật viêm khớp mũ thứ phát có sai khớp                     |  |
| 581 | 3814 | Dẫn lưu viêm mũ khớp, không sai khớp                             |  |
| 582 | 3815 | Dẫn lưu áp xe cơ đái chậu                                        |  |
| 583 | 3816 | Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần                 |  |
| 584 | 3817 | Chích áp xe phần mềm lớn                                         |  |
| 585 | 3818 | Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn                       |  |
| 586 | 3820 | Tạo hình bằng các vật tại chỗ đơn giản                           |  |
| 587 | 3825 | Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm                           |  |
| 588 | 3827 | Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm                           |  |
|     |      | <b>11. Các kỹ thuật khác</b>                                     |  |
| 589 | 3884 | Đục nạo xương viêm và chuyển vật che phủ                         |  |
| 590 | 3901 | Rút đinh các loại                                                |  |
| 591 | 3903 | Phẫu thuật viêm tấy phần mềm ở cơ quan vận động                  |  |
| 592 | 3905 | Rút chỉ thép xương ức                                            |  |
| 593 | 3906 | Đặt túi bơm giãn da                                              |  |
| 594 | 3908 | Tạo hình bằng các vật tự do đa dạng đơn giản                     |  |
| 595 | 3910 | Chích hạch viêm mũ                                               |  |
| 596 | 3911 | Thay băng, cắt chỉ                                               |  |
|     |      | <b>G. CÁC PHẪU THUẬT KHÁC</b>                                    |  |
| 597 | 3921 | Phẫu thuật sinh thiết tổ chức phần mềm bề mặt                    |  |
| 598 | 3923 | Phẫu thuật lại cầm máu do chảy máu sau mổ                        |  |
|     |      | <b>IV. Lao (ngoại lao)</b>                                       |  |
| 599 | 35   | Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao hạch cổ              |  |
| 600 | 36   | Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao thành ngực           |  |
| 601 | 37   | Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao các khớp ngoại biên  |  |
|     |      | <b>V. Da liễu</b>                                                |  |
| 602 | 1    | Chăm sóc người bệnh Pemphigus nặng                               |  |
| 603 | 2    | Chăm sóc bệnh nhân dị ứng thuốc nặng                             |  |
| 604 | 3    | Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm                                  |  |
| 605 | 4    | Điều trị sùi mào gà bằng Laser CO <sub>2</sub>                   |  |
| 606 | 5    | Điều trị hạt cơm bằng Laser CO <sub>2</sub>                      |  |
| 607 | 7    | Điều trị u mềm treo bằng Laser CO <sub>2</sub>                   |  |
| 608 | 8    | Điều trị dày sừng da đầu bằng Laser CO <sub>2</sub>              |  |

|     |    |                                                                                     |  |
|-----|----|-------------------------------------------------------------------------------------|--|
| 609 | 9  | Điều trị dày sừng ánh nắng bằng Laser CO <sub>2</sub>                               |  |
| 610 | 10 | Điều trị sần cục bằng Laser CO <sub>2</sub>                                         |  |
| 611 | 11 | Điều trị bớt sùi bằng Laser CO <sub>2</sub>                                         |  |
| 612 | 19 | Điều trị hạt com bằng Nitơ lỏng                                                     |  |
| 613 | 20 | Điều trị sần cục bằng Nitơ lỏng                                                     |  |
| 614 | 21 | Điều trị sẹo lồi bằng Nitơ lỏng                                                     |  |
| 615 | 22 | Điều trị bớt sùi bằng Nitơ lỏng                                                     |  |
| 616 | 24 | Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolon trong thương tổn                            |  |
| 617 | 25 | Điều trị u mạch máu bằng YAG-KTP                                                    |  |
| 618 | 26 | Điều trị bớt tăng sắc tố bằng YAG-KTP                                               |  |
| 619 | 27 | Xoá xăm bằng YAG-KTP                                                                |  |
| 620 | 28 | Điều trị sẹo lồi bằng YAG-KTP                                                       |  |
| 621 | 31 | Điều trị sẹo lồi bằng Laser màu                                                     |  |
| 622 | 36 | Điều trị sẹo lồi bằng IPL                                                           |  |
| 623 | 37 | Điều trị trứng cá bằng IPL                                                          |  |
| 624 | 38 | Xoá nếp nhăn bằng IPL                                                               |  |
| 625 | 43 | Điều trị sẹo lõm bằng TCA (trichloacetic acid)                                      |  |
| 626 | 44 | Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện                                                   |  |
| 627 | 45 | Điều trị hạt com bằng đốt điện                                                      |  |
| 628 | 46 | Điều trị u mềm treo bằng đốt điện                                                   |  |
| 629 | 47 | Điều trị dày sừng da dầu bằng đốt điện                                              |  |
| 630 | 48 | Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt điện                                            |  |
| 631 | 49 | Điều trị sần cục bằng đốt điện                                                      |  |
| 632 | 50 | Điều trị bớt sùi bằng đốt điện                                                      |  |
| 633 | 51 | Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn                                              |  |
| 634 | 64 | Sinh thiết da                                                                       |  |
| 635 | 65 | Sinh thiết niêm mạc                                                                 |  |
| 636 | 67 | Sinh thiết hạch, cơ, thần kinh và các u dưới da                                     |  |
| 637 | 71 | Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da                                                  |  |
| 638 | 73 | Điều trị đau do zona bằng chiếu Laser Hé- Né                                        |  |
| 639 | 74 | Điều trị bệnh râm má bằng kỹ thuật lăn kim và sản phẩm từ công nghệ tế bào gốc      |  |
| 640 | 75 | Điều trị bệnh tàn nhang bằng kỹ thuật lăn kim và sản phẩm từ công nghệ tế bào gốc   |  |
| 641 | 76 | Điều trị sẹo lõm bằng kỹ thuật lăn kim và sản phẩm từ công nghệ tế bào gốc          |  |
| 642 | 77 | Điều trị bệnh rụng tóc bằng kỹ thuật lăn kim và sản phẩm từ công nghệ tế bào gốc    |  |
| 643 | 78 | Điều trị bệnh hói bằng kỹ thuật lăn kim và sản phẩm từ công nghệ tế bào gốc         |  |
| 644 | 79 | Điều trị dẫn lỗ chân lông bằng kỹ thuật lăn kim và sản phẩm từ công nghệ tế bào gốc |  |
| 645 | 80 | Điều trị lão hóa da bằng kỹ thuật lăn kim và sản phẩm từ công nghệ tế bào gốc       |  |
| 646 | 81 | Điều trị rạn da bằng kỹ thuật lăn kim và sản phẩm từ công nghệ tế bào gốc           |  |
| 647 | 82 | Điều trị nếp nhăn da bằng kỹ thuật lăn kim và sản phẩm từ công nghệ tế bào gốc      |  |
| 648 | 83 | Điều trị bệnh trứng cá bằng máy Acthyderm                                           |  |
| 649 | 84 | Điều trị lão hóa da bằng máy Acthyderm                                              |  |
| 650 | 85 | Điều trị nếp nhăn da bằng máy Acthyderm                                             |  |
| 651 | 86 | Điều trị râm má bằng máy Acthyderm                                                  |  |

|     |     |                                                                                                                               |  |
|-----|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|
| 652 | 88  | Điều trị viêm da cơ địa bằng máy Acthyderm                                                                                    |  |
| 653 | 89  | Chụp và phân tích da bằng máy phân tích da                                                                                    |  |
|     |     | <b>VI. Tâm thần</b>                                                                                                           |  |
| 654 | 44  | Liệu pháp thư giãn luyện tập                                                                                                  |  |
| 655 | 46  | Liệu pháp tâm lý gia đình                                                                                                     |  |
| 656 | 49  | Liệu pháp giải thích hợp lý                                                                                                   |  |
| 657 | 50  | Liệu pháp hành vi                                                                                                             |  |
| 658 | 51  | Liệu pháp ám thị                                                                                                              |  |
| 659 | 53  | Liệu pháp nhận thức                                                                                                           |  |
| 660 | 54  | Liệu pháp tâm lý động                                                                                                         |  |
| 661 | 55  | Liệu pháp kích hoạt hành vi (BA)                                                                                              |  |
| 662 | 56  | Liệu pháp âm nhạc                                                                                                             |  |
| 663 | 58  | Liệu pháp thể dục, thể thao                                                                                                   |  |
| 664 | 59  | Liệu pháp tái thích ứng xã hội                                                                                                |  |
| 665 | 60  | Liệu pháp lao động                                                                                                            |  |
| 666 | 74  | Test nhanh phát hiện chất gây nghiện trong nước tiểu                                                                          |  |
|     |     | <b>VII. Nội tiết</b>                                                                                                          |  |
|     |     | <b>8. Các kỹ thuật trên người bệnh đái tháo đường</b>                                                                         |  |
| 667 | 218 | Cắt đoạn xương bàn chân trên người bệnh đái tháo đường                                                                        |  |
| 668 | 219 | Nạo xương viêm trên người bệnh đái tháo đường                                                                                 |  |
| 669 | 220 | Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường                                                                            |  |
| 670 | 221 | Ghép da tự thân bằng mảnh da tròn nhỏ <5mm trên người bệnh đái tháo đường                                                     |  |
| 671 | 222 | Ghép da tự thân bằng mảnh da dài mỏng trên người bệnh đái tháo đường                                                          |  |
| 672 | 223 | Ghép da tự thân bằng mảnh da mắt lưới trên người bệnh đái tháo đường                                                          |  |
| 673 | 224 | Ghép da tự thân bằng các mảnh da lớn, dày toàn lớp da trên người bệnh đái tháo đường                                          |  |
| 674 | 225 | Thay băng trên người bệnh đái tháo đường                                                                                      |  |
| 675 | 226 | Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường      |  |
| 676 | 227 | Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường        |  |
| 677 | 228 | Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường        |  |
| 678 | 229 | Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh đái tháo đường |  |
| 679 | 230 | Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường                                   |  |
| 680 | 231 | Chích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường                                                                    |  |
| 681 | 233 | Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường                                                                   |  |
| 682 | 234 | Cắt móng chân, chăm sóc móng trên người bệnh đái tháo đường                                                                   |  |
| 683 | 235 | Các tiêu phẫu ở người bệnh ĐTĐ (kiểm soát đường huyết kém)(danh từ tiêu phẫu cần ghi rõ)                                      |  |
| 684 | 236 | Các tiêu phẫu ở người bệnh ĐTĐ (kiểm soát đường huyết tốt)                                                                    |  |
| 685 | 238 | Điều trị vết loét bằng máy hút áp lực âm (giảm áp vết loét) trên người bệnh đái tháo đường                                    |  |
| 686 | 239 | Hướng dẫn kỹ thuật tiêm Insulin                                                                                               |  |
| 687 | 240 | Hướng dẫn tự chăm sóc bàn chân                                                                                                |  |
| 688 | 241 | Tư vấn chế độ dinh dưỡng và tập luyện                                                                                         |  |

|     |     |                                                                             |  |
|-----|-----|-----------------------------------------------------------------------------|--|
|     |     | <b>9. Các kỹ thuật khác</b>                                                 |  |
| 689 | 389 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên                                    |  |
| 690 | 390 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới                                    |  |
| 691 | 391 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não          |  |
| 692 | 392 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông                        |  |
| 693 | 396 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên                               |  |
| 694 | 397 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới                               |  |
| 695 | 402 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ                              |  |
| 696 | 430 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng                                         |  |
| 697 | 432 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy                                |  |
| 698 | 447 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật                          |  |
|     |     | <b>IX. Gây mê hồi sức</b>                                                   |  |
| 699 | 2   | Kỹ thuật cách ly dự phòng                                                   |  |
| 700 | 3   | Kỹ thuật cách ly nhiễm trùng                                                |  |
| 701 | 4   | Cai máy thở bằng chế độ thở thông thường                                    |  |
| 702 | 5   | Cai máy thở bằng chế độ thông minh                                          |  |
| 703 | 6   | Cấp cứu cao huyết áp                                                        |  |
| 704 | 10  | Cấp cứu tụt huyết áp                                                        |  |
| 705 | 11  | Chăm sóc bệnh nhân đã tử vong                                               |  |
| 706 | 15  | Chọc tĩnh mạch cảnh ngoài                                                   |  |
| 707 | 16  | Chọc tĩnh mạch cảnh trong                                                   |  |
| 708 | 17  | Chọc tĩnh mạch đùi                                                          |  |
| 709 | 18  | Chọc tĩnh mạch dưới đòn                                                     |  |
| 710 | 19  | Chọc tủy sống đường bên                                                     |  |
| 711 | 20  | Chọc tủy sống đường giữa                                                    |  |
| 712 | 28  | Đặt catheter tĩnh mạch cảnh ngoài                                           |  |
| 713 | 29  | Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm luôn từ tĩnh mạch ngoại vi                 |  |
| 714 | 41  | Đặt nội khí quản mờ qua mũi                                                 |  |
| 715 | 44  | Đặt nội khí quản qua mũi                                                    |  |
| 716 | 46  | Đặt nội khí quản với thuốc mê tĩnh mạch, thuốc mê hô hấp                    |  |
| 717 | 49  | Đặt tư thế nằm sấp khi thở máy                                              |  |
| 718 | 62  | Kỹ thuật gây mê hô hấp qua mặt nạ                                           |  |
| 719 | 63  | Kỹ thuật gây mê hô hấp với hệ thống Magill                                  |  |
| 720 | 67  | Kỹ thuật gây mê tĩnh mạch với etomidate, ketamine, propofol, thiopental     |  |
| 721 | 68  | Kỹ thuật gây mê vòng kín có vôi soda                                        |  |
| 722 | 86  | Kỹ thuật gây tê ở cổ tay                                                    |  |
| 723 | 87  | Kỹ thuật gây tê ở khuỷu tay                                                 |  |
| 724 | 89  | Kỹ thuật gây tê thần kinh                                                   |  |
| 725 | 90  | Kỹ thuật gây tê thần kinh bằng máy dò thần kinh                             |  |
| 726 | 92  | Kỹ thuật gây tê thần kinh bằng máy siêu âm                                  |  |
| 727 | 98  | Kỹ thuật giảm đau bằng tiêm morphin cách quãng dưới da                      |  |
| 728 | 99  | Kỹ thuật giảm đau bằng dò liều morphin tĩnh mạch                            |  |
| 729 | 100 | Kỹ thuật giảm đau bằng morphin tĩnh mạch theo kiểu PCA                      |  |
| 730 | 102 | Kỹ thuật giảm đau bằng thuốc cho người bệnh sau phẫu thuật, sau chấn thương |  |
| 731 | 105 | Kỹ thuật giảm đau bằng tiêm morphinic-thuốc tê theo kiểu PCEA               |  |
| 732 | 109 | Kỹ thuật giảm đau sau phẫu thuật bằng gây tê NMC                            |  |
| 733 | 110 | Kỹ thuật giảm đau sau phẫu thuật bằng truyền ketamin liều thấp              |  |
| 734 | 114 | Kỹ thuật giảm đau và gây ngủ ngoài phòng phẫu thuật                         |  |

|     |     |                                                                                                   |  |
|-----|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------|--|
| 735 | 116 | Hô hấp nhân tạo bằng máy trong và sau mê                                                          |  |
| 736 | 117 | Hô hấp nhân tạo bằng tay với bóng hayambu trong và sau mê                                         |  |
| 737 | 118 | Hút dẫn lưu ngực                                                                                  |  |
| 738 | 124 | Xoay trở bệnh nhân thở máy                                                                        |  |
| 739 | 127 | Liệu pháp kháng sinh dự phòng trước và sau phẫu thuật                                             |  |
| 740 | 131 | Lọc máu nhân tạo cấp cứu thường qui                                                               |  |
| 741 | 133 | Lưu kim luồn tĩnh mạch để tiêm thuốc                                                              |  |
| 742 | 135 | Mê tĩnh mạch theo TCI                                                                             |  |
| 743 | 136 | Mở khí quản                                                                                       |  |
| 744 | 140 | Nội soi khí phế quản ở người bệnh suy thở, thở máy                                                |  |
| 745 | 141 | Nuôi dưỡng bằng đường tĩnh mạch                                                                   |  |
| 746 | 146 | Phát hiện, phòng, điều trị nhiễm khuẩn bệnh viện (vết phẫu thuật, catheter, hô hấp, tiết niệu...) |  |
| 747 | 148 | Rửa tay phẫu thuật                                                                                |  |
| 748 | 149 | Rửa tay sát khuẩn                                                                                 |  |
| 749 | 150 | Săn sóc theo dõi ống thông tiểu                                                                   |  |
| 750 | 152 | Thăm phân phúc mạc                                                                                |  |
| 751 | 156 | Theo dõi áp lực tĩnh mạch trung tâm                                                               |  |
| 752 | 166 | Theo dõi Hb tại chỗ                                                                               |  |
| 753 | 169 | Theo dõi huyết áp xâm lấn bằng máy                                                                |  |
| 754 | 171 | Theo dõi khí máu tại chỗ                                                                          |  |
| 755 | 173 | Theo dõi SpO <sub>2</sub>                                                                         |  |
| 756 | 175 | Theo dõi thân nhiệt bằng máy                                                                      |  |
| 757 | 176 | Theo dõi thân nhiệt với nhiệt kế thường qui                                                       |  |
| 758 | 180 | Thở máy tần số cao hoặc tương đương                                                               |  |
| 759 | 181 | Thở máy xâm nhập ở người bệnh ARDS                                                                |  |
| 760 | 184 | Thở oxy qua mặt nạ                                                                                |  |
| 761 | 185 | Thở oxy qua mũi kín                                                                               |  |
| 762 | 194 | Tiệt trùng dụng cụ phục vụ phẫu thuật, GMHS                                                       |  |
| 763 | 195 | Truyền dịch thường qui                                                                            |  |
| 764 | 196 | Truyền dịch trong sóc                                                                             |  |
| 765 | 200 | Vận chuyển bệnh nhân nặng ngoại viện                                                              |  |
| 766 | 201 | Vận chuyển bệnh nhân nặng nội viện                                                                |  |
| 767 | 204 | Vô trùng phòng phẫu thuật, phòng tiểu phẫu hoặc buồng bệnh                                        |  |
| 768 | 205 | Xác định nhóm máu trước truyền máu tại giường                                                     |  |
| 769 | 329 | Gây mê phẫu thuật cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm                        |  |
| 770 | 330 | Gây mê phẫu thuật cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm                          |  |
| 771 | 332 | Gây mê phẫu thuật cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm                               |  |
| 772 | 346 | Gây mê phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay                                                      |  |
| 773 | 347 | Gây mê phẫu thuật cắt cụt chi                                                                     |  |
| 774 | 361 | Gây mê phẫu thuật cắt hoại tử tiếp tuyến bong sâu trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn           |  |
| 775 | 362 | Gây mê phẫu thuật cắt hoại tử tiếp tuyến bong sâu trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em               |  |
| 776 | 363 | Gây mê phẫu thuật cắt hoại tử tiếp tuyến bong sâu từ 3% 5% diện tích cơ thể ở trẻ em              |  |
| 777 | 364 | Gây mê phẫu thuật cắt hoại tử tiếp tuyến bong sâu từ 5% 10% diện tích cơ thể ở người lớn          |  |

|     |     |                                                                                                                         |  |
|-----|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|
| 778 | 365 | Gây mê phẫu thuật cắt hoại tử toàn lớp bỏng sâu trên 3% diện tích cơ thể ở trẻ em                                       |  |
| 779 | 366 | Gây mê phẫu thuật cắt hoại tử toàn lớp bỏng sâu trên 5% diện tích cơ thể ở người lớn                                    |  |
| 780 | 367 | Gây mê phẫu thuật cắt hoại tử toàn lớp bỏng sâu từ 1% 3% diện tích cơ thể ở trẻ em                                      |  |
| 781 | 368 | Gây mê phẫu thuật cắt hoại tử toàn lớp bỏng sâu từ 3% 5% diện tích cơ thể ở người lớn                                   |  |
| 782 | 369 | Gây mê phẫu thuật cắt khối u da lành tính dưới 5cm                                                                      |  |
| 783 | 370 | Gây mê phẫu thuật cắt khối u da lành tính mí mắt                                                                        |  |
| 784 | 371 | Gây mê phẫu thuật cắt khối u da lành tính trên 5cm                                                                      |  |
| 785 | 378 | Gây mê phẫu thuật cắt loét da, cơ, cân từ 1 - 3% diện tích cơ thể                                                       |  |
| 786 | 379 | Gây mê phẫu thuật cắt loét da, cơ, cân dưới 1% diện tích cơ thể                                                         |  |
| 787 | 380 | Gây mê phẫu thuật cắt loét da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể                                                         |  |
| 788 | 381 | Gây mê phẫu thuật cắt lọc đơn thuần vết thương bàn tay                                                                  |  |
| 789 | 383 | Gây mê phẫu thuật cắt lọc vết thương gây xương hở, nắm chỉnh và cố định tạm thời                                        |  |
| 790 | 450 | Gây mê phẫu thuật cắt thừa ngón đơn thuần                                                                               |  |
| 791 | 562 | Gây mê phẫu thuật cắt u nang bao hoạt dịch                                                                              |  |
| 792 | 649 | Gây mê phẫu thuật chỉnh sửa sẹo xấu dương vật                                                                           |  |
| 793 | 656 | Gây mê phẫu thuật chuyển vạt da cân có cuống mạch nuôi                                                                  |  |
| 794 | 667 | Gây mê phẫu thuật có sóc                                                                                                |  |
| 795 | 669 | Gây mê phẫu thuật đa chấn thương                                                                                        |  |
| 796 | 718 | Gây mê phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt có ghép vật liệu thay thế                                        |  |
| 797 | 719 | Gây mê phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt                                                                  |  |
| 798 | 723 | Gây mê phẫu thuật điều trị hở mí                                                                                        |  |
| 799 | 724 | Gây mê phẫu thuật điều trị hoại tử xương hàm do tia xạ                                                                  |  |
| 800 | 734 | Gây mê phẫu thuật điều trị khe hở vòm miệng không toàn bộ                                                               |  |
| 801 | 735 | Gây mê phẫu thuật điều trị khe hở vòm miệng toàn bộ                                                                     |  |
| 802 | 782 | Gây mê phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng ghép da tự thân                                                      |  |
| 803 | 783 | Gây mê phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng vạt có sử dụng vi phẫu thuật                                         |  |
| 804 | 785 | Gây mê phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vạt da lân cận                                                  |  |
| 805 | 786 | Gây mê phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vạt da tại chỗ                                                  |  |
| 806 | 788 | Gây mê phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần                                                                 |  |
| 807 | 790 | Gây mê phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt có thiếu hồng tổ chức                                       |  |
| 808 | 791 | Gây mê phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức                                    |  |
| 809 | 793 | Gây mê phẫu thuật điều trị vết thương vùng hàm mặt do hoá khí                                                           |  |
| 810 | 840 | Gây mê phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu                                                                                    |  |
| 811 | 850 | Gây mê phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf krause $\geq 3\%$ diện tích cơ thể ở người lớn điều trị bỏng sâu        |  |
| 812 | 851 | Gây mê phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf krause dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn điều trị bỏng sâu           |  |
| 813 | 852 | Gây mê phẫu thuật ghép da điều trị các trường hợp do rắn cắn, vết thương phức tạp sau chấn thương có diện tích $> 10\%$ |  |
| 814 | 853 | Gây mê phẫu thuật ghép da điều trị các trường hợp do rắn cắn, vết thương phức tạp sau chấn thương có diện tích $< 5\%$  |  |

|     |      |                                                                                             |  |
|-----|------|---------------------------------------------------------------------------------------------|--|
| 815 | 854  | Gây mê phẫu thuật ghép da điều trị các trường hợp do rắn cắn, vết thương có diện tích 5-10% |  |
| 816 | 855  | Gây mê phẫu thuật ghép da hay vật da điều trị hở mi do sẹo                                  |  |
| 817 | 856  | Gây mê phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cánh tay                              |  |
| 818 | 857  | Gây mê phẫu thuật ghép da tự thân trên 10% diện tích bỏng cơ thể                            |  |
| 819 | 858  | Gây mê phẫu thuật ghép da tự thân từ 5 - 10% diện tích bỏng cơ thể                          |  |
| 820 | 859  | Gây mê phẫu thuật ghép gân gấp không sử dụng vi phẫu thuật                                  |  |
| 821 | 866  | Gây mê phẫu thuật ghép lại mảnh da mặt đứt rời không bằng vi phẫu                           |  |
| 822 | 894  | Gây mê phẫu thuật hẹp khe mi                                                                |  |
| 823 | 899  | Gây mê phẫu thuật khâu da thì II                                                            |  |
| 824 | 1747 | Hồi sức phẫu thuật cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm                 |  |
| 825 | 1748 | Hồi sức phẫu thuật cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm                   |  |
| 826 | 1750 | Hồi sức phẫu thuật cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm                        |  |
| 827 | 1764 | Hồi sức phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay                                               |  |
| 828 | 1765 | Hồi sức phẫu thuật cắt cụt chi                                                              |  |
| 829 | 1766 | Hồi sức phẫu thuật cắt da thừa cạnh hậu môn                                                 |  |
| 830 | 1779 | Hồi sức phẫu thuật cắt hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn    |  |
| 831 | 1780 | Hồi sức phẫu thuật cắt hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em        |  |
| 832 | 1781 | Hồi sức phẫu thuật cắt hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu từ 3% 5% diện tích cơ thể ở trẻ em       |  |
| 833 | 1782 | Hồi sức phẫu thuật cắt hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu từ 5% 10% diện tích cơ thể ở người lớn   |  |
| 834 | 1783 | Hồi sức phẫu thuật cắt hoại tử toàn lớp bỏng sâu trên 3% diện tích cơ thể ở trẻ em          |  |
| 835 | 1784 | Hồi sức phẫu thuật cắt hoại tử toàn lớp bỏng sâu trên 5% diện tích cơ thể ở người lớn       |  |
| 836 | 1785 | Hồi sức phẫu thuật cắt hoại tử toàn lớp bỏng sâu từ 1% 3% diện tích cơ thể ở trẻ em         |  |
| 837 | 1786 | Hồi sức phẫu thuật cắt hoại tử toàn lớp bỏng sâu từ 3% 5% diện tích cơ thể ở người lớn      |  |
| 838 | 1787 | Hồi sức phẫu thuật cắt khối u da lành tính dưới 5cm                                         |  |
| 839 | 1788 | Hồi sức phẫu thuật cắt khối u da lành tính mi mắt                                           |  |
| 840 | 1789 | Hồi sức phẫu thuật cắt khối u da lành tính trên 5cm                                         |  |
| 841 | 1796 | Hồi sức phẫu thuật cắt loét da, cơ, cân từ 1 - 3% diện tích cơ thể                          |  |
| 842 | 1797 | Hồi sức phẫu thuật cắt loét da, cơ, cân dưới 1% diện tích cơ thể                            |  |
| 843 | 1798 | Hồi sức phẫu thuật cắt loét da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể                            |  |
| 844 | 1799 | Hồi sức phẫu thuật cắt loét đơn thuần vết thương bàn tay                                    |  |
| 845 | 1868 | Hồi sức phẫu thuật cắt thừa ngón đơn thuần                                                  |  |
| 846 | 1945 | Hồi sức phẫu thuật cắt u da lành tính vành tai                                              |  |
| 847 | 1946 | Hồi sức phẫu thuật cắt u da lành tính vùng da đầu dưới 2cm                                  |  |
| 848 | 1978 | Hồi sức phẫu thuật cắt u mỡ phần mềm                                                        |  |
| 849 | 2067 | Hồi sức phẫu thuật chỉnh sửa sẹo xấu dương vật                                              |  |
| 850 | 2074 | Hồi sức phẫu thuật chuyển vật da cân có cuống mạch nuôi                                     |  |
| 851 | 2200 | Hồi sức phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng ghép da tự thân                         |  |
| 852 | 2201 | Hồi sức phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng vật có sử dụng vi phẫu thuật            |  |

|                                                    |      |                                                                                                                          |  |
|----------------------------------------------------|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|
| 853                                                | 2203 | Hồi sức phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da lân cận                                                  |  |
| 854                                                | 2204 | Hồi sức phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da tại chỗ                                                  |  |
| 855                                                | 2208 | Hồi sức phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt có thiếu hồng tổ chức                                       |  |
| 856                                                | 2209 | Hồi sức phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức                                    |  |
| 857                                                | 2211 | Hồi sức phẫu thuật điều trị vết thương vùng hàm mặt do hoá khí                                                           |  |
| 858                                                | 2212 | Hồi sức phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay                                                  |  |
| 859                                                | 2258 | Hồi sức phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu                                                                                    |  |
| 860                                                | 2265 | Hồi sức phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay                                                                            |  |
| 861                                                | 2268 | Hồi sức phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf krause $\geq 3\%$ diện tích cơ thể ở người lớn điều trị bỏng sâu        |  |
| 862                                                | 2269 | Hồi sức phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf krause dưới $3\%$ diện tích cơ thể ở người lớn điều trị bỏng sâu        |  |
| 863                                                | 2270 | Hồi sức phẫu thuật ghép da điều trị các trường hợp do rắn cắn, vết thương phức tạp sau chấn thương có diện tích $> 10\%$ |  |
| 864                                                | 2271 | Hồi sức phẫu thuật ghép da điều trị các trường hợp do rắn cắn, vết thương phức tạp sau chấn thương có diện tích $< 5\%$  |  |
| 865                                                | 2272 | Hồi sức phẫu thuật ghép da điều trị các trường hợp do rắn cắn, vết thương có diện tích $5-10\%$                          |  |
| 866                                                | 2273 | Hồi sức phẫu thuật ghép da hay vật da điều trị hở mi do sẹo                                                              |  |
| 867                                                | 2274 | Hồi sức phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cánh tay                                                          |  |
| 868                                                | 2275 | Hồi sức phẫu thuật ghép da tự thân trên $10\%$ diện tích bỏng cơ thể                                                     |  |
| 869                                                | 2276 | Hồi sức phẫu thuật ghép da tự thân từ $5 - 10\%$ diện tích bỏng cơ thể                                                   |  |
| 870                                                | 2312 | Hồi sức phẫu thuật hẹp khe mi                                                                                            |  |
| 871                                                | 2317 | Hồi sức phẫu thuật khâu da thì II                                                                                        |  |
| 872                                                | 3270 | Gây tê phẫu thuật cắt thừa ngón đơn thuần                                                                                |  |
| 873                                                | 4460 | An thần bệnh nhân khi chụp hình ở khoa chẩn đoán hình ảnh                                                                |  |
| 874                                                | 4464 | An thần bệnh nhân nội soi khí phế quản                                                                                   |  |
| 875                                                | 4466 | An thần cho bệnh nhân nằm ở hồi sức                                                                                      |  |
| 876                                                | 4467 | An thần cho bệnh nhân nằm ở hồi tỉnh                                                                                     |  |
| <b>X. Ngoại khoa</b>                               |      |                                                                                                                          |  |
| <b>A. THẦN KINH - SỌ NÃO</b>                       |      |                                                                                                                          |  |
| <b>2. Phẫu thuật nhiễm trùng</b>                   |      |                                                                                                                          |  |
| 877                                                | 32   | Phẫu thuật nhiễm khuẩn vết mổ                                                                                            |  |
| 878                                                | 38   | Phẫu thuật xử lý nhiễm khuẩn vết mổ                                                                                      |  |
| <b>B. TIM MẠCH - LÒNG NGỰC</b>                     |      |                                                                                                                          |  |
| <b>1. Cấp cứu chấn thương- vết thương ngực</b>     |      |                                                                                                                          |  |
| 879                                                | 153  | Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần                                                                         |  |
| <b>2. Cấp cứu chấn thương- vết thương mạch máu</b> |      |                                                                                                                          |  |
| 880                                                | 167  | Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch máu chi                                                                |  |
| 881                                                | 168  | Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch cảnh                                                                   |  |
| 882                                                | 169  | Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch chậu                                                                   |  |
| 883                                                | 170  | Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch dưới đòn                                                               |  |
| 884                                                | 172  | Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi                                                                                |  |
| 885                                                | 173  | Phẫu thuật điều trị chấn thương – vết thương mạch máu ngoại vi ở trẻ em                                                  |  |
| <b>C. TIẾT NIỆU-SINH DỤC</b>                       |      |                                                                                                                          |  |
| <b>3. Bàng quang</b>                               |      |                                                                                                                          |  |
| 886                                                | 356  | Dẫn lưu nước tiểu bàng quang                                                                                             |  |

|     |     |                                                           |  |
|-----|-----|-----------------------------------------------------------|--|
|     |     | <b>5. Sinh dục</b>                                        |  |
| 887 | 405 | Nong niệu đạo                                             |  |
|     |     | <b>D. TIÊU HÓA</b>                                        |  |
|     |     | <b>7. Tăng sinh môn</b>                                   |  |
| 888 | 555 | Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản     |  |
| 889 | 565 | Phẫu thuật cắt da thừa cạnh hậu môn                       |  |
|     |     | <b>G. CHẤN THƯƠNG – CHÍNH HÌNH</b>                        |  |
|     |     | <b>1. Vùng vai-xương đòn</b>                              |  |
| 890 | 716 | Phẫu thuật tháo khớp vai                                  |  |
| 891 | 718 | Phẫu thuật KHX gãy cổ xương bả vai                        |  |
| 892 | 719 | Phẫu thuật KHX gãy xương đòn                              |  |
| 893 | 720 | Phẫu thuật KHX trật khớp cùng đòn                         |  |
| 894 | 721 | Phẫu thuật KHX khớp giả xương đòn                         |  |
| 895 | 722 | Phẫu thuật KHX trật khớp ức đòn                           |  |
| 896 | 724 | Phẫu thuật KHX gãy trật cổ xương cánh tay                 |  |
| 897 | 725 | Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay                    |  |
| 898 | 729 | Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay phức tạp           |  |
| 899 | 730 | Phẫu thuật KHX gãy trên lồi cầu xương cánh tay            |  |
| 900 | 731 | Phẫu thuật KHX gãy liên lồi cầu xương cánh tay            |  |
| 901 | 732 | Phẫu thuật KHX gãy rỗng rọc xương cánh tay                |  |
| 902 | 733 | Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay           |  |
| 903 | 734 | Phẫu thuật KHX gãy mỏm khuỷu                              |  |
| 904 | 735 | Phẫu thuật KHX gãy mỏm khuỷu phức tạp                     |  |
| 905 | 736 | Phẫu thuật KHX gãy Monteggia                              |  |
| 906 | 737 | Phẫu thuật KHX gãy đài quay                               |  |
| 907 | 738 | Phẫu thuật KHX gãy đài quay phức tạp                      |  |
| 908 | 739 | Phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng tay                  |  |
| 909 | 740 | Phẫu thuật KHX gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới |  |
| 910 | 741 | Phẫu thuật KHX gãy phức tạp khớp khuỷu                    |  |
| 911 | 743 | Phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương quay                    |  |
| 912 | 744 | Phẫu thuật KHX gãy trật khớp cổ tay                       |  |
| 913 | 745 | Phẫu thuật KHX gãy chòm đốt bàn và ngón tay               |  |
| 914 | 746 | Phẫu thuật KHX gãy thân đốt bàn và ngón tay               |  |
| 915 | 747 | Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu xương bàn và ngón tay          |  |
| 916 | 753 | Phẫu thuật KHX gãy cánh chấu                              |  |
| 917 | 759 | Phẫu thuật KHX gãy bán phần chòm xương đùi                |  |
|     |     | <b>11. Tổn thương phần mềm</b>                            |  |
| 918 | 808 | Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động          |  |
| 919 | 809 | Phẫu thuật vết thương bàn tay                             |  |
| 920 | 810 | Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi         |  |
| 921 | 811 | Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp         |  |
|     |     | <b>12. Vùng cổ tay-bàn tay</b>                            |  |
| 922 | 843 | Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng |  |
| 923 | 846 | Phẫu thuật làm cứng khớp cổ tay                           |  |
| 924 | 849 | Phẫu thuật làm cứng khớp bàn, ngón tay                    |  |
| 925 | 850 | Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay            |  |
| 926 | 851 | Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay            |  |
| 927 | 853 | Phẫu thuật chuyển ngón tay                                |  |

|     |     |                                                                                                                  |  |
|-----|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|
| 928 | 859 | Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay                                                                           |  |
| 929 | 862 | Phẫu thuật làm mồm cụt ngón và đốt bàn ngón                                                                      |  |
| 930 | 863 | Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay                                                                            |  |
| 931 | 864 | Phẫu thuật tháo khớp cổ tay                                                                                      |  |
|     |     | <b>14. Chấn thương thể thao và chỉnh hình</b>                                                                    |  |
| 932 | 882 | Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu                                                                                    |  |
| 933 | 888 | Chuyển gân điều trị liệt đám rối thần kinh cánh tay                                                              |  |
| 934 | 889 | Chuyển gân điều trị liệt thần kinh mác chung                                                                     |  |
| 935 | 893 | Chuyển vật da cân - cơ cuống mạch liên                                                                           |  |
| 936 | 895 | Chuyển vật cân cơ cánh tay trước                                                                                 |  |
|     |     | <b>16. Phẫu thuật chấn thương chỉnh hình khác</b>                                                                |  |
| 937 | 931 | Phẫu thuật thay đoạn xương ghép bảo quản bằng kỹ thuật cao                                                       |  |
| 938 | 934 | Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương                                                                          |  |
| 939 | 936 | Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liên                                                           |  |
| 940 | 939 | Phẫu thuật đóng cứng khớp cổ chân                                                                                |  |
| 941 | 940 | Phẫu thuật vi phẫu nối mạch chi                                                                                  |  |
| 942 | 942 | Phẫu thuật cắt cụt chi                                                                                           |  |
| 943 | 943 | Phẫu thuật tháo khớp chi                                                                                         |  |
| 944 | 946 | Phẫu thuật chuyển gân chi (Chuyển gân chày sau, chày trước, cơ mác bên dài)                                      |  |
| 945 | 950 | Phẫu thuật làm cứng khớp gối                                                                                     |  |
| 946 | 952 | Phẫu thuật sửa mồm cụt chi                                                                                       |  |
| 947 | 953 | Phẫu thuật sửa mồm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)                                                               |  |
| 948 | 954 | Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu                                                              |  |
| 949 | 955 | Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp                                                                          |  |
| 950 | 957 | Phẫu thuật điều trị gãy xương/ đặt lại xương trên một vùng chi thể (không sử dụng các phương tiện kết hợp xương) |  |
| 951 | 958 | Phẫu thuật đóng cứng khớp khác                                                                                   |  |
| 952 | 959 | Phẫu thuật chuyển da, cơ che phủ                                                                                 |  |
| 953 | 963 | Phẫu thuật nối gân duỗi/ kéo dài gân(1 gân)                                                                      |  |
| 954 | 964 | Phẫu thuật nối gân gấp/ kéo dài gân (1 gân)                                                                      |  |
| 955 | 966 | Phẫu thuật nối thần kinh (1 dây)                                                                                 |  |
| 956 | 968 | Phẫu thuật ghép xương tự thân                                                                                    |  |
| 957 | 970 | Phẫu thuật lấy bỏ u phần mềm                                                                                     |  |
| 958 | 979 | Phẫu thuật viêm xương                                                                                            |  |
| 959 | 980 | Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết                                                                             |  |
| 960 | 982 | Phẫu thuật viên tấy bao hoạt dịch bàn tay                                                                        |  |
| 961 | 983 | Phẫu thuật vết thương khớp                                                                                       |  |
| 962 | 984 | Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương                                                                        |  |
|     |     | <b>17. Nắn- Bó bột</b>                                                                                           |  |
| 963 | 985 | Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann                                                                   |  |
| 964 | 986 | Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng                                                         |  |
| 965 | 987 | Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ 0                                                                                |  |
| 966 | 988 | Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X                                                                                |  |
| 967 | 989 | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi                                                                               |  |
| 968 | 993 | Nắn, bó bột gãy xương hàm                                                                                        |  |
| 969 | 994 | Nắn, bó bột cột sống                                                                                             |  |
| 970 | 995 | Nắn, bó bột trật khớp vai                                                                                        |  |
| 971 | 996 | Nắn, bó bột gãy xương đòn                                                                                        |  |

|                 |      |                                                                       |  |
|-----------------|------|-----------------------------------------------------------------------|--|
| 972             | 997  | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay                          |  |
| 973             | 998  | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay                          |  |
| 974             | 999  | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay                          |  |
| 975             | 1000 | Nắn, bó bột trật khớp khuỷu                                           |  |
| 976             | 1001 | Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay                     |  |
| 977             | 1002 | Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay                                     |  |
| 978             | 1004 | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cánh tay                           |  |
| 979             | 1005 | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cánh tay                           |  |
| 980             | 1006 | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cánh tay                           |  |
| 981             | 1007 | Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay                                    |  |
| 982             | 1008 | Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles                                      |  |
| 983             | 1009 | Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay                                   |  |
| 984             | 1010 | Nắn, bó bột trật khớp háng                                            |  |
| 985             | 1012 | Nắn, bó bột gãy mâm chày                                              |  |
| 986             | 1013 | Nắn, bó bột gãy xương chậu                                            |  |
| 987             | 1014 | Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi                                          |  |
| 988             | 1016 | Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi                                     |  |
| 989             | 1018 | Nắn, bó bột trật khớp gối                                             |  |
| 990             | 1019 | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân                          |  |
| 991             | 1020 | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân                          |  |
| 992             | 1021 | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân                          |  |
| 993             | 1022 | Nắn, bó bột gãy xương chày                                            |  |
| 994             | 1023 | Nắn, bó bột gãy xương gót                                             |  |
| 995             | 1024 | Nắn, bó bột gãy xương ngón chân                                       |  |
| 996             | 1025 | Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn                                        |  |
| 997             | 1026 | Nắn, bó bột gãy Dupuytren                                             |  |
| 998             | 1027 | Nắn, bó bột gãy Monteggia                                             |  |
| 999             | 1028 | Nắn, bó bột gãy xương bàn chân                                        |  |
| 1000            | 1029 | Nắn, bó bột trật khớp xương đòn                                       |  |
| 1001            | 1030 | Nắn, cố định trật khớp hàm                                            |  |
| 1002            | 1031 | Nắn, bó bột trật khớp cổ chân                                         |  |
| 1003            | 1032 | Nẹp bột các loại, không nắn                                           |  |
| <b>XI. Bông</b> |      |                                                                       |  |
|                 |      | <b>A. ĐIỀU TRỊ BÔNG</b>                                               |  |
|                 |      | <b>1. Thay băng bông</b>                                              |  |
| 1004            | 1    | Thay băng điều trị vết bông trên 60% diện tích cơ thể ở người lớn     |  |
| 1005            | 2    | Thay băng điều trị vết bông từ 40% - 60% diện tích cơ thể ở người lớn |  |
| 1006            | 3    | Thay băng điều trị vết bông từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở người lớn |  |
| 1007            | 4    | Thay băng điều trị vết bông từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn |  |
| 1008            | 5    | Thay băng điều trị vết bông dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn     |  |
| 1009            | 6    | Thay băng điều trị vết bông trên 60% diện tích cơ thể ở trẻ em        |  |
| 1010            | 7    | Thay băng điều trị vết bông từ 40 % - 60% diện tích cơ thể ở trẻ em   |  |
| 1011            | 8    | Thay băng điều trị vết bông từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở trẻ em    |  |
| 1012            | 9    | Thay băng điều trị vết bông từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em    |  |
| 1013            | 10   | Thay băng điều trị vết bông dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em        |  |
| 1014            | 11   | Thay băng sau phẫu thuật ghép da điều trị bông sâu                    |  |
| 1015            | 12   | Thay băng và chăm sóc vùng lấy da                                     |  |
| 1016            | 13   | Sử dụng thuốc tạo màng điều trị vết thương bông nông                  |  |

|      |    |                                                                                           |  |
|------|----|-------------------------------------------------------------------------------------------|--|
| 1017 | 14 | Gây mê thay băng bỏng                                                                     |  |
|      |    | <b>2. Phẫu thuật, thủ thuật điều trị bỏng</b>                                             |  |
| 1018 | 15 | Rạch hoại tử bỏng giải thoát chèn ép                                                      |  |
| 1019 | 16 | Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bỏng sâu                            |  |
| 1020 | 17 | Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn                  |  |
| 1021 | 18 | Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn               |  |
| 1022 | 19 | Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn                   |  |
| 1023 | 20 | Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em                      |  |
| 1024 | 21 | Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em                   |  |
| 1025 | 22 | Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em                      |  |
| 1026 | 23 | Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu trên 5% diện tích cơ thể ở người lớn                     |  |
| 1027 | 24 | Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở người lớn                  |  |
| 1028 | 25 | Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn                     |  |
| 1029 | 26 | Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu trên 3% diện tích cơ thể ở trẻ em                        |  |
| 1030 | 27 | Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu từ 1% - 3% diện tích cơ thể ở trẻ em                     |  |
| 1031 | 28 | Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em                        |  |
| 1032 | 29 | Ghép da tự thân mảnh lớn trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn                            |  |
| 1033 | 30 | Ghép da tự thân mảnh lớn từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn                         |  |
| 1034 | 31 | Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn                             |  |
| 1035 | 32 | Ghép da tự thân mảnh lớn trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em                                |  |
| 1036 | 33 | Ghép da tự thân mảnh lớn từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em                             |  |
| 1037 | 34 | Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em                                |  |
| 1038 | 35 | Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) $\geq 10\%$ diện tích cơ thể ở người lớn            |  |
| 1039 | 36 | Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn               |  |
| 1040 | 37 | Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) $\geq 5\%$ diện tích cơ thể ở trẻ em                |  |
| 1041 | 38 | Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em                   |  |
| 1042 | 39 | Ghép da tự thân tem thư (post stom graft) $\geq 10\%$ diện tích cơ thể ở người lớn        |  |
| 1043 | 40 | Ghép da tự thân tem thư (post stom graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn           |  |
| 1044 | 41 | Ghép da tự thân tem thư (post stom graft) $\geq 5\%$ diện tích cơ thể ở trẻ em            |  |
| 1045 | 42 | Ghép da tự thân tem thư (post stom graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em               |  |
| 1046 | 43 | Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) $\geq 10\%$ diện tích cơ thể ở người lớn |  |
| 1047 | 44 | Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn    |  |
| 1048 | 45 | Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) $\geq 5\%$ diện tích cơ thể ở trẻ em     |  |
| 1049 | 46 | Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em        |  |
| 1050 | 47 | Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) $\geq 10\%$ diện tích cơ thể ở người lớn |  |
| 1051 | 48 | Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn    |  |
| 1052 | 49 | Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) $\geq 5\%$ diện tích cơ thể ở trẻ em     |  |
| 1053 | 50 | Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em        |  |
| 1054 | 51 | Ghép da tự thân xen kẽ (mole-m-jackson) $\geq 10\%$ diện tích cơ thể ở người lớn          |  |

|      |         |                                                                                                            |         |
|------|---------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1055 | 52      | Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn                               |         |
| 1056 | 53      | Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) $\geq 5\%$ diện tích cơ thể ở trẻ em                                |         |
| 1057 | 54      | Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em                                   |         |
| 1058 | 55      | Ghép da đồng loại $\geq 10\%$ diện tích cơ thể                                                             |         |
| 1059 | 56      | Ghép da đồng loại dưới 10% diện tích cơ thể                                                                |         |
| 1060 | 57      | Ghép da dị loại điều trị vết thương bỏng                                                                   |         |
| 1061 | 58      | Ghép màng nuôi cấy tế bào các loại điều trị vết thương, vết bỏng                                           |         |
| 1062 | Bổ sung | Ghép vật liệu thay thế da điều trị vết bỏng                                                                | Bổ sung |
| 1063 | 59      | Sử dụng các sản phẩm dạng dung dịch từ nuôi cấy tế bào để điều trị vết thương, vết bỏng                    |         |
| 1064 | 60      | Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause $\geq 3\%$ diện tích cơ thể ở người lớn điều trị bỏng sâu |         |
| 1065 | 61      | Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn điều trị bỏng sâu    |         |
| 1066 | 62      | Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause $\geq 1\%$ diện tích cơ thể ở trẻ em điều trị bỏng sâu    |         |
| 1067 | 63      | Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em điều trị bỏng sâu       |         |
| 1068 | 64      | Cắt hoại tử toàn lớp – khâu kín $\geq 3\%$ diện tích cơ thể ở người lớn                                    |         |
| 1069 | 65      | Cắt hoại tử toàn lớp – khâu kín dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn                                       |         |
| 1070 | 66      | Cắt hoại tử toàn lớp – khâu kín $\geq 1\%$ diện tích cơ thể ở trẻ em                                       |         |
| 1071 | 67      | Cắt hoại tử toàn lớp – khâu kín dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em                                          |         |
| 1072 | 68      | Phẫu thuật chuyển vạt da tại chỗ điều trị bỏng sâu                                                         |         |
| 1073 | 69      | Phẫu thuật chuyển vạt da kiểu Ý điều trị bỏng sâu                                                          |         |
| 1074 | bổ sung | Phẫu thuật cắt cuống da Ý điều trị vết bỏng                                                                | bổ sung |
| 1075 | 70      | Phẫu thuật chuyển vạt da phức tạp có nối mạch vi phẫu điều trị bỏng sâu                                    |         |
| 1076 | 71      | Lấy bỏ sụn viêm hoại tử trong bỏng vành tai                                                                |         |
| 1077 | 72      | Cắt cụt cấp cứu chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu                                  |         |
| 1078 | 73      | Cắt cụt chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu                                          |         |
| 1079 | 74      | Tháo khớp chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu                                        |         |
| 1080 | 75      | Phẫu thuật khoan đục xương, lấy bỏ xương chết trong điều trị bỏng sâu                                      |         |
| 1081 | 76      | Phẫu thuật khoan, đục xương sọ trong điều trị bỏng sâu có tổn thương xương sọ                              |         |
| 1082 | bổ sung | Phẫu thuật lấy da mảnh mỏng từ người sống                                                                  | bổ sung |
| 1083 | bổ sung | Thay băng vết thương chiều dài dưới 15 cm                                                                  | bổ sung |
| 1084 | bổ sung | Thay băng vết thương chiều dài dưới 15 cm nhiễm trùng, tụ máu, dịch...                                     | bổ sung |
| 1085 | bổ sung | Thay băng vết thương chiều dài từ 15 cm đến dưới 30cm                                                      | bổ sung |
| 1086 | bổ sung | Thay băng vết thương chiều dài từ 30 cm đến dưới 50cm                                                      | bổ sung |
| 1087 | bổ sung | Thay băng vết thương chiều dài trên 50 cm                                                                  | bổ sung |
| 1088 | bổ sung | Thay băng vết thương chiều dài từ 15 cm đến dưới 30cm nhiễm trùng, tụ máu, dịch                            | bổ sung |
| 1089 | bổ sung | Thay băng vết thương chiều dài từ 30 cm đến dưới 50cm nhiễm trùng, tụ máu, dịch                            | bổ sung |
| 1090 | bổ sung | Thay băng vết thương chiều dài trên 50 cm nhiễm trùng, tụ máu, dịch...                                     | bổ sung |
|      |         | <b>3. Các kỹ thuật khác</b>                                                                                |         |
| 1091 | 77      | Khám bệnh nhân bỏng, chẩn đoán diện tích và độ sâu bỏng bằng lâm sàng                                      |         |
| 1092 | 78      | Chẩn đoán độ sâu bỏng bằng thiết bị laser doppler                                                          |         |
| 1093 | 79      | Sơ cứu, cấp cứu tổn thương bỏng nhiệt                                                                      |         |
| 1094 | 80      | Xử lý tại chỗ kì đầu tổn thương bỏng                                                                       |         |
| 1095 | 81      | Sơ cấp cứu bỏng do vôi tôi nóng                                                                            |         |

|      |         |                                                                                                       |         |
|------|---------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1096 | 82      | Sơ cấp cứu bỏng acid                                                                                  |         |
| 1097 | 83      | Sơ cấp cứu bỏng do dòng điện                                                                          |         |
| 1098 | bổ sung | Sơ cấp cứu bỏng do cóng lạnh                                                                          | bổ sung |
| 1099 | bổ sung | Sơ cấp cứu bỏng do kiềm và các hóa chất khác                                                          | bổ sung |
| 1100 | bổ sung | Sơ cấp cứu bỏng do tia xạ                                                                             | bổ sung |
| 1101 | bổ sung | Tháo bột: cột sống/ lưng/ khớp háng/ xương đùi/ xương chậu                                            | bổ sung |
| 1102 | bổ sung | Tháo bột khác                                                                                         | bổ sung |
| 1103 | bổ sung | Chữa bỏng mắt                                                                                         | bổ sung |
| 1104 | 84      | Chẩn đoán và điều trị sốc bỏng                                                                        |         |
| 1105 | 85      | Chẩn đoán và cấp cứu bỏng đường hô hấp                                                                |         |
| 1106 | 86      | Chẩn đoán và cấp cứu bỏng đường tiêu hóa                                                              |         |
| 1107 | 87      | Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương bỏng                                                               |         |
| 1108 | 88      | Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm bù dịch điều trị sốc bỏng                                            |         |
| 1109 | 89      | Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị bệnh nhân bỏng                                                  |         |
| 1110 | 90      | Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị bệnh nhân bỏng                                      |         |
| 1111 | 91      | Theo dõi chăm sóc người bệnh bỏng nặng                                                                |         |
| 1112 | 92      | Nội soi hô hấp chẩn đoán và điều trị bỏng đường hô hấp                                                |         |
| 1113 | 93      | Nội soi tiêu hóa chẩn đoán và điều trị bỏng tiêu hóa và các biến chứng tiêu hóa ở bệnh nhân bỏng nặng |         |
| 1114 | 94      | Siêu lọc máu liên tục điều trị nhiễm độc, nhiễm khuẩn do bỏng                                         |         |
| 1115 | bổ sung | Siêu lọc máu liên tục kết hợp thẩm tách 24h điều trị nhiễm độc, nhiễm khuẩn do bỏng                   | bổ sung |
| 1116 | bổ sung | Siêu lọc máu liên tục kết hợp thẩm tách 48h điều trị nhiễm độc, nhiễm khuẩn do bỏng                   | bổ sung |
| 1117 | 95      | Sử dụng giường khí hóa lỏng điều trị bệnh nhân bỏng nặng                                              |         |
| 1118 | 96      | Sử dụng giường đệm tuần hoàn khí điều trị bệnh nhân bỏng nặng                                         |         |
| 1119 | 97      | Tắm điều trị bệnh nhân bỏng                                                                           |         |
| 1120 | 98      | Sử dụng oxy cao áp điều trị bệnh nhân bỏng                                                            |         |
| 1121 | 99      | Điều trị tổn thương bỏng bằng máy sưởi ẩm bức xạ                                                      |         |
| 1122 | 100     | Hút áp lực âm (V.A.C) liên tục trong 24h điều trị vết thương, vết bỏng                                |         |
| 1123 | 101     | Hút áp lực âm (V.A.C) liên tục trong 48h điều trị vết thương, vết bỏng                                |         |
|      |         | <b>B. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH, THẨM MỸ TRONG BỎNG VÀ SAU BỎNG</b>                                         |         |
| 1124 | 102     | Khám di chứng bỏng                                                                                    |         |
| 1125 | 103     | Cắt sẹo khâu kín                                                                                      |         |
| 1126 | 104     | Cắt sẹo ghép da mảnh trung bình                                                                       |         |
| 1127 | 105     | Cắt sẹo ghép da dày toàn lớp kiểu wolf- krause                                                        |         |
| 1128 | 106     | Kỹ thuật đặt túi giãn da điều trị sẹo bỏng                                                            |         |
| 1129 | 107     | Phẫu thuật cắt sẹo, lấy bỏ túi giãn da, tạo hình ổ khuyết                                             |         |
| 1130 | 108     | Kỹ thuật tạo vạt da có nối mạch dưới kính hiển vi phẫu thuật điều trị bỏng                            |         |
| 1131 | 109     | Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liên điều trị sẹo bỏng                                              |         |
| 1132 | 110     | Kỹ thuật tạo vạt da “siêu mỏng” chắm cổ lưng có nối mạch vi phẫu điều trị sẹo vùng cổ-mặt             |         |
| 1133 | 111     | Kỹ thuật tạo vạt da chữ Z điều trị sẹo bỏng                                                           |         |
| 1134 | 112     | Kỹ thuật tạo vạt da V-Y điều trị sẹo bỏng                                                             |         |
| 1135 | 113     | Sử dụng vạt 5 cánh (five flap) trong điều trị sẹo bỏng                                                |         |
| 1136 | 114     | Quy trình kỹ thuật tạo vạt da DIEP điều trị bỏng                                                      |         |
| 1137 | 115     | Kỹ thuật tạo vạt da tại chỗ điều trị sẹo bỏng                                                         |         |
| 1138 | bổ sung | Kỹ thuật vi phẫu nối bạch mạch - tĩnh mạch điều trị phù do tắc bạch mạch                              | bổ sung |

|      |         |                                                                                       |         |
|------|---------|---------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|      |         | <b>C. ĐIỀU TRỊ VẾT THƯƠNG MẠN TÍNH</b>                                                |         |
| 1139 | 116     | Thay băng điều trị vết thương mạn tính                                                |         |
| 1140 | 117     | Hút áp lực âm (V.A.C) liên tục trong 24h điều trị vết thương mạn tính                 |         |
| 1141 | 118     | Hút áp lực âm (V.A.C) trong 48h điều trị vết thương mạn tính                          |         |
| 1142 | 119     | Ghép màng nuôi cấy tế bào các loại trong điều trị vết thương mạn tính                 |         |
| 1143 | 120     | Điều trị vết thương chậm liền bằng laser he-ne                                        |         |
| 1144 | 121     | Sử dụng oxy cao áp điều trị vết thương mạn tính                                       |         |
| 1145 | bổ sung | Ghép vật liệu thay thế da điều trị vết thương mạn tính                                | bổ sung |
| 1146 | bổ sung | Sử dụng các chế phẩm sinh học (dạng tiêm, phun,..) điều trị vết thương                | bổ sung |
|      |         | <b>D. VẬT LÝ TRỊ LIỆU, PHỤC HỒI CHỨC NĂNG TRONG BÔNG</b>                              |         |
| 1147 | 122     | Khám bệnh nhân phục hồi chức năng sau bông                                            |         |
| 1148 | 123     | Tắm phục hồi chức năng sau bông                                                       |         |
| 1149 | 124     | Điều trị sẹo bông bằng siêu âm kết hợp với thuốc                                      |         |
| 1150 | 125     | Điều trị sẹo bông bằng quần áo áp lực kết hợp với thuốc làm mềm sẹo                   |         |
| 1151 | 126     | Điều trị sẹo bông bằng băng thun áp lực kết hợp với thuốc làm mềm sẹo                 |         |
| 1152 | 127     | Điều trị sẹo bông bằng day sẹo - massage sẹo với các thuốc làm mềm sẹo                |         |
| 1153 | 128     | Tập vận động phục hồi chức năng sau bông                                              |         |
| 1154 | 129     | Sử dụng gel silicol điều trị sẹo bông                                                 |         |
| 1155 | 130     | Tập vận động cho bệnh nhân đang điều trị bông để dự phòng cứng khớp và co kéo chi thể |         |
| 1156 | 131     | Đặt vị thế cho bệnh nhân bông                                                         |         |
|      |         | <b>XII. Ung bướu</b>                                                                  |         |
| 1157 | 2       | Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm                                |         |
| 1158 | 3       | Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm                              |         |
| 1159 | 4       | Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính trên 10 cm                               |         |
| 1160 | 5       | Cắt các loại u vùng da đầu, cổ phức tạp                                               |         |
| 1161 | 6       | Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm                                       |         |
| 1162 | 7       | Cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm                                     |         |
| 1163 | 8       | Cắt các loại u vùng mặt có đường kính trên 10 cm                                      |         |
| 1164 | 9       | Cắt các loại u vùng mặt phức tạp                                                      |         |
| 1165 | 10      | Cắt các u lành vùng cổ                                                                |         |
| 1166 | 44      | Cắt u dây thần kinh ngoại biên                                                        |         |
| 1167 | 45      | Cắt u cơ vùng hàm mặt                                                                 |         |
| 1168 | 46      | Cắt u vùng hàm mặt đơn giản                                                           |         |
| 1169 | 47      | Cắt u vùng hàm mặt phức tạp                                                           |         |
| 1170 | 62      | Cắt u sắc tố vùng hàm mặt                                                             |         |
| 1171 | 63      | Cắt ung thư da vùng hàm mặt và tạo hình bằng vật tại chỗ                              |         |
| 1172 | 80      | Cắt u thần kinh vùng hàm mặt                                                          |         |
| 1173 | 91      | Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm                                  |         |
| 1174 | 92      | Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm                                  |         |
| 1175 | 97      | Cắt u mi cả bề dày không vá                                                           |         |
| 1176 | 102     | Cắt u da mi có trượt lông mi, vạt da, hay ghép da                                     |         |
| 1177 | 160     | Tạo hình cánh mũi do ung thư                                                          |         |
| 1178 | 268     | Mổ bóc nhân xơ vú                                                                     |         |
| 1179 | 307     | Phẫu thuật tái tạo vú bằng các vật tự thân                                            |         |
| 1180 | 308     | Phẫu thuật tái tạo vú bằng các chất liệu độn                                          |         |
| 1181 | 313     | Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm                                               |         |
| 1182 | 314     | Cắt u máu/u bạch mạch dưới da đường kính từ 5 - 10cm                                  |         |

|      |     |                                                                       |  |
|------|-----|-----------------------------------------------------------------------|--|
| 1183 | 319 | Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10cm                              |  |
| 1184 | 320 | Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10cm                              |  |
| 1185 | 322 | Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)                |  |
| 1186 | 368 | Truyền hóa chất tĩnh mạch                                             |  |
|      |     | <b>XIII. Phụ sản</b>                                                  |  |
|      |     | <b>A. SẢN KHOA</b>                                                    |  |
| 1187 | 34  | Cắt và khâu tầng sinh môn                                             |  |
| 1188 | 54  | Chích áp xe tầng sinh môn                                             |  |
| 1189 | 107 | Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)               |  |
| 1190 | 108 | Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)                    |  |
|      |     | <b>XIV. Mắt</b>                                                       |  |
| 1191 | 71  | Lấy dị vật hốc mắt                                                    |  |
| 1192 | 72  | Lấy dị vật trong củng mạc                                             |  |
| 1193 | 84  | Cắt u mi cả bề dày không ghép                                         |  |
| 1194 | 92  | Tiêm cortison điều trị u máu                                          |  |
| 1195 | 99  | Ghép mỡ điều trị lõm mắt                                              |  |
| 1196 | 121 | Phẫu thuật hạ mi trên (chính chỉ, lùi cơ nâng mi ...)                 |  |
| 1197 | 123 | Lùi cơ nâng mi                                                        |  |
| 1198 | 124 | Vá da tạo hình mi                                                     |  |
| 1199 | 125 | Phẫu thuật tạo hình nếp mi                                            |  |
| 1200 | 126 | Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi                           |  |
| 1201 | 132 | Phẫu thuật điều trị lật mi dưới có hoặc không ghép                    |  |
| 1202 | 133 | Sửa sẹo xấu vùng quanh mi                                             |  |
| 1203 | 138 | Lấy da mi sa (mi trên, mi dưới, 2 mi) có hoặc không lấy mỡ dưới da mi |  |
| 1204 | 162 | Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mủ, hóa chất...)                      |  |
| 1205 | 163 | Rửa chất nhân tiền phòng                                              |  |
| 1206 | 166 | Lấy dị vật giác mạc sâu                                               |  |
| 1207 | 168 | Khâu cò mi, tháo cò                                                   |  |
| 1208 | 171 | Khâu da mi đơn giản                                                   |  |
| 1209 | 174 | Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt                   |  |
| 1210 | 175 | Khâu phủ kết mạc                                                      |  |
| 1211 | 176 | Khâu giác mạc                                                         |  |
| 1212 | 177 | Khâu củng mạc                                                         |  |
| 1213 | 178 | Thăm dò, khâu vết thương củng mạc                                     |  |
| 1214 | 179 | Khâu lại mép mỡ giác mạc, củng mạc                                    |  |
| 1215 | 193 | Tiêm dưới kết mạc                                                     |  |
| 1216 | 194 | Tiêm cạnh nhãn cầu                                                    |  |
| 1217 | 195 | Tiêm hậu nhãn cầu                                                     |  |
| 1218 | 198 | Lấy máu làm huyết thanh                                               |  |
| 1219 | 200 | Lấy dị vật kết mạc                                                    |  |
| 1220 | 201 | Khâu kết mạc                                                          |  |
| 1221 | 202 | Lấy calci kết mạc                                                     |  |
| 1222 | 203 | Cắt chỉ khâu da mi đơn giản                                           |  |
| 1223 | 204 | Cắt chỉ khâu kết mạc                                                  |  |
| 1224 | 207 | Chích chắp, lẹo, nang lông mi; chích áp xe mi, kết mạc                |  |
| 1225 | 208 | Thay băng vô khuẩn                                                    |  |
| 1226 | 209 | Tra thuốc nhỏ mắt                                                     |  |
| 1227 | 211 | Rửa củng đồ                                                           |  |

|                               |     |                                                             |  |
|-------------------------------|-----|-------------------------------------------------------------|--|
| 1228                          | 212 | Cấp cứu bỏng mắt ban đầu                                    |  |
| 1229                          | 223 | Khám lâm sàng mắt                                           |  |
| 1230                          | 225 | Gây mê để khám                                              |  |
| 1231                          | 230 | Phẫu thuật phục hồi trĩ mi dưới                             |  |
| 1232                          | 233 | Phẫu thuật tạo nếp mi                                       |  |
| 1233                          | 236 | Phẫu thuật tạo hình mi                                      |  |
| 1234                          | 237 | Phẫu thuật tạo mí 2 mắt (xẻ đôi mí)                         |  |
| 1235                          | 4   | <b>Thăm dò chức năng và xét nghiệm</b>                      |  |
| <b>XV. Tai mũi họng</b>       |     |                                                             |  |
| <b>A. TAI - TAI THẦN KINH</b> |     |                                                             |  |
| 1236                          | 45  | Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai/u bã đậu da tai           |  |
| 1237                          | 51  | Khâu vết rách vành tai                                      |  |
| 1238                          | 53  | Phẫu thuật nạo vét sụn vành tai                             |  |
| 1239                          | 55  | Nội soi lấy dị vật tai gây mê                               |  |
| 1240                          | 56  | Chọc hút dịch vành tai                                      |  |
| 1241                          | 57  | Chích nhọt ống tai ngoài                                    |  |
| <b>B. MŨI-XOANG</b>           |     |                                                             |  |
| 1242                          | 140 | Nhét bắc mũi sau                                            |  |
| 1243                          | 141 | Nhét bắc mũi trước                                          |  |
| 1244                          | 142 | Cầm máu mũi bằng Merocel                                    |  |
| 1245                          | 143 | Lấy dị vật mũi gây tê/gây mê                                |  |
| 1246                          | 144 | Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê                        |  |
| 1247                          | 145 | Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (Bạc Nitrat)            |  |
| 1248                          | 146 | Rút meche, rút merocel hốc mũi                              |  |
| <b>C. HỌNG-THANH QUẢN</b>     |     |                                                             |  |
| 1249                          | 199 | Nội soi bơm rửa đường hô hấp qua nội khí quản               |  |
| 1250                          | 212 | Lấy dị vật họng miệng                                       |  |
| 1251                          | 213 | Lấy dị vật hạ họng                                          |  |
| 1252                          | 214 | Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng               |  |
| 1253                          | 219 | Đặt nội khí quản                                            |  |
| 1254                          | 221 | Sơ cứu bỏng đường hô hấp                                    |  |
| 1255                          | 222 | Khí dung mũi họng                                           |  |
| 1256                          | 224 | Phẫu thuật chỉnh hình lỗ mở khí quản                        |  |
| 1257                          | 226 | Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê                   |  |
| 1258                          | 227 | Nội soi hạ họng ống mềm chẩn đoán gây tê                    |  |
| 1259                          | 228 | Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê           |  |
| 1260                          | 229 | Nội soi hạ họng ống mềm lấy dị vật gây tê                   |  |
| 1261                          | 241 | Nội soi thanh quản ống mềm lấy dị vật gây tê                |  |
| 1262                          | 244 | Nội soi khí quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê           |  |
| 1263                          | 245 | Nội soi khí quản ống mềm chẩn đoán gây tê                   |  |
| 1264                          | 246 | Nội soi khí quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê          |  |
| 1265                          | 247 | Nội soi khí quản ống mềm lấy dị vật gây tê                  |  |
| 1266                          | 251 | Nội soi phế quản ống mềm chẩn đoán gây tê                   |  |
| 1267                          | 253 | Nội soi phế quản ống mềm lấy dị vật gây tê                  |  |
| <b>D. ĐẦU CŨ</b>              |     |                                                             |  |
| 1268                          | 257 | Phẫu thuật thắt động mạch cảnh ngoài                        |  |
| 1269                          | 299 | Phẫu thuật mở lại hốc mổ cầm máu sau phẫu thuật vùng đầu cổ |  |
| 1270                          | 301 | Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ                  |  |

|      |     |                                                                                         |  |
|------|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------|--|
| 1271 | 302 | Cắt chỉ sau phẫu thuật                                                                  |  |
| 1272 | 303 | Thay băng vết mổ                                                                        |  |
| 1273 | 304 | Chích áp xe nhỏ vùng đầu cổ                                                             |  |
|      |     | <b>Đ. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH - THẨM MỸ</b>                                                 |  |
| 1274 | 305 | Phẫu thuật thẩm mỹ cấy ghép tóc                                                         |  |
| 1275 | 306 | Phẫu thuật thẩm mỹ căng da trán                                                         |  |
| 1276 | 307 | Phẫu thuật thẩm mỹ nâng cung lông mày                                                   |  |
| 1277 | 308 | Phẫu thuật thẩm mỹ nâng sống mũi lõm bằng vật liệu ghép tự thân                         |  |
| 1278 | 309 | Phẫu thuật thẩm mỹ nâng sống mũi lõm bằng vật liệu ghép tổng hợp                        |  |
| 1279 | 310 | Phẫu thuật thẩm mỹ hạ sống mũi gồ                                                       |  |
| 1280 | 311 | Phẫu thuật thẩm mỹ sống mũi lệch vẹo                                                    |  |
| 1281 | 312 | Phẫu thuật thẩm mỹ thu nhỏ cánh mũi                                                     |  |
| 1282 | 313 | Phẫu thuật thẩm mỹ mở rộng cánh mũi                                                     |  |
| 1283 | 314 | Phẫu thuật thẩm mỹ nâng cao chóp mũi                                                    |  |
| 1284 | 315 | Phẫu thuật thẩm mỹ làm ngắn mũi                                                         |  |
| 1285 | 316 | Phẫu thuật thẩm mỹ làm dài mũi/xóa bỏ mũi hếch                                          |  |
| 1286 | 317 | Phẫu thuật thẩm mỹ nâng cánh mũi xệ                                                     |  |
| 1287 | 318 | Phẫu thuật tạo hình cánh mũi bằng vật da                                                |  |
| 1288 | 319 | Phẫu thuật tạo hình chóp mũi bằng vật da                                                |  |
| 1289 | 320 | Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vật liệu ghép tự thân                                 |  |
| 1290 | 321 | Nắn chỉnh hình tháp mũi sau chấn thương                                                 |  |
| 1291 | 322 | Phẫu thuật tạo hình chít hẹp cửa mũi trước                                              |  |
| 1292 | 323 | Phẫu thuật tạo hình chít hẹp/tịt cửa mũi sau                                            |  |
| 1293 | 324 | Phẫu thuật tạo hình mắt 1 mí thành 2 mí                                                 |  |
| 1294 | 325 | Phẫu thuật cắt bỏ các túi mỡ mí mắt                                                     |  |
| 1295 | 326 | Phẫu thuật cắt bỏ da thừa mí mắt                                                        |  |
| 1296 | 327 | Phẫu thuật tái tạo hình tổn thương mất chất vùng mặt bằng vật da, cân cơ, xương         |  |
| 1297 | 328 | Phẫu thuật tạo hình tổn thương mất chất vùng mặt bằng mảnh ghép tự do da, cân cơ, xương |  |
| 1298 | 329 | Phẫu thuật tạo hình mặt do liệt dây VII                                                 |  |
| 1299 | 330 | Phẫu thuật tạo hình vùng mặt thiếu sản                                                  |  |
| 1300 | 331 | Phẫu thuật cắt u da vùng mặt                                                            |  |
| 1301 | 332 | Phẫu thuật sửa sẹo xấu vùng cổ, mặt bằng vật da                                         |  |
| 1302 | 333 | Phẫu thuật thẩm mỹ hút mỡ cổ                                                            |  |
| 1303 | 335 | Phẫu thuật tạo hình vá khe hở vòm miệng bằng vật tại chỗ                                |  |
| 1304 | 336 | Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng bằng vật thành sau họng                            |  |
| 1305 | 337 | Phẫu thuật tạo hình khe hở môi                                                          |  |
| 1306 | 338 | Phẫu thuật tái tạo hình môi                                                             |  |
| 1307 | 339 | Phẫu thuật thẩm mỹ làm dày môi                                                          |  |
| 1308 | 340 | Phẫu thuật thẩm mỹ làm mỏng môi                                                         |  |
| 1309 | 341 | Phẫu thuật thẩm mỹ làm to cằm nhỏ, lẹm                                                  |  |
| 1310 | 342 | Phẫu thuật thẩm mỹ thu nhỏ cằm to                                                       |  |
| 1311 | 343 | Phẫu thuật thẩm mỹ hút mỡ cằm                                                           |  |
| 1312 | 344 | Phẫu thuật thẩm mỹ căng da mặt                                                          |  |
| 1313 | 345 | Phẫu thuật lấy sụn vành tai làm vật liệu ghép tự thân                                   |  |
| 1314 | 346 | Phẫu thuật lấy sụn vách ngăn mũi làm vật liệu ghép tự thân                              |  |
| 1315 | 347 | Phẫu thuật lấy sụn sườn làm vật liệu ghép tự thân                                       |  |

|                          |     |                                                                                                |  |
|--------------------------|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------|--|
| 1316                     | 348 | Phẫu thuật mở lại hốc mỡ cằm máu sau phẫu thuật thẩm mỹ vùng mặt cổ                            |  |
| 1317                     | 349 | Phẫu thuật mở lại hốc mỡ điều trị tụ dịch sau phẫu thuật thẩm mỹ vùng mặt cổ                   |  |
| 1318                     | 350 | Phẫu thuật tạo hình khuyết bộ phận vành tai bằng vật da                                        |  |
| 1319                     | 351 | Phẫu thuật tạo hình toàn bộ vành tai bằng vật liệu ghép tự thân                                |  |
| 1320                     | 352 | Phẫu thuật tạo hình vành tai bằng sụn sườn                                                     |  |
| 1321                     | 353 | Phẫu thuật tạo hình toàn bộ vành tai bằng vật liệu ghép tổng hợp                               |  |
| 1322                     | 354 | Phẫu thuật tạo hình khuyết bộ phận vành tai bằng vật liệu ghép tự thân/ vật liệu ghép tổng hợp |  |
| 1323                     | 355 | Phẫu thuật chỉnh hình thu nhỏ vành tai                                                         |  |
| 1324                     | 356 | Phẫu thuật chỉnh hình vành tai cụp                                                             |  |
| 1325                     | 357 | Phẫu thuật chỉnh hình vành tai vùi                                                             |  |
| <b>XVI. Răng hàm mặt</b> |     |                                                                                                |  |
| <b>B. HÀM MẶT</b>        |     |                                                                                                |  |
| 1326                     | 242 | Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng chỉ thép                                   |  |
| 1327                     | 243 | Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim                            |  |
| 1328                     | 244 | Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu                            |  |
| 1329                     | 245 | Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng vật liệu thay thế                          |  |
| 1330                     | 268 | Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng chỉ thép                                           |  |
| 1331                     | 269 | Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim                                    |  |
| 1332                     | 270 | Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu                                    |  |
| 1333                     | 271 | Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng chỉ thép                                              |  |
| 1334                     | 272 | Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít hợp kim                                       |  |
| 1335                     | 273 | Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít tự tiêu                                       |  |
| 1336                     | 274 | Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng chỉ thép                                                |  |
| 1337                     | 275 | Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim                                         |  |
| 1338                     | 276 | Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu                                         |  |
| 1339                     | 277 | Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chỉ thép                                  |  |
| 1340                     | 278 | Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim                           |  |
| 1341                     | 280 | Điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nắn chỉnh (có gây tê hoặc gây mê)                    |  |
| 1342                     | 291 | Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt                                                |  |
| 1343                     | 292 | Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt có ghép sụn xương tự thân                      |  |
| 1344                     | 293 | Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt có ghép vật liệu thay thế                      |  |
| 1345                     | 294 | Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt                                                             |  |
| 1346                     | 295 | Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt có thiếu hồng tổ chức                     |  |
| 1347                     | 296 | Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức                  |  |
| 1348                     | 297 | Phẫu thuật điều trị vết thương vùng hàm mặt do hỏa khí                                         |  |
| 1349                     | 298 | Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm                                                          |  |
| 1350                     | 300 | Sơ cứu gãy xương vùng hàm mặt                                                                  |  |
| 1351                     | 301 | Sơ cứu vết thương phần mềm vùng hàm mặt                                                        |  |
| 1352                     | 318 | Phẫu thuật tạo hình các khuyết hồng lớn vùng hàm mặt bằng vật da cơ                            |  |
| 1353                     | 327 | Phẫu thuật điều trị hoại tử xương và phần mềm vùng hàm mặt do tia xạ                           |  |
| 1354                     | 334 | Phẫu thuật rạch dẫn lưu áp xe nông vùng hàm mặt                                                |  |
| 1355                     | 341 | Phẫu thuật điều trị khe hở môi một bên                                                         |  |
| 1356                     | 342 | Phẫu thuật điều trị khe hở môi hai bên                                                         |  |
| 1357                     | 343 | Phẫu thuật điều trị khe hở chéو mặt một bên                                                    |  |
| 1358                     | 344 | Phẫu thuật điều trị khe hở chéو mặt hai bên                                                    |  |
| 1359                     | 345 | Phẫu thuật điều trị khe hở vòm miệng không toàn bộ                                             |  |

|      |     |                                                                                         |  |
|------|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------|--|
| 1360 | 346 | Phẫu thuật điều trị khe hở vòm miệng toàn bộ                                            |  |
| 1361 | 347 | Phẫu thuật điều trị khe hở ngang mặt                                                    |  |
|      |     | <b>XVII. Phục hồi chức năng</b>                                                         |  |
|      |     | <b>A. VẬT LÝ TRỊ LIỆU</b><br>(nhân viên y tế trực tiếp điều trị cho người bệnh)         |  |
| 1362 | 1   | Điều trị bằng sóng ngắn                                                                 |  |
| 1363 | 2   | Điều trị bằng sóng cực ngắn                                                             |  |
| 1364 | 3   | Điều trị bằng vi sóng                                                                   |  |
| 1365 | 4   | Điều trị bằng từ trường                                                                 |  |
| 1366 | 5   | Điều trị bằng dòng điện một chiều đều                                                   |  |
| 1367 | 6   | Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc                                                       |  |
| 1368 | 7   | Điều trị bằng các dòng điện xung                                                        |  |
| 1369 | 8   | Điều trị bằng siêu âm                                                                   |  |
| 1370 | 9   | Điều trị bằng sóng xung kích                                                            |  |
| 1371 | 10  | Điều trị bằng dòng giao thoa                                                            |  |
| 1372 | 11  | Điều trị bằng tia hồng ngoại                                                            |  |
| 1373 | 12  | Điều trị bằng Laser công suất thấp                                                      |  |
| 1374 | 13  | Đo liều sinh học trong điều trị tia tử ngoại                                            |  |
| 1375 | 14  | Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ                                                      |  |
| 1376 | 15  | Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân                                                    |  |
| 1377 | 16  | Điều trị bằng nhiệt nóng (chườm nóng)                                                   |  |
| 1378 | 17  | Điều trị bằng nhiệt lạnh (chườm lạnh)                                                   |  |
| 1379 | 18  | Điều trị bằng Parafin                                                                   |  |
| 1380 | 19  | Điều trị bằng bồn xoáy hoặc bể sục                                                      |  |
| 1381 | 20  | Điều trị bằng xông hơi (tắm hơi)                                                        |  |
| 1382 | 21  | Điều trị bằng tia nước áp lực cao                                                       |  |
| 1383 | 22  | Thủy trị liệu toàn thân (bể bơi, bồn ngâm)                                              |  |
| 1384 | 23  | Điều trị bằng bùn                                                                       |  |
| 1385 | 24  | Điều trị bằng nước khoáng                                                               |  |
| 1386 | 26  | Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống                                                     |  |
| 1387 | 27  | Điều trị bằng điện trường cao áp                                                        |  |
| 1388 | 28  | Điều trị bằng ion tĩnh điện                                                             |  |
| 1389 | 29  | Điều trị bằng ion khí                                                                   |  |
| 1390 | 30  | Điều trị bằng tĩnh điện trường                                                          |  |
|      |     | <b>B. VẬN ĐỘNG TRỊ LIỆU</b><br>(nhân viên y tế trực tiếp tập hoặc hướng dẫn người bệnh) |  |
| 1391 | 31  | Tập nằm đúng tư thế cho người bệnh liệt nửa người                                       |  |
| 1392 | 32  | Kỹ thuật đặt tư thế đúng cho người bệnh liệt tứ                                         |  |
| 1393 | 33  | Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người                               |  |
| 1394 | 34  | Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người                                   |  |
| 1395 | 35  | Tập lăn trở khi nằm                                                                     |  |
| 1396 | 36  | Tập thay đổi tư thế từ nằm sang ngồi                                                    |  |
| 1397 | 37  | Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động                                                        |  |
| 1398 | 38  | Tập thay đổi tư thế từ ngồi sang đứng                                                   |  |
| 1399 | 39  | Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động                                                        |  |
| 1400 | 40  | Tập dáng đi                                                                             |  |
| 1401 | 41  | Tập đi với thanh song song                                                              |  |
| 1402 | 42  | Tập đi với khung tập đi                                                                 |  |

|      |    |                                                           |  |
|------|----|-----------------------------------------------------------|--|
| 1403 | 43 | Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)                   |  |
| 1404 | 44 | Tập đi với gậy                                            |  |
| 1405 | 45 | Tập đi với bàn xương cá                                   |  |
| 1406 | 46 | Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)                      |  |
| 1407 | 47 | Tập lên, xuống cầu thang                                  |  |
| 1408 | 48 | Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)  |  |
| 1409 | 49 | Tập đi với chân giả trên gối                              |  |
| 1410 | 50 | Tập đi với chân giả dưới gối                              |  |
| 1411 | 51 | Tập đi với khung treo                                     |  |
| 1412 | 52 | Tập vận động thụ động                                     |  |
| 1413 | 53 | Tập vận động có trợ giúp                                  |  |
| 1414 | 54 | Tập vận động chủ động                                     |  |
| 1415 | 55 | Tập vận động tự do tứ chi                                 |  |
| 1416 | 56 | Tập vận động có kháng trở                                 |  |
| 1417 | 57 | Tập kéo dẫn                                               |  |
| 1418 | 58 | Tập vận động trên bóng                                    |  |
| 1419 | 59 | Tập trong bốn bóng nhỏ                                    |  |
| 1420 | 60 | Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể (PNF) chi trên |  |
| 1421 | 61 | Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể (PNF) chi dưới |  |
| 1422 | 62 | Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng      |  |
| 1423 | 63 | Tập với thang tường                                       |  |
| 1424 | 64 | Tập với giàn treo các chi                                 |  |
| 1425 | 65 | Tập với ròng rọc                                          |  |
| 1426 | 66 | Tập với dụng cụ quay khớp vai                             |  |
| 1427 | 67 | Tập với dụng cụ chèo thuyền                               |  |
| 1428 | 68 | Tập thẳng bằng với bàn bập bênh                           |  |
| 1429 | 69 | Tập với máy tập thẳng bằng                                |  |
| 1430 | 70 | Tập với ghế tập mạnh cơ Tứ đầu đùi                        |  |
| 1431 | 71 | Tập với xe đạp tập                                        |  |
| 1432 | 72 | Tập với bàn nghiêng                                       |  |
| 1433 | 73 | Tập các kiểu thở                                          |  |
| 1434 | 74 | Tập thở bằng dụng cụ (bóng, spirometer...)                |  |
| 1435 | 75 | Tập ho có trợ giúp                                        |  |
| 1436 | 76 | Kỹ thuật vỗ rung lồng ngực                                |  |
| 1437 | 77 | Kỹ thuật dẫn lưu tư thế                                   |  |
| 1438 | 78 | Kỹ thuật kéo nắn trị liệu                                 |  |
| 1439 | 79 | Kỹ thuật di động khớp                                     |  |
| 1440 | 80 | Kỹ thuật di động mô mềm                                   |  |
| 1441 | 81 | Kỹ thuật tập chuỗi đóng và chuỗi mở                       |  |
| 1442 | 82 | Kỹ thuật ức chế co cứng tay                               |  |
| 1443 | 83 | Kỹ thuật ức chế co cứng chân                              |  |
| 1444 | 84 | Kỹ thuật ức chế co cứng thân mình                         |  |
| 1445 | 85 | Kỹ thuật xoa bóp vùng                                     |  |
| 1446 | 86 | Kỹ thuật xoa bóp toàn thân                                |  |
| 1447 | 87 | Kỹ thuật Frenkel                                          |  |
| 1448 | 88 | Kỹ thuật ức chế và phá vỡ các phản xạ bệnh lý             |  |
| 1449 | 89 | Kỹ thuật kiểm soát đầu, cổ và thân mình                   |  |
| 1450 | 90 | Tập điều hợp vận động                                     |  |

|      |     |                                                                                                                         |  |
|------|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|
| 1451 | 91  | Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, Pelvis floor)                                                                        |  |
|      |     | <b>C. HOẠT ĐỘNG TRỊ LIỆU</b><br>(nhân viên y tế trực tiếp tập hoặc hướng dẫn người bệnh)                                |  |
| 1452 | 92  | Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn                                                                               |  |
| 1453 | 93  | Kỹ thuật hướng dẫn người liệt hai chân ra vào xe lăn                                                                    |  |
| 1454 | 94  | Kỹ thuật hướng dẫn người liệt nửa người ra vào xe lăn                                                                   |  |
| 1455 | 95  | Tập các vận động thô của bàn tay                                                                                        |  |
| 1456 | 96  | Tập các vận động khéo léo của bàn tay                                                                                   |  |
| 1457 | 97  | Tập phối hợp hai tay                                                                                                    |  |
| 1458 | 98  | Tập phối hợp tay mắt                                                                                                    |  |
| 1459 | 99  | Tập phối hợp tay miệng                                                                                                  |  |
| 1460 | 100 | Tập các chức năng sinh hoạt hàng ngày (ADL) (ăn uống, tắm rửa, vệ sinh, vui chơi giải trí...)                           |  |
| 1461 | 101 | Tập điều hòa cảm giác                                                                                                   |  |
| 1462 | 102 | Tập tri giác và nhận thức                                                                                               |  |
| 1463 | 103 | Tập các chức năng sinh hoạt hàng ngày ADL với các dụng cụ trợ giúp thích nghi                                           |  |
|      |     | <b>D. NGÔN NGỮ TRỊ LIỆU</b><br>(nhân viên y tế trực tiếp hướng dẫn người bệnh tập)                                      |  |
| 1464 | 104 | Tập nuốt                                                                                                                |  |
| 1465 | 105 | Tập nói                                                                                                                 |  |
| 1466 | 106 | Tập nhai                                                                                                                |  |
| 1467 | 107 | Tập phát âm                                                                                                             |  |
| 1468 | 108 | Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)                                                                           |  |
| 1469 | 109 | Tập cho người thất ngôn                                                                                                 |  |
| 1470 | 110 | Tập luyện giọng                                                                                                         |  |
| 1471 | 111 | Tập sửa lỗi phát âm                                                                                                     |  |
|      |     | <b>Đ. KỸ THUẬT THĂM DÒ, LƯỢNG GIÁ, CHẨN ĐOÁN VÀ ĐIỀU TRỊ PHỤC HỒI CHỨC NĂNG</b><br>(nhân viên y tế trực tiếp thực hiện) |  |
| 1472 | 112 | Lượng giá chức năng người khuyết tật                                                                                    |  |
| 1473 | 113 | Lượng giá chức năng tim mạch                                                                                            |  |
| 1474 | 114 | Lượng giá chức năng hô hấp                                                                                              |  |
| 1475 | 115 | Lượng giá chức năng tâm lý                                                                                              |  |
| 1476 | 116 | Lượng giá chức năng tri giác và nhận thức                                                                               |  |
| 1477 | 117 | Lượng giá chức năng ngôn ngữ                                                                                            |  |
| 1478 | 118 | Lượng giá chức năng dáng đi                                                                                             |  |
| 1479 | 119 | Lượng giá chức năng thăng bằng                                                                                          |  |
| 1480 | 120 | Lượng giá chức năng sinh hoạt hàng ngày                                                                                 |  |
| 1481 | 121 | Lượng giá lao động hướng nghiệp                                                                                         |  |
| 1482 | 122 | Thử cơ bằng tay                                                                                                         |  |
| 1483 | 123 | Đo tầm vận động khớp                                                                                                    |  |
| 1484 | 124 | Đo áp lực bàng quang bằng máy niệu động học                                                                             |  |
| 1485 | 126 | Đo áp lực hậu môn trực tràng                                                                                            |  |
| 1486 | 127 | Lượng giá sự phát triển của trẻ theo nhóm tuổi                                                                          |  |
| 1487 | 128 | Lượng giá sự phát triển của trẻ bằng Test Denver                                                                        |  |
| 1488 | 129 | Đo áp lực bàng quang ở người bệnh nhi                                                                                   |  |
| 1489 | 131 | Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị co cứng cơ                                                          |  |

|      |     |                                                                                                                 |  |
|------|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|
| 1490 | 132 | Tiêm Botulinum toxine vào cơ thành bàng quang để điều trị bàng quang tăng hoạt động                             |  |
| 1491 | 133 | Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tùy sống                                                |  |
| 1492 | 134 | Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tùy sống                                                      |  |
| 1493 | 136 | Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti                                             |  |
| 1494 | 137 | Kỹ thuật băng nẹp bảo vệ bàn tay chức năng ( <i>trong liệt tứ chi</i> )                                         |  |
| 1495 | 139 | Kỹ thuật băng chun mồm cắt chỉ trên                                                                             |  |
| 1496 | 140 | Kỹ thuật băng chun mồm cắt chỉ dưới                                                                             |  |
|      |     | <b>E. DỤNG CỤ CHỈNH HÌNH VÀ TRỢ GIÚP</b><br>(Nhân viên y tế trực tiếp hướng dẫn người bệnh sử dụng và bảo quản) |  |
| 1497 | 141 | Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu                                                                             |  |
| 1498 | 142 | Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu                                                                             |  |
| 1499 | 143 | Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)                                                                     |  |
| 1500 | 144 | Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng                                                                        |  |
| 1501 | 145 | Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối                                                                              |  |
| 1502 | 146 | Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối                                                                              |  |
| 1503 | 147 | Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực- thắt lưng TLSO ( <i>điều trị cong vẹo cột sống</i> )          |  |
| 1504 | 148 | Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO ( <i>điều trị cong vẹo cột sống</i> )                 |  |
| 1505 | 149 | Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO                                                                             |  |
| 1506 | 150 | Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO                                                                |  |
| 1507 | 151 | Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO                                                                       |  |
| 1508 | 152 | Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO                                                                            |  |
| 1509 | 153 | Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO                                                                                |  |
| 1510 | 154 | Kỹ thuật sử dụng giày dép cho người bệnh phong                                                                  |  |
| 1511 | 155 | Kỹ thuật sử dụng áo nẹp cột sống thắt lưng cứng                                                                 |  |
| 1512 | 156 | Kỹ thuật sử dụng áo nẹp cột sống thắt lưng mềm                                                                  |  |
|      |     | <b>XVIII. Điện quang</b>                                                                                        |  |
|      |     | <b>A. SIÊU ÂM CHẨN ĐOÁN</b>                                                                                     |  |
|      |     | <b>1. Siêu âm đầu, cổ</b>                                                                                       |  |
| 1513 | 1   | Siêu âm tuyến giáp                                                                                              |  |
| 1514 | 2   | Siêu âm các tuyến nước bọt                                                                                      |  |
| 1515 | 3   | Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt                                                                                 |  |
| 1516 | 4   | Siêu âm hạch vùng cổ                                                                                            |  |
| 1517 | 5   | Siêu âm đàn hồi nhu mô tuyến giáp                                                                               |  |
| 1518 | 6   | Siêu âm hốc mắt                                                                                                 |  |
| 1519 | 7   | Siêu âm qua thóp                                                                                                |  |
| 1520 | 8   | Siêu âm nhãn cầu                                                                                                |  |
| 1521 | 9   | Siêu âm Doppler hốc mắt                                                                                         |  |
| 1522 | 10  | Siêu âm Doppler u tuyến, hạch vùng cổ                                                                           |  |
|      |     | <b>2. Siêu âm vùng ngực</b>                                                                                     |  |
| 1523 | 11  | Siêu âm màng phổi                                                                                               |  |
| 1524 | 12  | Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)                                                                    |  |
| 1525 | 13  | Siêu âm các khối u phổi ngoại vi                                                                                |  |
| 1526 | 14  | Siêu âm qua thực quản                                                                                           |  |
|      |     | <b>3. Siêu âm ổ bụng</b>                                                                                        |  |
| 1527 | 15  | Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)                                                           |  |

|      |    |                                                                                    |  |
|------|----|------------------------------------------------------------------------------------|--|
| 1528 | 16 | Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)        |  |
| 1529 | 17 | Siêu âm tiền liệt tuyến qua trực tràng                                             |  |
| 1530 | 18 | Siêu âm tử cung phần phụ                                                           |  |
| 1531 | 19 | Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)                                 |  |
| 1532 | 20 | Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)                                            |  |
| 1533 | 21 | Siêu âm Doppler các khối u trong ổ bụng                                            |  |
| 1534 | 22 | Siêu âm Doppler gan lách                                                           |  |
| 1535 | 23 | Siêu âm Doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...) |  |
| 1536 | 24 | Siêu âm Doppler động mạch thận                                                     |  |
| 1537 | 25 | Siêu âm Doppler tử cung phần phụ                                                   |  |
| 1538 | 26 | Siêu âm Doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)             |  |
| 1539 | 27 | Siêu âm 3D/4D khối u                                                               |  |
| 1540 | 28 | Siêu âm 3D/4D thai nhi                                                             |  |
| 1541 | 29 | Siêu âm Doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới                                           |  |
|      |    | <b>4. Siêu âm sản phụ khoa</b>                                                     |  |
| 1542 | 30 | Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng                                         |  |
| 1543 | 31 | Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo                                       |  |
| 1544 | 32 | Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng                                |  |
| 1545 | 33 | Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo                              |  |
| 1546 | 34 | Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu                                                 |  |
| 1547 | 35 | Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa                                                |  |
| 1548 | 36 | Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối                                                |  |
| 1549 | 38 | Siêu âm Doppler thai nhi 3 tháng đầu                                               |  |
| 1550 | 39 | Siêu âm Doppler thai nhi 3 tháng giữa                                              |  |
| 1551 | 40 | Siêu âm Doppler thai nhi 3 tháng cuối                                              |  |
| 1552 | 41 | Siêu âm 3D/4D thai nhi                                                             |  |
|      |    | <b>5. Siêu âm cơ xương khớp</b>                                                    |  |
| 1553 | 43 | Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)                                        |  |
| 1554 | 44 | Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)                                     |  |
|      |    | <b>6. Siêu âm tim, mạch máu</b>                                                    |  |
| 1555 | 45 | Siêu âm Doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới                                      |  |
| 1556 | 46 | Siêu âm cầu nối động mạch tĩnh mạch                                                |  |
| 1557 | 47 | Siêu âm nội mạch                                                                   |  |
| 1558 | 48 | Doppler động mạch cảnh, Doppler xuyên sọ                                           |  |
| 1559 | 49 | Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực                                               |  |
| 1560 | 50 | Siêu âm tim, màng tim qua thực quản                                                |  |
| 1561 | 51 | Siêu âm tim, mạch máu có cản âm                                                    |  |
| 1562 | 52 | Siêu âm Doppler tim, van tim                                                       |  |
| 1563 | 53 | Siêu âm 3D/4D tim                                                                  |  |
|      |    | <b>7. Siêu âm vú</b>                                                               |  |
| 1564 | 54 | Siêu âm tuyến vú hai bên                                                           |  |
| 1565 | 55 | Siêu âm Doppler tuyến vú                                                           |  |
| 1566 | 56 | Siêu âm đàn hồi mô vú                                                              |  |
|      |    | <b>8. Siêu âm bộ phận sinh dục nam</b>                                             |  |
| 1567 | 57 | Siêu tinh hoàn hai bên                                                             |  |
| 1568 | 58 | Siêu âm Doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên                                   |  |
| 1569 | 59 | Siêu âm dương vật                                                                  |  |

|      |     |                                                                          |  |
|------|-----|--------------------------------------------------------------------------|--|
| 1570 | 60  | Siêu âm Doppler dương vật                                                |  |
|      |     | <b>9. Siêu âm với kỹ thuật đặc biệt</b>                                  |  |
| 1571 | 61  | Siêu âm trong mổ                                                         |  |
| 1572 | 62  | Siêu âm nội soi                                                          |  |
| 1573 | 63  | Siêu âm có chất tương phản                                               |  |
| 1574 | 65  | Siêu âm đàn hồi mô (gan, tuyến vú...)                                    |  |
| 1575 | 66  | Siêu âm 3D/4D trực tràng                                                 |  |
|      |     | <b>B. CHỤP XQUANG CHẨN ĐOÁN THƯỜNG QUY HOẶC KỸ THUẬT SỐ (CR hoặc DR)</b> |  |
|      |     | <b>1. Chụp Xquang chẩn đoán thường quy</b>                               |  |
| 1576 | 67  | Chụp Xquang sọ thẳng nghiêng                                             |  |
| 1577 | 68  | Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng                                            |  |
| 1578 | 69  | Chụp Xquang mặt thấp hoặc mặt cao                                        |  |
| 1579 | 70  | Chụp Xquang sọ tiếp tuyến                                                |  |
| 1580 | 71  | Chụp Xquang hốc mắt thẳng nghiêng                                        |  |
| 1581 | 72  | Chụp Xquang Blondeau                                                     |  |
| 1582 | 73  | Chụp Xquang Hirtz                                                        |  |
| 1583 | 74  | Chụp Xquang hàm chéch một bên                                            |  |
| 1584 | 75  | Chụp Xquang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến                      |  |
| 1585 | 76  | Chụp Xquang hố yên thẳng hoặc nghiêng                                    |  |
| 1586 | 77  | Chụp Xquang Chausse III                                                  |  |
| 1587 | 78  | Chụp Xquang Schuller                                                     |  |
| 1588 | 79  | Chụp Xquang Stenvers                                                     |  |
| 1589 | 80  | Chụp Xquang khớp thái dương hàm                                          |  |
| 1590 | 81  | Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical)                                   |  |
| 1591 | 82  | Chụp Xquang răng cánh cắn (Bite wing)                                    |  |
| 1592 | 83  | Chụp Xquang răng toàn cảnh                                               |  |
| 1593 | 84  | Chụp Xquang phim cắn (Occlusal)                                          |  |
| 1594 | 85  | Chụp Xquang mỏm trâm                                                     |  |
| 1595 | 86  | Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng                                    |  |
| 1596 | 87  | Chụp Xquang cột sống cổ chéch hai bên                                    |  |
| 1597 | 88  | Chụp Xquang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế                           |  |
| 1598 | 89  | Chụp Xquang cột sống cổ C1-C2                                            |  |
| 1599 | 90  | Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéch                       |  |
| 1600 | 91  | Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng                             |  |
| 1601 | 92  | Chụp Xquang cột sống thắt lưng chéch hai bên                             |  |
| 1602 | 93  | Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng                       |  |
| 1603 | 94  | Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn                             |  |
| 1604 | 95  | Chụp Xquang cột sống thắt lưng De Sèze                                   |  |
| 1605 | 96  | Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng                              |  |
| 1606 | 97  | Chụp Xquang khớp cùng chậu thẳng chéch hai bên                           |  |
| 1607 | 98  | Chụp Xquang khung chậu thẳng                                             |  |
| 1608 | 99  | Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chéch                                   |  |
| 1609 | 100 | Chụp Xquang khớp vai thẳng                                               |  |
| 1610 | 101 | Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chéch                                  |  |
| 1611 | 102 | Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng                                   |  |
| 1612 | 103 | Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng                                 |  |
| 1613 | 104 | Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéch                         |  |

|      |     |                                                            |  |
|------|-----|------------------------------------------------------------|--|
| 1614 | 105 | Chụp Xquang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)              |  |
| 1615 | 106 | Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng                   |  |
| 1616 | 107 | Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch         |  |
| 1617 | 108 | Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch   |  |
| 1618 | 109 | Chụp Xquang khớp háng thẳng hai bên                        |  |
| 1619 | 110 | Chụp Xquang khớp háng nghiêng                              |  |
| 1620 | 111 | Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng                        |  |
| 1621 | 112 | Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch             |  |
| 1622 | 113 | Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè            |  |
| 1623 | 114 | Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng                  |  |
| 1624 | 115 | Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch        |  |
| 1625 | 116 | Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch |  |
| 1626 | 117 | Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng                        |  |
| 1627 | 118 | Chụp Xquang toàn bộ chi dưới thẳng                         |  |
| 1628 | 119 | Chụp Xquang ngực thẳng                                     |  |
| 1629 | 120 | Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên                |  |
| 1630 | 121 | Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng                        |  |
| 1631 | 122 | Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chếch                        |  |
| 1632 | 123 | Chụp Xquang đỉnh phổi ưỡn                                  |  |
| 1633 | 124 | Chụp Xquang thực quản cổ nghiêng                           |  |
| 1634 | 125 | Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng         |  |
| 1635 | 126 | Chụp Xquang tuyến vú                                       |  |
| 1636 | 127 | Chụp Xquang tại giường                                     |  |
| 1637 | 128 | Chụp Xquang tại phòng mổ                                   |  |
| 1638 | 129 | Chụp Xquang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)      |  |
|      |     | <b>2. Chụp Xquang chẩn đoán có chuẩn bị</b>                |  |
| 1639 | 130 | Chụp Xquang thực quản dạ dày                               |  |
| 1640 | 131 | Chụp Xquang ruột non                                       |  |
| 1641 | 132 | Chụp Xquang đại tràng                                      |  |
| 1642 | 133 | Chụp Xquang đường mật qua Kehr                             |  |
| 1643 | 134 | Chụp Xquang mật tụy ngược dòng qua nội soi                 |  |
| 1644 | 135 | Chụp Xquang đường dò                                       |  |
| 1645 | 136 | Chụp Xquang tuyến nước bọt                                 |  |
| 1646 | 137 | Chụp Xquang tuyến lệ                                       |  |
| 1647 | 138 | Chụp Xquang tử cung vòi trứng                              |  |
| 1648 | 139 | Chụp Xquang ống tuyến sữa                                  |  |
| 1649 | 140 | Chụp Xquang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)                        |  |
| 1650 | 141 | Chụp Xquang bể thận-niệu quản xuôi dòng                    |  |
| 1651 | 142 | Chụp Xquang niệu quản-bể thận ngược dòng                   |  |
| 1652 | 143 | Chụp Xquang niệu đạo bàng quang ngược dòng                 |  |
| 1653 | 144 | Chụp Xquang bàng quang trên xương mu                       |  |
| 1654 | 145 | Chụp Xquang động mạch tạng                                 |  |
| 1655 | 146 | Chụp Xquang động mạch chi                                  |  |
| 1656 | 147 | Chụp Xquang động mạch vành                                 |  |
| 1657 | 148 | Chụp Xquang bao rốn thần kinh                              |  |
| 1658 | 609 | Sinh thiết hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm            |  |
| 1659 | 618 | Sinh thiết phổi/màng phổi dưới hướng dẫn siêu âm           |  |
| 1660 | 620 | Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm              |  |

|                                         |     |                                                                                                                            |  |
|-----------------------------------------|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|
| 1661                                    | 630 | Chọc hút tế bào dưới hướng dẫn của siêu âm                                                                                 |  |
| 1662                                    | 636 | Sinh thiết phổi/màng phổi dưới cắt lớp vi tính                                                                             |  |
| 1663                                    | 651 | Chọc hút hạch hoặc u dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính                                                                        |  |
| <b>XX. Nội soi chẩn đoán, can thiệp</b> |     |                                                                                                                            |  |
| <b>B. TAI - MŨI - HỌNG</b>              |     |                                                                                                                            |  |
| 1664                                    | 3   | Nội soi hạ họng - thanh quản ống cứng chẩn đoán                                                                            |  |
| 1665                                    | 4   | Nội soi hạ họng - thanh quản ống cứng sinh thiết                                                                           |  |
| 1666                                    | 5   | Nội soi hạ họng - thanh quản ống mềm chẩn đoán                                                                             |  |
| 1667                                    | 6   | Nội soi hạ họng - thanh quản ống mềm sinh thiết                                                                            |  |
| 1668                                    | 7   | Nội soi cầm máu mũi                                                                                                        |  |
| 1669                                    | 10  | Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán                                                                                       |  |
| 1670                                    | 11  | Nội soi thanh quản ống mềm sinh thiết                                                                                      |  |
| 1671                                    | 13  | Nội soi tai mũi họng                                                                                                       |  |
| 1672                                    | 15  | Nội soi thanh quản lấy dị vật                                                                                              |  |
| <b>C. KHÍ- PHẾ QUẢN</b>                 |     |                                                                                                                            |  |
| 1673                                    | 22  | Nội soi khí - phế quản ống mềm sinh thiết                                                                                  |  |
| 1674                                    | 25  | Nội soi khí - phế quản ống mềm chẩn đoán                                                                                   |  |
| 1675                                    | 26  | Nội soi khí - phế quản ống cứng chẩn đoán                                                                                  |  |
| 1676                                    | 28  | Nội soi khí - phế quản ống mềm chải phế quản chẩn đoán                                                                     |  |
| 1677                                    | 30  | Nội soi khí - phế quản ống cứng rửa phế nang toàn bộ phổi                                                                  |  |
| 1678                                    | 31  | Nội soi khí - phế quản ống mềm lấy dị vật                                                                                  |  |
| 1679                                    | 32  | Nội soi khí - phế quản ống cứng lấy dị vật                                                                                 |  |
| 1680                                    | 33  | Nội soi khí - phế quản ống mềm qua ống nội khí quản                                                                        |  |
| 1681                                    | 67  | Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị                                            |  |
| <b>XXI. Thăm dò chức năng</b>           |     |                                                                                                                            |  |
| 1682                                    | 9   | Đo lưu huyết não                                                                                                           |  |
| 1683                                    | 15  | Đo dung tích khí cặn                                                                                                       |  |
| 1684                                    | 16  | Đo khuếch tán khí (DLCO)                                                                                                   |  |
| 1685                                    | 17  | Đo tổng dung lượng phổi                                                                                                    |  |
| 1686                                    | 22  | Test dung tích sống gắng sức (FVC)                                                                                         |  |
| 1687                                    | 23  | Test dung tích sống thở chậm (SVC)                                                                                         |  |
| 1688                                    | 45  | Đo áp lực bàng quang bằng cột thước nước                                                                                   |  |
| 1689                                    | 93  | Đo thị lực                                                                                                                 |  |
| <b>XXII. Huyết học - truyền máu</b>     |     |                                                                                                                            |  |
| <b>A. XÉT NGHIỆM ĐỒNG MÁU</b>           |     |                                                                                                                            |  |
| 1690                                    | 1   | Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động                       |  |
| 1691                                    | 2   | Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động                   |  |
| 1692                                    | 3   | Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) phương pháp thủ công                   |  |
| 1693                                    | 4   | Xét nghiệm nhanh INR (Có thể kèm theo cả chỉ số PT%, PTs) bằng máy cầm tay                                                 |  |
| 1694                                    | 5   | Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (Tên khác: TCK) bằng máy tự động |  |

|      |     |                                                                                                                                |  |
|------|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|
| 1695 | 6   | Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (Tên khác: TCK) bằng máy bán tự động. |  |
| 1696 | 7   | Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (tên khác: TCK) phương pháp thủ công  |  |
| 1697 | 8   | Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động                                                                        |  |
| 1698 | 9   | Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy bán tự động                                                                    |  |
| 1699 | 10  | Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) phương pháp thủ công                                                                    |  |
| 1700 | 11  | Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động                                 |  |
| 1701 | 12  | Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy bán tự động                             |  |
| 1702 | 13  | Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss-phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động              |  |
| 1703 | 14  | Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss-phương pháp trực tiếp, bằng máy bán tự động          |  |
| 1704 | 15  | Nghiệm pháp rượu (Ethanol test)                                                                                                |  |
| 1705 | 16  | Nghiệm pháp Protamin sulfat                                                                                                    |  |
| 1706 | 17  | Nghiệm pháp Von-Kaulla                                                                                                         |  |
| 1707 | 18  | Thời gian tiêu Euglobulin                                                                                                      |  |
| 1708 | 19  | Thời gian máu chảy phương pháp Duke                                                                                            |  |
| 1709 | 20  | Thời gian máu chảy phương pháp Ivy                                                                                             |  |
| 1710 | 21  | Co cục máu đông (Tên khác: Co cục máu)                                                                                         |  |
| 1711 | 22  | Nghiệm pháp dây thắt                                                                                                           |  |
| 1712 | 24  | Bán định lượng D-Dimer                                                                                                         |  |
| 1713 | 25  | Định lượng AT/AT III (Anti thrombin/ Anti thrombinIII)                                                                         |  |
| 1714 | 29  | Định lượng yếu tố đông máu nội sinh VIIIc, IX, XI                                                                              |  |
| 1715 | 30  | Định lượng yếu tố đông máu ngoại sinh II, V, VII, X                                                                            |  |
| 1716 | 33  | Định lượng yếu tố XII                                                                                                          |  |
| 1717 | 34  | Định lượng yếu tố XIII (Tên khác: Định lượng yếu tố ổn định sợi huyết)                                                         |  |
| 1718 | 35  | Định tính yếu tố XIII (Tên khác: Định tính yếu tố ổn định sợi huyết)                                                           |  |
| 1719 | 39  | Đo độ nhớt (độ quán) máu toàn phần/huyết tương/dịch khác                                                                       |  |
| 1720 | 40  | Định lượng phức hệ fibrin monome hòa tan (Fibrin Soluble Test), (Tên khác: FS Test; FSM Test)                                  |  |
| 1721 | 41  | Đo độ ngưng tập tiểu cầu với ADP/Collagen/Acid Arachidonic/Thrombin/Epinephrin                                                 |  |
| 1722 | 43  | Định lượng FDP                                                                                                                 |  |
|      |     | <b>B. SINH HÓA HUYẾT HỌC</b>                                                                                                   |  |
| 1723 | 83  | Định lượng Hemoglobin tự do                                                                                                    |  |
| 1724 | 92  | Đo huyết sắc tố niệu                                                                                                           |  |
| 1725 | 93  | Methemoglobin                                                                                                                  |  |
| 1726 | 101 | Xét nghiệm hồng cầu tự tan                                                                                                     |  |
| 1727 | 102 | Sức bền thẩm thấu hồng cầu                                                                                                     |  |
|      |     | <b>C. TẾ BÀO HỌC</b>                                                                                                           |  |
| 1728 | 118 | Dàn tiêu bản máu ngoại vi (Phết máu ngoại vi)                                                                                  |  |
| 1729 | 119 | Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)                                                                      |  |
| 1730 | 120 | Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)                                                                     |  |
| 1731 | 121 | Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)                                                                        |  |

|      |     |                                                                                                                                                                   |  |
|------|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|
| 1732 | 122 | Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu bản tự động)                                                                    |  |
| 1733 | 123 | Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)                                                                                                                              |  |
| 1734 | 124 | Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)                                                                                                                                  |  |
| 1735 | 125 | Huyết đồ (bằng máy đếm laser)                                                                                                                                     |  |
| 1736 | 134 | Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)                                                                                                              |  |
| 1737 | 138 | Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)                                                                                                   |  |
| 1738 | 139 | Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)                                                                                   |  |
| 1739 | 142 | Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)                                                                                                                              |  |
| 1740 | 143 | Máu lắng (bằng máy tự động)                                                                                                                                       |  |
| 1741 | 150 | Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)                                                                                                              |  |
| 1742 | 151 | Cận Addis                                                                                                                                                         |  |
| 1743 | 152 | Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng phương pháp thủ công            |  |
| 1744 | 153 | Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng máy phân tích huyết học tự động |  |
| 1745 | 160 | Thể tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm                                                                                                               |  |
| 1746 | 161 | Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế                                                                                                                |  |
| 1747 | 162 | Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng máy đếm tổng trở)                                                                                              |  |
| 1748 | 163 | Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)                                                                                          |  |
| 1749 | 164 | Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng máy đếm laser)                                                                                                 |  |
|      |     | <b>D. HUYẾT THANH HỌC NHÓM MÁU</b>                                                                                                                                |  |
| 1750 | 256 | Định danh kháng thể bất thường (Kỹ thuật ống nghiệm)                                                                                                              |  |
| 1751 | 259 | Sàng lọc kháng thể bất thường (Kỹ thuật ống nghiệm)                                                                                                               |  |
| 1752 | 260 | Sàng lọc kháng thể bất thường (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)                                                                                     |  |
| 1753 | 261 | Sàng lọc kháng thể bất thường (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)                                                                                         |  |
| 1754 | 263 | Xét nghiệm lựa chọn đơn vị máu phù hợp (10 đơn vị máu trong 3 điều kiện 22°C, 37°C, kháng globulin người) bằng phương pháp ống nghiệm                             |  |
| 1755 | 268 | Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (Kỹ thuật ống nghiệm)                                                                                          |  |
| 1756 | 269 | Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)                                                                |  |
| 1757 | 270 | Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)                                                                    |  |
| 1758 | 271 | Phản ứng hòa hợp ở điều kiện 37°C (Kỹ thuật ống nghiệm)                                                                                                           |  |
| 1759 | 272 | Phản ứng hòa hợp ở điều kiện 37°C (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)                                                                                 |  |
| 1760 | 273 | Phản ứng hòa hợp ở điều kiện 37°C (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)                                                                                     |  |
| 1761 | 274 | Phản ứng hòa hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật ống nghiệm)                                                                                            |  |
| 1762 | 275 | Phản ứng hòa hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)                                                                  |  |
| 1763 | 276 | Phản ứng hòa hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)                                                                      |  |
| 1764 | 277 | Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)                                                                                                  |  |

|      |     |                                                                                                                               |  |
|------|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|
| 1765 | 278 | Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)                                                          |  |
| 1766 | 279 | Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật ống nghiệm)                                                                                    |  |
| 1767 | 280 | Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật phiên đá)                                                                                      |  |
| 1768 | 281 | Định nhóm máu khó hệ ABO (Kỹ thuật ống nghiệm)                                                                                |  |
| 1769 | 282 | Định nhóm máu khó hệ ABO (Kỹ thuật Scangel/Gelcard)                                                                           |  |
| 1770 | 283 | Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật trên giấy)                                                                                     |  |
| 1771 | 284 | Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật trên thẻ)                                                                                      |  |
| 1772 | 285 | Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu                            |  |
| 1773 | 286 | Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương                                     |  |
| 1774 | 287 | Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu |  |
| 1775 | 288 | Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương          |  |
| 1776 | 289 | Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)                                                       |  |
| 1777 | 290 | Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)                                                   |  |
| 1778 | 291 | Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật ống nghiệm)                                                                                  |  |
| 1779 | 292 | Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật phiên đá)                                                                                    |  |
| 1780 | 293 | Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) bằng công nghệ hồng cầu gắn từ                                                                    |  |
| 1781 | 294 | Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) trên hệ thống máy tự động hoàn toàn                                                               |  |
| 1782 | 295 | Xác định kháng nguyên D yếu của hệ Rh (Kỹ thuật ống nghiệm)                                                                   |  |
| 1783 | 296 | Xác định kháng nguyên D yếu của hệ Rh (Kỹ thuật Scangel/Gelcard)                                                              |  |
| 1784 | 303 | Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)                                                      |  |
| 1785 | 304 | Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật ống nghiệm)                                                                            |  |
| 1786 | 307 | Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)                                                      |  |
| 1787 | 308 | Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Kỹ thuật ống nghiệm)                                                                            |  |
| 1788 | 312 | Xác định nhóm máu A1 (Kỹ thuật ống nghiệm)                                                                                    |  |
| 1789 | 313 | Xác định nhóm máu A1 (Kỹ thuật Scangel/Gelcard)                                                                               |  |
|      |     | <b>D. MIỄN DỊCH HUYẾT HỌC</b>                                                                                                 |  |
|      |     | <b>E. DI TRUYỀN HUYẾT HỌC</b>                                                                                                 |  |
|      |     | <b>G. TRUYỀN MÁU</b>                                                                                                          |  |
| 1790 | 457 | Lấy máu toàn phần từ người hiến máu                                                                                           |  |
|      |     | <b>H. HUYẾT HỌC LÂM SÀNG</b>                                                                                                  |  |
| 1791 | 499 | Rút máu để điều trị                                                                                                           |  |
| 1792 | 502 | Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu                                                                                |  |
| 1793 | 506 | Trao đổi huyết tương điều trị                                                                                                 |  |
| 1794 | 509 | Chăm sóc catheter cố định                                                                                                     |  |
| 1795 | 511 | Chăm sóc bệnh nhân điều trị trong phòng vô trùng                                                                              |  |
|      |     | <b>I. TẾ BÀO GỐC</b>                                                                                                          |  |
|      |     | <b>XXIII. Hóa sinh</b>                                                                                                        |  |
|      |     | <b>A. MÁU</b>                                                                                                                 |  |
| 1796 | 3   | Định lượng Acid Uric                                                                                                          |  |
| 1797 | 7   | Định lượng Albumin                                                                                                            |  |
| 1798 | 8   | Định lượng Alpha1 Antitrypsin                                                                                                 |  |
| 1799 | 9   | Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase)                                                                                         |  |
| 1800 | 10  | Đo hoạt độ Amylase                                                                                                            |  |

|      |     |                                                              |  |
|------|-----|--------------------------------------------------------------|--|
| 1801 | 11  | Định lượng Amoniac ( NH <sub>3</sub> )                       |  |
| 1802 | 19  | Đo hoạt độ ALT (GPT)                                         |  |
| 1803 | 20  | Đo hoạt độ AST (GOT)                                         |  |
| 1804 | 25  | Định lượng Bilirubin trực tiếp                               |  |
| 1805 | 26  | Định lượng Bilirubin gián tiếp                               |  |
| 1806 | 27  | Định lượng Bilirubin toàn phần                               |  |
| 1807 | 29  | Định lượng Calci toàn phần                                   |  |
| 1808 | 30  | Định lượng Calci ion hóa                                     |  |
| 1809 | 31  | Định lượng canci ion hóa bằng điện cực chọn lọc              |  |
| 1810 | 32  | Định lượng CA 125 (cancer antigen 125)                       |  |
| 1811 | 34  | Định lượng CA 15 - 3 (Cancer Antigen 15- 3)                  |  |
| 1812 | 35  | Định lượng CA 72 - 4 (Cancer Antigen 72- 4)                  |  |
| 1813 | 36  | Định lượng Calcitonin                                        |  |
| 1814 | 40  | Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE)                              |  |
| 1815 | 41  | Định lượng Cholesterol toàn phần                             |  |
| 1816 | 42  | Đo hoạt độ CK (Creatine kinase)                              |  |
| 1817 | 46  | Định lượng Cortisol                                          |  |
| 1818 | 51  | Định lượng Creatinin                                         |  |
| 1819 | 54  | Định lượng D-Dimer                                           |  |
| 1820 | 58  | Điện giải đồ (Na, K, Cl)                                     |  |
| 1821 | 75  | Định lượng Glucose                                           |  |
| 1822 | 77  | Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase)                   |  |
| 1823 | 81  | Định lượng HBsAg (HBsAg Quantitative) ( CMIA / ECLIA)        |  |
| 1824 | 83  | Định lượng HbA1c                                             |  |
| 1825 | 84  | Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol)      |  |
| 1826 | 98  | Định lượng Insulin                                           |  |
| 1827 | 103 | Xét nghiệm Khí máu                                           |  |
| 1828 | 104 | Định lượng Lactat (Acid Lactic)                              |  |
| 1829 | 111 | Đo hoạt độ LDH ( Lactat dehydrogenase)                       |  |
| 1830 | 112 | Định lượng LDL - C (Low density lipoprotein Cholesterol)     |  |
| 1831 | 113 | Điện di Lipoprotein                                          |  |
| 1832 | 114 | Định lượng Lp-PLA2 (Lipoprotein Associated Phospholipase A2) |  |
| 1833 | 117 | Định lượng Myoglobin                                         |  |
| 1834 | 129 | Định lượng Pre-albumin                                       |  |
| 1835 | 130 | Định lượng Pro-calcitonin                                    |  |
| 1836 | 131 | Định lượng Prolactin                                         |  |
| 1837 | 133 | Định lượng Protein toàn phần                                 |  |
| 1838 | 158 | Định lượng Triglycerid                                       |  |
| 1839 | 166 | Định lượng Urê                                               |  |
|      |     | <b>B. NƯỚC TIỂU</b>                                          |  |
| 1840 | 172 | Điện giải niệu (Na, K, Cl)                                   |  |
| 1841 | 176 | Định lượng Axit Uric                                         |  |
| 1842 | 181 | Định lượng Catecholamin                                      |  |
| 1843 | 201 | Định lượng Protein                                           |  |
| 1844 | 205 | Định lượng Ure                                               |  |
| 1845 | 206 | Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)                  |  |
|      |     | <b>C. DỊCH NÃO TUỖ</b>                                       |  |
| 1846 | 207 | Định lượng Clo                                               |  |

|      |     |                                                                  |  |
|------|-----|------------------------------------------------------------------|--|
| 1847 | 209 | Phản ứng Pandey                                                  |  |
|      |     | <b>E. DỊCH CHỌC ĐỎ</b> (Dịch màng bụng, màng phổi, màng tim...)  |  |
| 1848 | 220 | Phản ứng Rivalta                                                 |  |
| 1849 | 223 | Định lượng Ure                                                   |  |
|      |     | <b>XXIV. Vi sinh, ký sinh trùng</b>                              |  |
|      |     | <b>A. VI KHUẨN</b>                                               |  |
| 1850 | 1   | Vi khuẩn nhuộm soi                                               |  |
| 1851 | 2   | Vi khuẩn test nhanh                                              |  |
| 1852 | 3   | Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường          |  |
| 1853 | 4   | Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động                  |  |
| 1854 | 5   | Vi khuẩn nuôi cấy, định danh và kháng thuốc hệ thống tự động     |  |
| 1855 | 6   | Vi khuẩn kháng thuốc định tính                                   |  |
| 1856 | 7   | Vi khuẩn kháng thuốc hệ thống tự động                            |  |
| 1857 | 8   | Vi khuẩn kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)    |  |
| 1858 | 9   | Vi khuẩn kháng sinh phối hợp                                     |  |
| 1859 | 10  | Vi khuẩn kỵ khí nuôi cấy và định danh                            |  |
| 1860 | 11  | Vi khuẩn kháng định                                              |  |
| 1861 | 16  | Vi hệ đường ruột                                                 |  |
| 1862 | 17  | AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen                                |  |
| 1863 | 42  | <i>Vibrio cholerae</i> soi tươi                                  |  |
| 1864 | 43  | <i>Vibrio cholerae</i> nhuộm soi                                 |  |
| 1865 | 49  | <i>Neisseria gonorrhoeae</i> nhuộm soi                           |  |
| 1866 | 50  | <i>Neisseria gonorrhoeae</i> nuôi cấy, định danh và kháng thuốc  |  |
| 1867 | 56  | <i>Neisseria meningitidis</i> nhuộm soi                          |  |
| 1868 | 57  | <i>Neisseria meningitidis</i> nuôi cấy, định danh và kháng thuốc |  |
|      |     | <b>B. VIRUS</b>                                                  |  |
| 1869 | 117 | HBsAg test nhanh                                                 |  |
| 1870 | 118 | HBsAg miễn dịch bán tự động                                      |  |
| 1871 | 119 | HBsAg miễn dịch tự động                                          |  |
| 1872 | 120 | HBsAg kháng định                                                 |  |
| 1873 | 144 | HCV Ab test nhanh                                                |  |
| 1874 | 145 | HCV Ab miễn dịch bán tự động                                     |  |
| 1875 | 146 | HCV Ab miễn dịch tự động                                         |  |
| 1876 | 147 | HCV Ag/Ab miễn dịch bán tự động                                  |  |
| 1877 | 148 | HCV Ag/Ab miễn dịch tự động                                      |  |
| 1878 | 149 | HCV Core Ag miễn dịch tự động                                    |  |
| 1879 | 169 | HIV Ab test nhanh                                                |  |
| 1880 | 170 | HIV Ag/Ab test nhanh                                             |  |
|      |     | <b>C. KÝ SINH TRÙNG</b>                                          |  |
| 1881 | 263 | Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi                           |  |
| 1882 | 264 | Hồng cầu trong phân test nhanh                                   |  |
|      |     | <b>D. VI NẤM</b>                                                 |  |
| 1883 | 319 | Vi nấm soi tươi                                                  |  |
| 1884 | 320 | Vi nấm test nhanh                                                |  |
| 1885 | 321 | Vi nấm nhuộm soi                                                 |  |
| 1886 | 322 | Vi nấm nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường            |  |
| 1887 | 323 | Vi nấm nuôi cấy và định danh hệ thống tự động                    |  |
| 1888 | 324 | Vi nấm nuôi cấy, định danh và kháng thuốc hệ thống tự động       |  |

|      |     |                                                                                                                  |  |
|------|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|
| 1889 | 325 | Vi nấm kháng định                                                                                                |  |
| 1890 | 326 | Vi nấm kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)                                                      |  |
| 1891 | 327 | Vi nấm PCR                                                                                                       |  |
| 1892 | 328 | Vi nấm giải trình tự gene                                                                                        |  |
|      |     | <b>Đ. ĐÁNH GIÁ NHIỄM KHUẨN BỆNH VIỆN</b>                                                                         |  |
| 1893 | 329 | Vi sinh vật cây kiểm tra không khí                                                                               |  |
| 1894 | 330 | Vi sinh vật cây kiểm tra bàn tay                                                                                 |  |
| 1895 | 331 | Vi sinh vật cây kiểm tra dụng cụ đã tiệt trùng                                                                   |  |
| 1896 | 332 | Vi sinh vật cây kiểm tra bề mặt                                                                                  |  |
| 1897 | 333 | Vi sinh vật cây kiểm tra nước sinh hoạt                                                                          |  |
| 1898 | 334 | Vi sinh vật cây kiểm tra nước thải                                                                               |  |
| 1899 | 335 | Vi khuẩn kháng thuốc - Phát hiện người mang                                                                      |  |
| 1900 | 336 | Vi khuẩn gây nhiễm trùng bệnh viện - Phát hiện nguồn nhiễm                                                       |  |
|      |     | <b>XXV. Giải phẫu bệnh và Tế bào bệnh học</b>                                                                    |  |
| 1901 | 1   | Chọc hút kim nhỏ tuyến vú dưới hướng dẫn của siêu âm, chụp vú                                                    |  |
| 1902 | 2   | Chọc hút kim nhỏ tuyến vú không dưới hướng dẫn của siêu âm, chụp vú                                              |  |
| 1903 | 13  | Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da                                                                   |  |
| 1904 | 15  | Chọc hút kim nhỏ các hạch                                                                                        |  |
| 1905 | 19  | Chọc hút kim nhỏ mô mềm                                                                                          |  |
| 1906 | 87  | Nuôi cấy tế bào                                                                                                  |  |
|      |     | <b>XXVI. Vi phẫu</b>                                                                                             |  |
|      |     | <b>A. THẦN KINH SỌ NÃO</b>                                                                                       |  |
| 1907 | 5   | Phẫu thuật vi phẫu nối ghép thần kinh                                                                            |  |
|      |     | <b>B. HÀM MẶT</b>                                                                                                |  |
| 1908 | 10  | Phẫu thuật vi phẫu tạo hình các khuyết hồng lớn vùng hàm mặt sử dụng vật ngực                                    |  |
| 1909 | 11  | Phẫu thuật vi phẫu tạo hình các khuyết hồng lớn vùng hàm mặt sử dụng vật lưng                                    |  |
| 1910 | 12  | Phẫu thuật vi phẫu tạo hình các khuyết hồng lớn vùng hàm mặt sử dụng vật cơ thon                                 |  |
| 1911 | 13  | Phẫu thuật vi phẫu tạo hình các khuyết hồng lớn vùng hàm mặt sử dụng vật cơ Delta                                |  |
| 1912 | 15  | Phẫu thuật vi phẫu tạo hình các khuyết hồng lớn vùng hàm mặt sử dụng vật tự do (cơ, xương, da, vật phức hợp ...) |  |
| 1913 | 16  | Phẫu thuật vi phẫu nối lại da đầu                                                                                |  |
| 1914 | 17  | Phẫu thuật vi phẫu các bộ phận ở đầu, mặt bị đứt rời (mũi, tai, môi...)                                          |  |
| 1915 | 18  | Phẫu thuật vi phẫu tái tạo lại các bộ phận ở đầu, mặt (da đầu, mũi, tai, môi...)                                 |  |
|      |     | <b>C. TAI MŨI HỌNG</b>                                                                                           |  |
| 1916 | 27  | Phẫu thuật vi phẫu tai (vá màng nhĩ, giảm áp dây thần kinh 7, cắt ốc tai...)                                     |  |
|      |     | <b>D. SẢN PHỤ KHOA</b>                                                                                           |  |
| 1917 | 28  | Tạo hình vú bằng vi phẫu thuật sử dụng vật tự do                                                                 |  |
| 1918 | 30  | Tạo hình âm đạo hoặc tăng sinh môn bằng vi phẫu thuật sử dụng vật tự do                                          |  |
| 1919 | 31  | Tái tạo bộ phận sinh dục bằng vi phẫu thuật sử dụng vật tự do                                                    |  |
|      |     | <b>Đ. CÁC CHUYÊN KHOA NGOẠI KHÁC</b>                                                                             |  |
| 1920 | 32  | Phủ khuyết rộng trên cơ thể bằng ghép vi phẫu mạc nối, kết hợp với ghép da kinh điển                             |  |
| 1921 | 33  | Chuyển vật da có nối hoặc ghép mạch vi phẫu                                                                      |  |
| 1922 | 35  | Chuyển vật cơ có nối hoặc ghép mạch vi phẫu                                                                      |  |
| 1923 | 36  | Phẫu thuật tái tạo các tổn khuyết bằng vật vi phẫu                                                               |  |
| 1924 | 37  | Phẫu thuật vi phẫu nối dương vật đứt rời                                                                         |  |

|                                        |    |                                                                                             |  |
|----------------------------------------|----|---------------------------------------------------------------------------------------------|--|
| 1925                                   | 38 | Nối ống dẫn tinh - mào tinh hoàn bằng vi phẫu thuật                                         |  |
| 1926                                   | 39 | Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại cánh tay/cẳng tay bị cắt rời   |  |
| 1927                                   | 40 | Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại chi dưới bị cắt rời            |  |
| 1928                                   | 41 | Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 4 ngón tay bị cắt rời          |  |
| 1929                                   | 42 | Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 3 ngón tay bị cắt rời          |  |
| 1930                                   | 43 | Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 2 ngón tay bị cắt rời          |  |
| 1931                                   | 44 | Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 1 ngón tay bị cắt rời          |  |
| 1932                                   | 45 | Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại bàn và các ngón tay bị cắt rời |  |
| 1933                                   | 46 | Chuyển vật phức hợp (da, cơ, xương, thần kinh...) có nối hoặc ghép mạch vi phẫu             |  |
| 1934                                   | 47 | Tạo hình dương vật bằng vi phẫu thuật                                                       |  |
| 1935                                   | 48 | phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 5 ngón tay bị cắt rời          |  |
| 1936                                   | 49 | phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 6 ngón tay bị cắt rời          |  |
| 1937                                   | 50 | phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 7 ngón tay bị cắt rời          |  |
| 1938                                   | 51 | phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 8 ngón tay bị cắt rời          |  |
| 1939                                   | 52 | phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 9 ngón tay bị cắt rời          |  |
| 1940                                   | 53 | phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 10 ngón tay bị cắt rời         |  |
| 1941                                   | 54 | Phẫu thuật chuyển vật cơ chức năng có nối hoặc ghép mạch máu, thần kinh vi phẫu             |  |
| 1942                                   | 55 | Phẫu thuật chuyển vật da phục hồi cảm giác có nối hoặc ghép mạch máu, thần kinh vi phẫu     |  |
| 1943                                   | 56 | Tái tạo ngón tay bằng ngón chân có sử dụng vi phẫu                                          |  |
| <b>XXVIII. Tạo hình- Thẩm mỹ</b>       |    |                                                                                             |  |
| <b>A. TẠO HÌNH VÙNG ĐẦU - MẶT - CỔ</b> |    |                                                                                             |  |
| <b>1. Vùng xương sọ- da đầu</b>        |    |                                                                                             |  |
| 1944                                   | 1  | Cắt lọc - khâu vết thương da đầu mang tóc                                                   |  |
| 1945                                   | 2  | Cắt lọc - khâu vết thương vùng trán                                                         |  |
| 1946                                   | 3  | Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vật tại chỗ                       |  |
| 1947                                   | 4  | Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vật lân cận                       |  |
| 1948                                   | 5  | Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vật tự do                         |  |
| 1949                                   | 6  | Phẫu thuật điều trị lột da đầu bán phần                                                     |  |
| 1950                                   | 7  | Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời bằng kỹ thuật vi phẫu                                    |  |
| 1951                                   | 8  | Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu                           |  |

|      |    |                                                                                          |  |
|------|----|------------------------------------------------------------------------------------------|--|
| 1952 | 9  | Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu dưới 2cm                                    |  |
| 1953 | 10 | Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu từ 2cm trở lên                              |  |
| 1954 | 11 | Phẫu thuật cắt bỏ ung thư da vùng da đầu dưới 2cm                                        |  |
| 1955 | 12 | Phẫu thuật cắt bỏ ung thư da vùng da đầu từ 2cm trở lên                                  |  |
| 1956 | 13 | Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng                                                 |  |
| 1957 | 14 | Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày                                                  |  |
| 1958 | 15 | Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da nhân tạo                                             |  |
| 1959 | 16 | Tạo hình khuyết da đầu bằng vật da tại chỗ                                               |  |
| 1960 | 17 | Phẫu thuật tạo vật da lân cận che phủ các khuyết da đầu                                  |  |
| 1961 | 18 | Phẫu thuật tạo vật da tự do che phủ các khuyết da đầu                                    |  |
| 1962 | 19 | Phẫu thuật tạo hình che phủ khuyết phức hợp vùng đầu bằng vật da cân xương có cuống nuôi |  |
| 1963 | 20 | Phẫu thuật tạo hình che phủ khuyết phức hợp vùng đầu bằng vật da cân xương tự do         |  |
| 1964 | 22 | Bơm túi giãn da vùng da đầu                                                              |  |
| 1965 | 23 | Phẫu thuật tạo vật giãn da vùng da đầu                                                   |  |
| 1966 | 24 | Phẫu thuật giãn da cấp tính vùng da đầu                                                  |  |
| 1967 | 25 | Phẫu thuật ghép mỡ trung bì vùng trán                                                    |  |
| 1968 | 32 | Phẫu thuật lấy mảnh xương sọ hoại tử                                                     |  |
|      |    | <b>2. Vùng mi mắt</b>                                                                    |  |
| 1969 | 33 | Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt                                               |  |
| 1970 | 34 | Khâu da mi                                                                               |  |
| 1971 | 35 | Khâu phục hồi bờ mi                                                                      |  |
| 1972 | 36 | Khâu cắt lọc vết thương mi                                                               |  |
| 1973 | 37 | Phẫu thuật ghép da tự thân cho vết thương khuyết da mi                                   |  |
| 1974 | 38 | Phẫu thuật tạo vật da tại chỗ cho vết thương khuyết da mi                                |  |
| 1975 | 39 | Phẫu thuật tạo vật da lân cận cho vết thương khuyết da mi                                |  |
| 1976 | 40 | Phẫu thuật tái tạo cho vết thương góc mắt                                                |  |
| 1977 | 41 | Phẫu thuật tạo vật da tại chỗ cho vết thương khuyết toàn bộ mi trên                      |  |
| 1978 | 42 | Phẫu thuật tạo vật da tại chỗ cho vết thương khuyết toàn bộ mi dưới                      |  |
| 1979 | 48 | Phẫu thuật điều trị hở mi                                                                |  |
| 1980 | 50 | Khâu cơ kéo mi dưới để điều trị lật mi dưới                                              |  |
| 1981 | 51 | Đặt chỉ trước bản sụn làm căng mi, rút ngắn mi hay phối hợp cả hai điều trị lật mi dưới  |  |
| 1982 | 52 | Phẫu thuật mở rộng khe mi                                                                |  |
| 1983 | 53 | Phẫu thuật hẹp khe mi                                                                    |  |
| 1984 | 55 | Phẫu thuật điều trị trĩ mi dưới                                                          |  |
| 1985 | 57 | Phẫu thuật tạo hình khuyết một phần mi mắt                                               |  |
| 1986 | 58 | Phẫu thuật tạo hình khuyết ½ toàn bộ mi mắt trên                                         |  |
| 1987 | 59 | Phẫu thuật tạo hình khuyết toàn bộ mi mắt trên                                           |  |
| 1988 | 60 | Phẫu thuật tạo hình khuyết ½ toàn bộ mi mắt dưới                                         |  |
| 1989 | 61 | Phẫu thuật tạo hình khuyết toàn bộ mi mắt dưới                                           |  |
| 1990 | 62 | Phẫu thuật giải phóng sẹo bóng mi mắt                                                    |  |
| 1991 | 63 | Phẫu thuật cắt bỏ khối u da lành tính mi mắt                                             |  |
| 1992 | 64 | Phẫu thuật cắt bỏ khối u da ác tính mi mắt                                               |  |
| 1993 | 65 | Phẫu thuật ghép sụn mi mắt                                                               |  |
| 1994 | 66 | Phẫu thuật ghép da tự thân vùng mi mắt                                                   |  |
| 1995 | 67 | Phẫu thuật tạo hình mi mắt kết hợp các bộ phận xung quanh                                |  |

|      |     |                                                                              |  |
|------|-----|------------------------------------------------------------------------------|--|
| 1996 | 68  | Phẫu thuật ghép mỡ tự thân coleman điều trị lõm mắt                          |  |
| 1997 | 69  | Phẫu thuật ghép mỡ trung bì tự thân điều trị lõm mắt                         |  |
| 1998 | 75  | Tái tạo toàn bộ mi bằng vật có cuống mạch                                    |  |
| 1999 | 76  | Tái tạo toàn bộ mi và cùng đồ bằng vật có cuống mạch                         |  |
| 2000 | 77  | Tái tạo toàn bộ mi bằng vật tự do                                            |  |
| 2001 | 78  | Tái tạo toàn bộ mi và cùng đồ bằng vật tự do                                 |  |
| 2002 | 81  | Tái tạo cung mày bằng vật có cuống mạch nuôi                                 |  |
| 2003 | 82  | Tái tạo cung mày bằng ghép da đầu mang tóc                                   |  |
|      |     | <b>3. Vùng mũi</b>                                                           |  |
| 2004 | 83  | Khâu và cắt lọc vết thương vùng mũi                                          |  |
| 2005 | 84  | Phẫu thuật ghép bộ phận mũi đứt rời không sử dụng vi phẫu                    |  |
| 2006 | 85  | Phẫu thuật ghép bộ phận mũi đứt rời có sử dụng vi phẫu                       |  |
| 2007 | 86  | Phẫu thuật ghép toàn bộ mũi đứt rời có sử dụng vi phẫu                       |  |
| 2008 | 87  | Phẫu thuật ghép toàn bộ mũi và bộ phận xung quanh đứt rời có sử dụng vi phẫu |  |
| 2009 | 88  | Phẫu thuật tạo hình mũi toàn bộ                                              |  |
| 2010 | 89  | Phẫu thuật tạo hình mũi một phần                                             |  |
| 2011 | 90  | Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vật có cuống mạch nuôi                     |  |
| 2012 | 91  | Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vật da kế cận                              |  |
| 2013 | 92  | Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vật da từ xa                               |  |
| 2014 | 93  | Phẫu thuật tạo hình cánh mũi bằng các vật da có cuống mạch nuôi              |  |
| 2015 | 94  | Phẫu thuật tạo hình cánh mũi bằng ghép phức hợp vành tai                     |  |
| 2016 | 95  | Phẫu thuật cắt bỏ u lành tính vùng mũi (dưới 2cm)                            |  |
| 2017 | 96  | Phẫu thuật cắt bỏ u lành tính vùng mũi (trên 2cm)                            |  |
| 2018 | 97  | Phẫu thuật tạo hình mũi sư tử                                                |  |
| 2019 | 98  | Phẫu thuật sửa cánh mũi trong sẹo khe hở môi đơn                             |  |
| 2020 | 99  | Phẫu thuật sửa cánh mũi trong sẹo khe hở môi kép                             |  |
| 2021 | 100 | Phẫu thuật thu nhỏ đầu mũi                                                   |  |
| 2022 | 101 | Phẫu thuật thu nhỏ tháp mũi                                                  |  |
| 2023 | 102 | Phẫu thuật hạ thấp sống mũi                                                  |  |
| 2024 | 103 | Phẫu thuật tạo hình nâng xương chính mũi                                     |  |
| 2025 | 105 | Phẫu thuật tạo tạo vật gâncho tạo hình tháp mũi                              |  |
| 2026 | 106 | Phẫu thuật chỉnh sụn cánh mũi                                                |  |
| 2027 | 107 | Phẫu thuật tạo lỗ mũi                                                        |  |
| 2028 | 108 | Phẫu thuật giải phóng sẹo chít hẹp lỗ mũi                                    |  |
| 2029 | 109 | Phẫu thuật lấy sụn vách ngăn mũi làm vật liệu ghép tự thân                   |  |
|      |     | <b>4. Vùng môi</b>                                                           |  |
| 2030 | 113 | Ghép một phần môi đứt rời bằng kỹ thuật vi phẫu                              |  |
| 2031 | 114 | Ghép toàn bộ môi đứt rời bằng kỹ thuật vi phẫu                               |  |
| 2032 | 115 | Ghép toàn bộ môi đứt rời và phần xung quanh bằng kỹ thuật vi phẫu            |  |
| 2033 | 110 | Khâu vết thương vùng môi                                                     |  |
| 2034 | 135 | Phẫu thuật chuyển vật da đầu tạo môi trên ở nam giới                         |  |
| 2035 | 132 | Phẫu thuật tái tạo hình sẹo bóng môi                                         |  |
| 2036 | 112 | Phẫu thuật tái tạo khuyết lớn do vết thương môi                              |  |
| 2037 | 111 | Phẫu thuật tái tạo khuyết nhỏ do vết thương môi                              |  |
| 2038 | 126 | Phẫu thuật tạo hình biến dạng môi trong sẹo khe hở môi hai bên               |  |
| 2039 | 125 | Phẫu thuật tạo hình biến dạng môi trong sẹo khe hở môi một bên               |  |
| 2040 | 124 | Phẫu thuật tạo hình khe hở môi bẩm sinh hai bên                              |  |
| 2041 | 123 | Phẫu thuật tạo hình khe hở môi bẩm sinh một bên                              |  |

|      |     |                                                                              |  |
|------|-----|------------------------------------------------------------------------------|--|
| 2042 | 121 | Phẫu thuật tạo hình môi kết hợp các bộ phận xung quanh bằng kỹ thuật vi phẫu |  |
| 2043 | 116 | Phẫu thuật tạo hình môi toàn bộ bằng vật tại chỗ                             |  |
| 2044 | 117 | Phẫu thuật tạo hình môi toàn bộ bằng vật tự do                               |  |
| 2045 | 119 | Phẫu thuật tạo hình môi từng phần bằng vật lân cận                           |  |
| 2046 | 118 | Phẫu thuật tạo hình môi từng phần bằng vật tại chỗ                           |  |
| 2047 | 120 | Phẫu thuật tạo hình môi từng phần bằng vật từ xa                             |  |
| 2048 | 134 | Phẫu thuật tạo hình nhân trung                                               |  |
| 2049 | 133 | Phẫu thuật tạo hình sẹo dính mép                                             |  |
|      |     | <b>5. Vùng tai</b>                                                           |  |
| 2050 | 136 | Phẫu thuật khâu vết rách đơn giản vành tai                                   |  |
| 2051 | 137 | Khâu cắt lọc vết thương vành tai                                             |  |
| 2052 | 138 | Phẫu thuật ghép mảnh nhỏ vành tai đứt rời                                    |  |
| 2053 | 139 | Phẫu thuật ghép vành tai đứt rời bằng vi phẫu                                |  |
| 2054 | 140 | Phẫu thuật bảo tồn sụn vành tai đứt rời                                      |  |
| 2055 | 141 | Phẫu thuật tạo hình khuyết 1/3 vành tai bằng vật tại chỗ                     |  |
| 2056 | 142 | Phẫu thuật tạo hình khuyết 1/2 vành tai bằng vật tại chỗ                     |  |
| 2057 | 143 | Phẫu thuật tạo hình khuyết 1/4 vành tai bằng vật tại chỗ                     |  |
| 2058 | 144 | Phẫu thuật tạo hình khuyết bộ phận vành tai bằng vật da tự do                |  |
| 2059 | 145 | Phẫu thuật tạo hình toàn bộ vành tai bằng sụn tự thân (thì 1)                |  |
| 2060 | 146 | Phẫu thuật tạo hình toàn bộ vành tai bằng chất liệu nhân tạo (thì 1)         |  |
| 2061 | 148 | Phẫu thuật tạo hình thu nhỏ vành tai                                         |  |
| 2062 | 149 | Phẫu thuật tạo hình vành tai cúp                                             |  |
| 2063 | 150 | Phẫu thuật tạo hình vành tai vùi                                             |  |
| 2064 | 152 | Phẫu thuật tạo hình lỗ tai ngoài                                             |  |
| 2065 | 153 | Phẫu thuật tạo hình dị dạng gờ luân                                          |  |
| 2066 | 154 | Phẫu thuật tạo hình dị dạng gờ bình                                          |  |
| 2067 | 155 | Phẫu thuật tạo hình dị dạng dải tai bằng vật tại chỗ                         |  |
| 2068 | 156 | Phẫu thuật tạo hình sẹo bóng vành tai                                        |  |
| 2069 | 157 | Phẫu thuật tạo hình sẹo lõm quá phát vành tai                                |  |
| 2070 | 158 | Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai                                             |  |
| 2071 | 159 | Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vành tai                                    |  |
| 2072 | 160 | Phẫu thuật cắt bỏ u da ác tính vành tai                                      |  |
|      |     | <b>6. Vùng hàm mặt cổ</b>                                                    |  |
| 2073 | 161 | Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ                              |  |
| 2074 | 162 | Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức         |  |
| 2075 | 163 | Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản                     |  |
| 2076 | 164 | Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt có thiếu hồng tổ chức   |  |
| 2077 | 167 | Phẫu thuật khâu vết thương thâu má                                           |  |
| 2078 | 171 | Phẫu thuật ghép lại mảnh da mặt đứt rời không bằng vi phẫu                   |  |
| 2079 | 172 | Phẫu thuật ghép lại mảnh da mặt đứt rời bằng vi phẫu                         |  |
| 2080 | 173 | Phẫu thuật ghép lại mô mặt phức hợp đứt rời bằng vi phẫu                     |  |
| 2081 | 174 | Phẫu thuật vết thương vùng hàm mặt do hoá khí                                |  |
| 2082 | 176 | Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt                                           |  |
| 2083 | 193 | Phẫu thuật tạo hình thiếu sản bẩm sinh nửa mặt bằng chất làm đầy             |  |
| 2084 | 194 | Phẫu thuật tạo hình thiếu sản bẩm sinh nửa mặt bằng ghép mỡ coleman          |  |
| 2085 | 196 | Phẫu thuật tạo hình thiếu sản bẩm sinh toàn bộ mặt bằng ghép mỡ coleman      |  |
| 2086 | 198 | Phẫu thuật khâu đóng trực tiếp sẹo vùng cổ, mặt (dưới 3cm)                   |  |
| 2087 | 199 | Phẫu thuật khâu đóng trực tiếp sẹo vùng cổ, mặt (trên 3cm)                   |  |

|      |     |                                                                                          |  |
|------|-----|------------------------------------------------------------------------------------------|--|
| 2088 | 200 | Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vật da tại chỗ                                      |  |
| 2089 | 201 | Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vật da lân cận                                      |  |
| 2090 | 203 | Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vật da từ xa                                        |  |
| 2091 | 204 | Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vật da vi phẫu                                      |  |
| 2092 | 209 | Phẫu thuật điều trị hoại tử mô do tia xạ bằng vật có cuống mạch nuôi                     |  |
| 2093 | 210 | Phẫu thuật điều trị hoại tử mô do tia xạ bằng vật từ xa bằng kỹ thuật vi phẫu            |  |
| 2094 | 211 | Phẫu thuật điều trị hoại tử xương hàm do tia xạ                                          |  |
| 2095 | 212 | Phẫu thuật điều trị hoại tử xương và phần mềm vùng hàm mặt do tia xạ                     |  |
| 2096 | 213 | Ghép da dây toàn bộ, diện tích dưới 10cm <sup>2</sup>                                    |  |
| 2097 | 214 | Ghép da dây toàn bộ, diện tích trên 10cm <sup>2</sup>                                    |  |
| 2098 | 215 | Phẫu thuật đặt túi bơm giãn da                                                           |  |
| 2099 | 225 | Cắt u phần mềm vùng cổ                                                                   |  |
| 2100 | 226 | Cắt novi sắc tố vùng hàm mặt                                                             |  |
| 2101 | 229 | Cắt u xơ thần kinh vùng hàm mặt                                                          |  |
| 2102 | 230 | Cắt u da lành tính vùng hàm mặt                                                          |  |
| 2103 | 231 | Cắt u mỡ hệ thống lan tỏa vùng hàm mặt                                                   |  |
| 2104 | 235 | Ghép mỡ tự thân coleman                                                                  |  |
| 2105 | 236 | Ghép tế bào gốc                                                                          |  |
| 2106 | 238 | Phẫu thuật lấy bỏ chất liệu ghép nhân tạo vùng đầu mặt                                   |  |
| 2107 | 239 | Phẫu thuật lấy bỏ chất silicon lỏng vùng mặt cổ                                          |  |
| 2108 | 240 | Phẫu thuật lấy bỏ chất liệu độn vùng mặt cổ                                              |  |
|      |     | <b>B. TẠO HÌNH VÙNG THÂN MÌNH</b>                                                        |  |
| 2109 | 241 | Phẫu thuật tái tạo vú sau ung thư bằng vật da cơ có cuống mạch                           |  |
| 2110 | 242 | Phẫu thuật tái tạo vú sau ung thư bằng vật da cơ có cuống mạch kết hợp đặt chất liệu độn |  |
| 2111 | 243 | Phẫu thuật tái tạo vú sau ung thư bằng vật da có cuống mạch xuyên kế cận                 |  |
| 2112 | 244 | Phẫu thuật tái tạo vú sau ung thư bằng vật da giãn kết hợp đặt chất liệu độn             |  |
| 2113 | 245 | Phẫu thuật tái tạo vú sau ung thư bằng vật da cơ có sử dụng kỹ thuật vi phẫu             |  |
| 2114 | 246 | Phẫu thuật điều trị loét sạ trị vùng ngực bằng vật da cơ có cuống mạch                   |  |
| 2115 | 247 | Phẫu thuật điều trị loét sạ trị vùng ngực bằng vật da cơ có cuống mạch                   |  |
| 2116 | 248 | Phẫu thuật điều trị loét sạ trị vùng ngực bằng vật da mạch xuyên vùng kế cận             |  |
| 2117 | 249 | Phẫu thuật điều trị loét sạ trị vùng ngực bằng vật da có sử dụng kỹ thuật vi phẫu        |  |
| 2118 | 250 | Phẫu thuật tái tạo quầng núm vú                                                          |  |
| 2119 | 251 | Phẫu thuật tái núm vú bằng mảnh ghép phức hợp                                            |  |
| 2120 | 252 | Phẫu thuật tái núm vú bằng vật tại chỗ                                                   |  |
| 2121 | 253 | Phẫu thuật thu nhỏ vú phì đại                                                            |  |
| 2122 | 254 | Phẫu thuật treo vú sa trễ                                                                |  |
| 2123 | 255 | Phẫu thuật thu nhỏ vú sa trễ                                                             |  |
| 2124 | 256 | Phẫu thuật tháo bỏ silicone cũ, nạo silicon lỏng                                         |  |
| 2125 | 257 | Phẫu thuật giải phóng sẹo bong co kéo vú                                                 |  |
| 2126 | 258 | Phẫu thuật điều trị sẹo bong vú bằng vật da cơ có cuống mạch                             |  |
| 2127 | 259 | Phẫu thuật điều trị sẹo bong vú bằng kỹ thuật giãn da                                    |  |
| 2128 | 260 | Phẫu thuật điều trị sẹo bong vú bằng vật da cơ có sử dụng kỹ thuật vi phẫu               |  |
| 2129 | 264 | Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú                                                                |  |
| 2130 | 265 | Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú phụ                                                           |  |
| 2131 | 266 | Phẫu thuật cắt bỏ vú thừa                                                                |  |
| 2132 | 267 | Phẫu thuật cắt bỏ u tuyến vú lành tính philoid                                           |  |
| 2133 | 268 | Phẫu thuật tạo hình dị tật bẩm sinh vú                                                   |  |

|      |     |                                                                                           |  |
|------|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------|--|
| 2134 | 269 | Phẫu thuật cắt vú to ở đàn ông                                                            |  |
| 2135 | 270 | Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần mềm thành ngực bụng bằng vật da cơ kề cận                 |  |
| 2136 | 271 | Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần mềm thành ngực bụng bằng vật da lân cận                   |  |
| 2137 | 272 | Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần mềm thành ngực, bụng bằng vật da tự do                    |  |
| 2138 | 273 | Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần mềm thành ngực, bụng bằng vật giãn da                     |  |
| 2139 | 274 | Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần mềm thành ngực bụng bằng ghép da tự thân                  |  |
| 2140 | 275 | Cắt bỏ khối u da lành tính dưới 5cm                                                       |  |
| 2141 | 276 | Cắt bỏ khối u da lành tính trên 5cm                                                       |  |
| 2142 | 277 | Cắt bỏ khối u da ác tính                                                                  |  |
| 2143 | 278 | Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần cơ thành bụng bằng vật cân cơ lân cận                     |  |
| 2144 | 279 | Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần cơ thành bụng bằng vật cân cơ có sử dụng kỹ thuật vi phẫu |  |
| 2145 | 280 | Phẫu thuật cắt bỏ tổ chức hoại tử trong ổ loét tỉ đè                                      |  |
| 2146 | 281 | Phẫu thuật loét tỉ đè cùng cắt bằng ghép da tự thân                                       |  |
| 2147 | 282 | Phẫu thuật loét tỉ đè cùng cắt bằng vật da cơ có cuống mạch                               |  |
| 2148 | 283 | Phẫu thuật loét tỉ đè ụ ngồi bằng vật da cơ có cuống mạch                                 |  |
| 2149 | 284 | Phẫu thuật loét tỉ đè mẩu chuyên bằng vật da cơ có cuống mạch                             |  |
| 2150 | 285 | Phẫu thuật loét tỉ đè bằng vật tự do                                                      |  |
|      |     | <b>C. TẠO HÌNH VÙNG CƠ QUAN SINH DỤC NGOÀI</b>                                            |  |
| 2151 | 286 | Phẫu thuật tạo hình vết thương khuyết da dương vật bằng vật da tại chỗ                    |  |
| 2152 | 287 | Phẫu thuật ghép mảnh da dương vật bị lột găng                                             |  |
| 2153 | 288 | Phẫu thuật điều trị vết thương dương vật                                                  |  |
| 2154 | 289 | Ghép dương vật đứt rời bằng vi phẫu                                                       |  |
| 2155 | 290 | Ghép tinh hoàn đứt rời bằng vi phẫu                                                       |  |
| 2156 | 291 | Phẫu thuật giải phóng xơ cong dương vật                                                   |  |
| 2157 | 292 | Phẫu thuật tạo hình dương vật bằng vật da có cuống mạch kề cận                            |  |
| 2158 | 293 | Phẫu thuật tạo hình dương vật bằng vật tự do                                              |  |
| 2159 | 294 | Phẫu thuật tạo hình bìu bằng vật da có cuống mạch                                         |  |
| 2160 | 295 | Phẫu thuật vết thương khuyết da niêm mạc vùng âm hộ âm đạo bằng vật da tại chỗ            |  |
| 2161 | 297 | Phẫu thuật tạo hình khuyết da âm hộ bằng vật có cuống                                     |  |
| 2162 | 298 | Phẫu thuật tạo hình khuyết da âm hộ bằng ghép da tự thân                                  |  |
| 2163 | 299 | Phẫu thuật cắt bỏ vách ngăn âm đạo                                                        |  |
| 2164 | 300 | Phẫu thuật tạo hình không âm đạo bằng ghép da tự thân                                     |  |
| 2165 | 301 | Phẫu thuật tạo hình không âm đạo bằng vật có cuống mạch nuôi                              |  |
| 2166 | 302 | Phẫu thuật tạo hình không âm đạo bằng vật da tự do                                        |  |
| 2167 | 303 | Phẫu thuật tạo hình không âm đạo bằng nong giãn                                           |  |
| 2168 | 304 | Phẫu thuật tạo hình dị tật ngắn âm đạo bằng ghép da tự thân                               |  |
| 2169 | 305 | Phẫu thuật tạo hình dị tật ngắn âm đạo bằng vật có cuống mạch nuôi                        |  |
| 2170 | 306 | Phẫu thuật tạo hình dị tật ngắn âm đạo bằng vật da tự do                                  |  |
| 2171 | 307 | Phẫu thuật tạo hình dị tật ngắn âm đạo bằng nong giãn                                     |  |
| 2172 | 308 | Phẫu thuật đặt bộ phận giả (prosthesis) chữa liệt dương                                   |  |
| 2173 | 309 | Phẫu thuật tạo ống thông động tĩnh mạch chữa liệt dương                                   |  |
| 2174 | 312 | Phẫu thuật tạo hình âm đạo trong lưỡng giới                                               |  |
|      |     | <b>D. TẠO HÌNH VÙNG CHI TRÊN VÀ BÀN TAY</b>                                               |  |
| 2175 | 315 | Phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cánh tay                                   |  |
| 2176 | 316 | Phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cẳng tay                                   |  |
| 2177 | 317 | Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cánh tay bằng vật tại chỗ                |  |

|      |     |                                                                                                |  |
|------|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------|--|
| 2178 | 318 | Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cẳng tay bằng vật tại chỗ                     |  |
| 2179 | 319 | Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cánh tay bằng vật lân cận                     |  |
| 2180 | 320 | Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cẳng tay bằng vật lân cận                     |  |
| 2181 | 321 | Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cánh tay bằng vật da có sử dụng vi phẫu thuật |  |
| 2182 | 322 | Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cẳng tay bằng vật da có sử dụng vi phẫu thuật |  |
| 2183 | 323 | Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng ghép da tự thân                                    |  |
| 2184 | 324 | Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vật da tại chỗ                                 |  |
| 2185 | 325 | Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vật da lân cận                                 |  |
| 2186 | 326 | Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vật da từ xa                                   |  |
| 2187 | 327 | Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng vật có sử dụng vi phẫu thuật                       |  |
| 2188 | 328 | Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng ghép da tự thân                                   |  |
| 2189 | 329 | Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da tại chỗ                                |  |
| 2190 | 330 | Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da lân cận                                |  |
| 2191 | 331 | Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da từ xa                                  |  |
| 2192 | 332 | Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng vật có sử dụng vi phẫu thuật                      |  |
| 2193 | 333 | Phẫu thuật điều trị loét da bàn tay bằng kỹ thuật vi phẫu                                      |  |
| 2194 | 334 | Phẫu thuật vết thương khớp bàn ngón                                                            |  |
| 2195 | 335 | Phẫu thuật gây đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít                       |  |
| 2196 | 336 | Cắt đáy ổ loét vết thương mãn tính                                                             |  |
| 2197 | 337 | Nối gân gấp                                                                                    |  |
| 2198 | 338 | Phẫu thuật ghép gân gấp không sử dụng vi phẫu thuật                                            |  |
| 2199 | 339 | Phẫu thuật ghép gân gấp có sử dụng vi phẫu thuật                                               |  |
| 2200 | 340 | Nối gân duỗi                                                                                   |  |
| 2201 | 341 | Gỡ dính gân                                                                                    |  |
| 2202 | 342 | Khâu nối thần kinh không sử dụng vi phẫu thuật                                                 |  |
| 2203 | 343 | Khâu nối thần kinh sử dụng vi phẫu thuật                                                       |  |
| 2204 | 345 | Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 24 giờ điều trị vết thương mãn tính                         |  |
| 2205 | 346 | Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 48 giờ điều trị vết thương mãn tính                         |  |
| 2206 | 347 | Phẫu thuật tái tạo ngón cái bằng kỹ thuật vi phẫu                                              |  |
| 2207 | 348 | Phẫu thuật tái tạo ngón trỏ bằng kỹ thuật vi phẫu                                              |  |
| 2208 | 349 | Phẫu thuật cái hóa                                                                             |  |
| 2209 | 350 | Chuyển ngón có cuống mạch nuôi                                                                 |  |
| 2210 | 351 | Phẫu thuật tạo hình kẽ ngón cái                                                                |  |
| 2211 | 352 | Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật                                                 |  |
| 2212 | 353 | Thay khớp bàn tay                                                                              |  |
| 2213 | 354 | Thay khớp liên đốt các ngón tay                                                                |  |
| 2214 | 355 | Phẫu thuật tách dính 2 ngón tay                                                                |  |
| 2215 | 356 | Phẫu thuật tách dính 3 ngón tay                                                                |  |
| 2216 | 357 | Phẫu thuật tách dính 4 ngón tay                                                                |  |
| 2217 | 358 | Phẫu thuật cắt ngón tay thừa                                                                   |  |
| 2218 | 359 | Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay cái thừa                                                            |  |
| 2219 | 360 | Phẫu thuật tạo hình ngón tay cái xẻ đôi                                                        |  |
| 2220 | 361 | Phẫu thuật sửa sọ co nách bằng ghép da tự thân                                                 |  |
| 2221 | 362 | Phẫu thuật sửa sọ co khuỷu bằng ghép da tự thân                                                |  |
| 2222 | 363 | Phẫu thuật sửa sọ co nách bằng vật da tại chỗ                                                  |  |
| 2223 | 364 | Phẫu thuật sửa sọ co khuỷu bằng vật tại chỗ                                                    |  |

|      |     |                                                                                                     |  |
|------|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|--|
| 2224 | 365 | Phẫu thuật sửa sẹo co rách bằng vật da cơ lân cận                                                   |  |
| 2225 | 366 | Phẫu thuật sửa sẹo co khuỷu bằng vật da từ xa                                                       |  |
| 2226 | 367 | Phẫu thuật sửa sẹo co rách bằng vật da có sử dụng vi phẫu thuật                                     |  |
| 2227 | 368 | Phẫu thuật sửa sẹo co khuỷu bằng vật da có sử dụng vi phẫu thuật                                    |  |
| 2228 | 369 | Phẫu thuật tạo hình vòng ngấn ới cẳng bàn tay                                                       |  |
| 2229 | 370 | Phẫu thuật sửa sẹo co cổ bàn tay bằng tạo hình chữ Z                                                |  |
| 2230 | 371 | Phẫu thuật sửa sẹo co ngón tay bằng tạo hình chữ Z                                                  |  |
| 2231 | 372 | Phẫu thuật sửa sẹo co cổ bàn tay bằng ghép da tự thân                                               |  |
| 2232 | 373 | Phẫu thuật sửa sẹo co ngón tay bằng ghép da tự thân                                                 |  |
| 2233 | 374 | Kết hợp phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 4 ngón tay bị cắt rời          |  |
| 2234 | 375 | Kết hợp phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 3 ngón tay bị cắt rời          |  |
| 2235 | 376 | Kết hợp phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 2 ngón tay bị cắt rời          |  |
| 2236 | 377 | Kết hợp phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 1 ngón tay bị cắt rời          |  |
| 2237 | 378 | Kết hợp phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại bàn và các ngón tay bị cắt rời |  |
| 2238 | 379 | Phẫu thuật vi phẫu tích làm mỏng vật tạo hình bàn ngón tay                                          |  |
| 2239 | 380 | Phẫu thuật tạo vật trị hoãn cho bàn ngón tay                                                        |  |
| 2240 | 381 | Phẫu thuật tạo vật tĩnh mạch cho khuyết phần mềm bàn ngón tay                                       |  |
| 2241 | 382 | Phẫu thuật ghép móng                                                                                |  |
| 2242 | 383 | Phẫu thuật giãn da cho vùng cánh cẳng tay                                                           |  |
| 2243 | 384 | Phẫu thuật giãn da điều trị dính ngón bẩm sinh                                                      |  |
|      |     | <b>D. TẠO HÌNH CHO VÙNG CHI DƯỚI</b>                                                                |  |
| 2244 | 385 | Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng ghép da tự thân                                     |  |
| 2245 | 386 | Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng ghép da tự thân                                   |  |
| 2246 | 387 | Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng bằng ghép da tự thân                                    |  |
| 2247 | 388 | Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cổ chân bằng ghép da tự thân                                 |  |
| 2248 | 389 | Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng bàn chân bằng ghép da tự thân                                |  |
| 2249 | 390 | Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng vật da tại chỗ                                      |  |
| 2250 | 391 | Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng vật da tại chỗ                                    |  |
| 2251 | 392 | Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng chân bằng vật da tại chỗ                                |  |
| 2252 | 393 | Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng bàn chân bằng vật da tại chỗ                                 |  |
| 2253 | 394 | Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng vật da lân cận                                      |  |
| 2254 | 395 | Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng vật da lân cận                                    |  |
| 2255 | 396 | Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng chân bằng vật da lân cận                                |  |
| 2256 | 397 | Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng bàn chân bằng ghép da lân cận                                |  |
| 2257 | 398 | Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng vật da có sử dụng kỹ thuật vi phẫu                  |  |
| 2258 | 399 | Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng vật da có sử dụng kỹ thuật vi phẫu                |  |
| 2259 | 400 | Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng chân bằng vật da có sử dụng kỹ thuật vi phẫu            |  |
| 2260 | 401 | Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng bàn chân bằng ghép da có sử dụng kỹ thuật vi phẫu            |  |
| 2261 | 402 | Phẫu thuật tạo hình các khuyết chi dưới bằng vật da cơ có cuống mạch nuôi                           |  |

|      |     |                                                                        |  |
|------|-----|------------------------------------------------------------------------|--|
| 2262 | 403 | Cắt các khối u da lành tính dưới 5cm                                   |  |
| 2263 | 404 | Cắt khối u da lành tính trên 5cm                                       |  |
| 2264 | 405 | Cắt khối u da lành tính khổng lồ                                       |  |
| 2265 | 406 | Cắt loét tì đè vùng gót bàn chân                                       |  |
| 2266 | 407 | Phẫu thuật cắt ngón chân thừa                                          |  |
| 2267 | 409 | Phẫu thuật tạo vật giãn da                                             |  |
|      |     | <b>E. THẨM MỸ</b>                                                      |  |
| 2268 | 410 | Phẫu thuật cấy, ghép lông mày                                          |  |
| 2269 | 411 | Phẫu thuật cấy tóc điều trị hói                                        |  |
| 2270 | 412 | Phẫu thuật chuyển vật da đầu điều trị hói                              |  |
| 2271 | 414 | Phẫu thuật thu gọn môi dày                                             |  |
| 2272 | 415 | Phẫu thuật độn môi                                                     |  |
| 2273 | 416 | Phẫu thuật điều trị cười hở lợi                                        |  |
| 2274 | 417 | Phẫu thuật sa trễ mi trên người già                                    |  |
| 2275 | 418 | Phẫu thuật thừa da mi trên                                             |  |
| 2276 | 419 | Phẫu thuật cắt da mi dưới cung mày                                     |  |
| 2277 | 420 | Phẫu thuật cắt da trán trên cung mày                                   |  |
| 2278 | 421 | Phẫu thuật tạo hình mắt hai mí                                         |  |
| 2279 | 422 | Phẫu thuật khâu tạo hình mắt hai mí                                    |  |
| 2280 | 423 | Phẫu thuật lấy bong mỡ mi dưới                                         |  |
| 2281 | 424 | Phẫu thuật thừa da mi dưới                                             |  |
| 2282 | 425 | Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mổ thẩm mỹ vùng mắt            |  |
| 2283 | 426 | Phẫu thuật treo cung mày trực tiếp                                     |  |
| 2284 | 427 | Phẫu thuật treo cung mày bằng chỉ                                      |  |
| 2285 | 428 | Phẫu thuật nâng, độn các vật liệu sinh học điều trị má hóp             |  |
| 2286 | 429 | Phẫu thuật nâng mũi bằng vật liệu đôn nhân tạo kết hợp sụn tự thân     |  |
| 2287 | 430 | Phẫu thuật nâng mũi bằng vật liệu đôn nhân tạo                         |  |
| 2288 | 431 | Phẫu thuật nâng mũi bằng sụn tự thân                                   |  |
| 2289 | 432 | Phẫu thuật thu gọn cánh mũi                                            |  |
| 2290 | 433 | Phẫu thuật chỉnh hình mũi gò                                           |  |
| 2291 | 434 | Phẫu thuật chỉnh hình mũi lệch                                         |  |
| 2292 | 435 | Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mổ nâng mũi                    |  |
| 2293 | 436 | Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau chích chất làm đầy vùng mũi    |  |
| 2294 | 437 | Phẫu thuật nâng gò má thẩm mỹ                                          |  |
| 2295 | 439 | Phẫu thuật chỉnh thon góc hàm                                          |  |
| 2296 | 440 | Phẫu thuật chỉnh sửa các di chứng do chích chất làm đầy trên toàn thân |  |
| 2297 | 441 | Phẫu thuật căng da mặt bán phần                                        |  |
| 2298 | 442 | Phẫu thuật căng da mặt toàn phần                                       |  |
| 2299 | 443 | Phẫu thuật căng da mặt cổ                                              |  |
| 2300 | 444 | Phẫu thuật căng da cổ                                                  |  |
| 2301 | 445 | Phẫu thuật căng da trán                                                |  |
| 2302 | 446 | Phẫu thuật căng da thái dương giữa mặt                                 |  |
| 2303 | 447 | Phẫu thuật căng da trán thái dương                                     |  |
| 2304 | 448 | Phẫu thuật căng da trán thái dương có hỗ trợ nội soi                   |  |
| 2305 | 449 | Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mổ căng da mặt                 |  |
| 2306 | 450 | Thủ thuật treo chỉ căng da mặt các loại                                |  |
| 2307 | 451 | Hút mỡ vùng cằm                                                        |  |
| 2308 | 452 | Hút mỡ vùng dưới hàm                                                   |  |

|      |     |                                                                  |
|------|-----|------------------------------------------------------------------|
| 2309 | 453 | Hút mỡ vùng nếp mũi má, má                                       |
| 2310 | 454 | Hút mỡ vùng cánh tay                                             |
| 2311 | 455 | Hút mỡ vùng nhượng chân, cổ chân                                 |
| 2312 | 456 | Hút mỡ vùng vú                                                   |
| 2313 | 457 | Hút mỡ bụng một phần                                             |
| 2314 | 458 | Hút mỡ bụng toàn phần                                            |
| 2315 | 459 | Hút mỡ đùi                                                       |
| 2316 | 460 | Hút mỡ hông                                                      |
| 2317 | 461 | Hút mỡ vùng lưng                                                 |
| 2318 | 462 | Hút mỡ tạo bụng sáu múi                                          |
| 2319 | 463 | Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau hút mỡ.                  |
| 2320 | 464 | Phẫu thuật cấy mỡ tạo dáng cơ thể                                |
| 2321 | 465 | Phẫu thuật cấy mỡ nâng mũi                                       |
| 2322 | 466 | Phẫu thuật cấy mỡ làm đầy vùng mặt                               |
| 2323 | 467 | Phẫu thuật cấy mỡ bàn tay                                        |
| 2324 | 468 | Phẫu thuật cấy mỡ vùng mông                                      |
| 2325 | 469 | Phẫu thuật làm to mông bằng túi độn mông                         |
| 2326 | 470 | Phẫu thuật nâng vú bằng túi độn ngực                             |
| 2327 | 471 | Phẫu thuật nâng vú bằng chất làm đầy                             |
| 2328 | 472 | Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mổ nâng vú               |
| 2329 | 473 | Phẫu thuật tạo hình bụng bán phần                                |
| 2330 | 474 | Phẫu thuật tạo hình bụng toàn phần                               |
| 2331 | 475 | Phẫu thuật căng da bụng không cắt rời và di chuyển rốn           |
| 2332 | 476 | Phẫu thuật căng da bụng có cắt rời và di chuyển rốn              |
| 2333 | 477 | Phẫu thuật tái tạo thành bụng đơn giản                           |
| 2334 | 478 | Phẫu thuật tái tạo thành bụng phức tạp                           |
| 2335 | 479 | Phẫu thuật tạo hình thành bụng toàn phần kết hợp hút mỡ bụng     |
| 2336 | 480 | Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mổ tạo hình thẩm mỹ bụng |
| 2337 | 481 | Phẫu thuật độn cằm                                               |
| 2338 | 482 | Phẫu thuật chỉnh hình cằm bằng cấy mỡ                            |
| 2339 | 483 | Phẫu thuật chỉnh hình cằm bằng tiêm chất làm đầy                 |
| 2340 | 484 | Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mổ chỉnh hình cằm        |
| 2341 | 485 | Phẫu thuật thẩm mỹ cơ quan sinh dục ngoài nữ                     |
| 2342 | 486 | Phẫu thuật thu nhỏ âm đạo                                        |
| 2343 | 487 | Laser điều trị u da                                              |
| 2344 | 488 | Laser điều trị nám da                                            |
| 2345 | 489 | Laser điều trị đồi mồi                                           |
| 2346 | 490 | Laser điều trị nếp nhăn                                          |
| 2347 | 491 | Tiêm Botulium điều trị nếp nhăn                                  |
| 2348 | 492 | Tiêm chất làm đầy xóa nếp nhăn                                   |
| 2349 | 493 | Tiêm chất làm đầy nâng mũi                                       |
| 2350 | 494 | Tiêm chất làm đầy độn mô                                         |

Tổng số 2350 Kỹ thuật

KT.CỤC TRƯỞNG  
PHÓ CỤC TRƯỞNG



Thiếu tướng Lê Trung Hải